

ThS. BS. NGUYỄN THÁI DUY

# CẨM NANG DỊCH TÀI LIỆU Y KHOA TIẾNG ANH



CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

- Kỹ năng dịch 7S
- 10+ Chủ điểm ngữ pháp quan trọng
- 100+ Ví dụ minh họa
- 200+ Bài luyện dịch kèm đáp án

RS

RSIBOOK



## Về tác giả



**ThS. BS. Nguyễn Thái Duy**

- Bác sĩ chuyên ngành Cơ - Xương - Khớp
- Tốt nghiệp y khoa (2012)
- Tốt nghiệp cao học ngoại khoa (2016)
- Tốt nghiệp Ngôn ngữ Anh (2020)
- TESOL certificate, IELTS reading skills 8.5
- Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành y khoa (2016)
- Tác giả hai cuốn sách:

**Cẩm nang dịch tài liệu y khoa tiếng Anh - Cho người mới bắt đầu (2020).**

**Thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành Y khoa - Cho người mới bắt đầu (2020).**

**Liên hệ tác giả**

<https://anhvanyds.com>

<https://facebook.com/anhvanyds>





CẨM NANG DỊCH  
TÀI LIỆU Y KHOA  
TIẾNG ANH

 CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

zalo nhóm 0528112107



Tác phẩm: **CẨM NANG DỊCH TÀI LIỆU Y KHOA TIẾNG ANH -  
Cho người mới bắt đầu**  
Tác giả: **ThS. BS. Nguyễn Thái Duy**

Bản quyền © 2020 Nguyễn Thái Duy  
Công ty First News – Trí Việt thực hiện in ấn phiên bản tiếng Việt trên toàn  
thế giới theo thỏa thuận xuất bản với tác giả Nguyễn Thái Duy.

Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của First News và tác giả đều là  
bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế và  
Công ước Bảo hộ Bản quyền Sở hữu Trí tuệ Berne.

Thực hiện: Thoại Uyên

Quý độc giả có nhu cầu liên hệ, vui lòng gửi email về:  
Bản thảo và bản quyền: [lienhe.rsgroup@gmail.com](mailto:lienhe.rsgroup@gmail.com)  
Phát hành: [triviet@firstnews.com.vn](mailto:triviet@firstnews.com.vn)

**CÔNG TY VĂN HÓA SÁNG TẠO TRÍ VIỆT – FIRST NEWS**

Tầng 3, tòa nhà DMA, 45 Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM  
11H Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM  
Ngôi Nhà Hạt Giống Tâm Hồn, Đường Sách Nguyễn Văn Bình, Quận 1, TP. HCM  
Tel: (84.28) 38227979 – 38227980 Fax: (84.28) 38224560



[www.firstnews.com.vn](http://www.firstnews.com.vn)  
[www.hatgiongtamhon.vn](http://www.hatgiongtamhon.vn)



[facebook.com/firstnewsbooks](https://facebook.com/firstnewsbooks)  
[facebook.com/hatgiongtamhon](https://facebook.com/hatgiongtamhon)




ThS. BS. NGUYỄN THÁI DUY

# CẨM NANG DỊCH TÀI LIỆU Y KHOA TIẾNG ANH

 CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

*Tái bản lần thứ 1*

 *First News*  
Where there's a will, there's a way



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



zalo nhóm 0528112107



*Dành tặng bà xã,  
Em đã chăm sóc cả gia đình  
để quyển sách này được hoàn thành.*

*zalo nhóm* 

*0528112107*



zalo nhóm 0528112107



# Lời giới thiệu

*Thân chào các bạn!*

**B**ản thân tôi luôn tự hỏi rằng có phải một người học tiếng Anh chuyên ngành y khoa chỉ cần nắm vững thuật ngữ y khoa là đủ khả năng đọc và dịch tài liệu chuyên ngành?

Đọc hiểu tài liệu y khoa chuyên ngành luôn là một thử thách với các bạn mới bắt đầu vì ngoài thuật ngữ và kiến thức y khoa vốn rất rộng, các tài liệu này còn được viết với cấu trúc ngữ pháp phức tạp. Nếu chỉ hiểu các thuật ngữ y khoa tiếng Anh thì không thể làm được điều này, mà việc đọc tài liệu chuyên ngành đòi hỏi người học cần phải nắm vững ngữ pháp và các phương pháp dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Rất tiếc, tài liệu hướng dẫn dịch tài liệu y khoa tiếng Anh dành riêng cho chuyên ngành y khoa là chưa có.



Nắm được khó khăn trên, dự án sách *Cẩm nang dịch tài liệu y khoa tiếng Anh – Cho người mới bắt đầu* đã được triển khai và xuất bản. Nội dung sách được chia thành hai chương. Những vấn đề cơ bản trong đọc dịch tài liệu ở chương **Ngữ pháp cơ bản** được trình bày thông qua hơn 100 ví dụ, 150 cụm động từ thường gặp và bài tập tự luyện. Bạn đọc có thể tự học dịch bằng phương pháp dịch 7S và sơ đồ cấu trúc câu trong chương **Phương pháp dịch**.

Cuốn sách này được hoàn thành dựa trên kinh nghiệm giảng dạy những học viên còn gặp nhiều hạn chế về khả năng đọc hiểu tài liệu y khoa tiếng Anh. Đây cũng là đối tượng mà quyển *Cẩm nang dịch tài liệu y khoa tiếng Anh – Cho người mới bắt đầu* muốn hướng đến.

Một lần nữa, xin cảm ơn sự ủng hộ của các bạn trong dự án sách này. Hy vọng cuốn sách sẽ trở thành công cụ không thể thiếu của các bạn trong việc lĩnh hội kiến thức y khoa.

Kính chúc quý độc giả đạt nhiều thuận lợi và thành công!

**ThS. BS. Nguyễn Thái Duy**

Zalo nhóm 0528

Để có thể đọc, dịch và hiểu được tài liệu y khoa đối với các sinh viên chuyên ngành y khoa ở Việt Nam là một quá trình không hề đơn giản. Nó đòi hỏi các bạn không những nắm vững ngữ nghĩa và các thuật ngữ chuyên môn mà còn cần phải hiểu biết các điểm ngữ pháp căn bản nhưng vô cùng quan trọng trong tiếng Anh. Tài liệu hướng dẫn đọc dịch này thể hiện hầu như đầy đủ các chủ điểm ngữ pháp quan trọng trong tiếng Anh tổng quát. Do vậy, tài liệu này có thể giúp bạn đọc tham khảo các điểm ngữ pháp tiếng Anh một cách dễ dàng trong suốt quá trình đọc dịch tài liệu y khoa.

Ngoài ra, liên quan đến phương pháp dịch thuật ở tất cả các lĩnh vực nói chung và lĩnh vực y khoa nói riêng, tác giả cũng cung cấp đầy đủ các phương pháp dịch được cập nhật mới nhất hiện nay. Điều này vô cùng quan trọng và cần thiết cho bạn đọc. Và hơn thế nữa, với lối trình bày rõ ràng, súc tích cũng có thể giúp bạn đọc tiếp cận nhanh chóng nội dung của tài liệu.

**ThS. Phan Thị Kim Thảo**

Chuyên ngành Giảng dạy tiếng Anh,  
tiếng Anh Thương mại, Biên - Phiên dịch,  
Trường Đại học Nguyễn Tất Thành



Việc tiếp thu các kiến thức y khoa qua sách vở là hết sức quan trọng, hầu hết các tài liệu cập nhật mới nhất đều viết bằng tiếng Anh. Nhiều sinh viên y khoa còn rất bỡ ngỡ với tài liệu ngoại văn vì khả năng ngoại ngữ chưa tốt, một số tài liệu viết phức tạp, khó tiếp cận và hiểu đúng. Do đó, đây là tài liệu hướng dẫn đọc dịch chuyên ngành rất cơ bản và cần thiết cho sinh viên y khoa cũng như các bác sĩ trong thực hành đọc dịch tất cả các dạng tài liệu y khoa ngoại văn.

**PGS. TS. Nguyễn Thị Lệ**

Trưởng Bộ môn Y học Cơ sở, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng  
Nguyên Trưởng Bộ môn Sinh lý, Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

.....

Thông thạo ngoại ngữ giúp tạo nên sự khác biệt trong suy nghĩ và phương pháp tiếp cận kiến thức y khoa. Quyển sách này đáp ứng nhu cầu rèn luyện kỹ năng dịch thuật trong thực hành lâm sàng, nghiên cứu và giảng dạy. Với bố cục rõ ràng, dễ hiểu, lối hành văn súc tích, khoa học, người học có thể dễ dàng nắm bắt từng bước tiếp cận phương pháp tự học và thực hành những chủ điểm quan trọng bằng các bài tập đa dạng. Vì thế, dù bạn đang là sinh viên y khoa, bác sĩ lâm sàng hay giảng viên, tôi tin rằng bạn có thể tìm thấy nhiều điều hữu ích trong quyển sách này để hoàn thiện kỹ năng của mình.

**TS. BS. Võ Phạm Minh Thư**

Giảng viên Phân môn Nội Hô hấp, Bộ môn Nội,  
Trường Đại học Y Dược Cần Thơ  
Trưởng Khoa Nội Tổng hợp, Bệnh viện Đại học Y Dược Cần Thơ

# MỤC LỤC

.....

Lời giới thiệu.....	7
<b>CHƯƠNG 1: NGỮ PHÁP CƠ BẢN</b> .....	<b>13</b>
<b>TỪ LOẠI</b> .....	<b>14</b>
Bài tập tự luyện – Từ loại .....	19
<b>CỤM TỪ</b> .....	<b>22</b>
<b>CỤM DANH TỪ</b> .....	<b>23</b>
Bài tập tự luyện – Cụm danh từ .....	34
<b>CỤM ĐỘNG TỪ</b> .....	<b>38</b>
Bài tập tự luyện – Cụm động từ (1) .....	54
Bài tập tự luyện – Cụm động từ (2) .....	57
<b>MỆNH ĐỀ</b> .....	<b>93</b>
Mệnh đề chính – Mệnh đề phụ.....	97
Mệnh đề xác định – Mệnh đề không xác định .....	99
Mệnh đề rút gọn .....	101
Bài tập tự luyện – Mệnh đề .....	105
<b>CÂU</b> .....	<b>109</b>
<b>CÂU ĐƠN – CÂU GHÉP</b> .....	<b>110</b>
<b>CÂU PHỨC – CÂU PHỨC HỢP</b> .....	<b>116</b>
Bài tập tự luyện - Câu.....	123
<b>CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP DỊCH</b> .....	<b>125</b>
<b>PHƯƠNG PHÁP DỊCH</b> .....	<b>127</b>
Dịch từng từ .....	128
Dịch nguyên văn .....	129



Dịch trung thành.....	130
Dịch ngữ nghĩa.....	131
Dịch giao tiếp.....	132
<b>KỸ NĂNG DỊCH</b> .....	<b>133</b>
Bảy bước tiếp cận để dịch một câu.....	134
Bài tập tự luyện – Kỹ năng dịch.....	153
<b>XỬ LÝ BẢN DỊCH</b> .....	<b>158</b>
Thay đổi cách dịch .....	160
Bỏ những từ có thể lược bỏ hoặc lặp lại .....	164
Dùng chính xác từ, cụm từ.....	166
Thay đổi cấu trúc câu.....	169
<b>PHẦN HƯỚNG DẪN BÀI TẬP TỰ LUYỆN</b> .....	<b>175</b>
Bài tập tự luyện – Từ loại .....	175
Bài tập tự luyện – Cụm danh từ .....	182
Bài tập tự luyện – Cụm động từ (1).....	188
Bài tập tự luyện – Cụm động từ (2).....	191
Bài tập tự luyện – Mệnh đề .....	219
Bài tập tự luyện – Câu .....	225
Bài tập tự luyện – Kỹ năng dịch.....	228

Chương

1

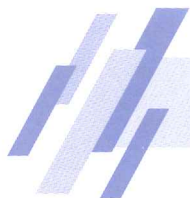
# NGỮ PHÁP CƠ BẢN

**D**ịch tài liệu y khoa là một vấn đề không hề dễ trong dịch thuật. Người dịch ngoài các kiến thức về y khoa, còn phải nắm vững những phương pháp dịch thuật nhằm mục đích dịch được văn bản đúng về ngữ pháp, bảo tồn được ngữ nghĩa, song song đó văn phong phải đảm bảo được tính khoa học và thân thuộc với lối diễn giải của người Việt.

Kiến thức về ngữ pháp là công cụ đầu tiên các bạn cần phải có trong tay trước khi tiến hành dịch bất cứ loại tài liệu nào. Trong chương này, người biên soạn chỉ trình bày những chủ đề ngữ pháp trọng tâm buộc phải nắm vững để bạn có thể bắt đầu dịch được tài liệu y khoa tiếng Anh.

Đối với các bạn mất căn bản ngữ pháp, các bạn nên bắt đầu từ bài đầu tiên của chương này. Các đối tượng khác có thể chọn từng bài học để ôn tập lại theo những chủ điểm ngữ pháp mình cần cải thiện.





## TỪ LOẠI

**Đ**ể khởi đầu cho việc dịch tài liệu chuyên ngành, các bạn phải luyện được kỹ năng nhận biết dạng từ loại. Việc làm này là hết sức cơ bản và cần thiết. Cũng như một nhạc công, để hòa tấu được trong một dàn nhạc, họ phải đọc và hiểu được vai trò của bất kỳ nốt nhạc nào trên bản nhạc.

Dù cho có sự khác biệt về văn hóa giữa phương Tây và Việt Nam nhưng khi dịch các văn bản khoa học, bạn hãy cố gắng hiểu và dịch đầy đủ tất cả các từ trong văn bản, đừng bỏ một từ nào. Khi đã biết cách hiểu và dịch đúng, chúng ta sẽ học kỹ thuật chỉnh sửa câu văn ở chương sau.

## Định nghĩa

Trong tiếng Anh có những dạng từ loại như: danh từ, đại từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ, liên từ và thán từ.

### Ví dụ 1

The term atrial fibrillation comes from the Latin words atrium (hall) and fibrilla (small fiber).

*Thuật ngữ rung nhĩ có nguồn gốc từ các từ La-tinh là atrium (căn phòng) và fibrilla (sợi nhỏ).*

Trong đó:

- Danh từ: *term, fibrillation, Latin, word, atrium, hall, fibrilla, fiber*
- Động từ: *come*
- Tính từ: *atrial, small*
- Giới từ: *from*
- Mạo từ: *the*

Với yêu cầu đọc hiểu tài liệu, dù là tài liệu chuyên ngành hay không, thì nhận biết đúng dạng từ loại trong câu là rất quan trọng.

### Ví dụ 2

Edema or water retention occurs when fluid builds up in the tissues.

*Phù hoặc ứ nước xảy ra khi dịch tích tụ trong các mô.*



Trong đó:

- Danh từ: *edema, water retention, fluid, tissue*
- Động từ: *occur, build*
- Giới từ: *up, in*
- Đại từ quan hệ: *when*
- Liên từ: *or*
- Mạo từ: *the*

## Những lỗi thường gặp

### ► Nhận biết sai dạng từ loại

#### Ví dụ 3

A limited ability to exercise is also a common feature.

Sự giới hạn khả năng khi vận động cũng là một đặc điểm thường gặp.

Tính từ *limited* trong cụm danh từ *a limited ability to exercise* phải được dịch là *bị giới hạn*, hay *bị hạn chế* (tính từ) chứ không phải là *sự giới hạn* (*limitation*) (danh từ). Vì vậy, cụm từ *a limited ability to exercise* phải được dịch là *khả năng vận động bị hạn chế* chứ không phải là *sự giới hạn khả năng khi vận động*.

Do vậy câu trên nên dịch là:

*Khả năng vận động bị hạn chế* cũng là một đặc điểm thường gặp.

Trong một số ít trường hợp, cách dịch thay đổi từ loại không làm sai ngữ nghĩa của câu gốc. Tuy nhiên, nếu không cần thiết, người dịch nên dịch đúng từ loại để đảm bảo nghĩa gốc được bảo tồn.

► Bỏ không dịch một từ vì không xác định được từ loại

Ví dụ 4

An infarct is a localized area of dead tissue caused by a lack of blood.

Nhồi máu là một vùng mô chết gây ra bởi tình trạng thiếu máu.

Trong ví dụ trên, người dịch đã bỏ không dịch từ *localized* (*khu trú*) do không xác định được từ loại trong cụm danh từ *a localized area of dead tissue*. Từ *localized* có chức năng là một tính từ bổ nghĩa cho danh từ *area*.

Câu dịch đầy đủ phải là:

Nhồi máu là một vùng mô hoại tử khu trú gây ra bởi tình trạng thiếu máu.

Ví dụ 5

Death rates are consistently highest among blacks aged 15-24 years.

Tỷ suất tử là cao nhất ở những người da đen từ 15-24 tuổi.

Ở ví dụ trên, người dịch đã bỏ không dịch từ *consistently* trong cụm tính từ *consistently highest*, trong đó *consistently* (*luôn*) là trạng từ bổ nghĩa cho tính từ *highest* (*cao nhất*).

Do vậy, câu dịch đầy đủ phải là:

Tỷ suất tử luôn là cao nhất ở những người da đen trong độ tuổi từ 15-24.

Khi câu trên được dịch đầy đủ, người đọc sẽ biết được tỷ suất tử ở đối tượng nói trên không chỉ là cao nhất, mà nó còn



ổn định qua một thời gian dài. Nếu bỏ qua hoặc không dịch được trạng từ *consistently*, người đọc sẽ khó hiểu được trọn vẹn ý nghĩa của câu.

Trong phạm vi sách này không trình bày lại tất cả các khái niệm cơ bản tiếng Anh. Đối với những bạn mới bắt đầu học, hãy xem lại các chủ điểm ngữ pháp về các từ loại (định nghĩa, phân loại, chức năng).

#### Tài liệu tham khảo:

1. *Ngữ pháp tiếng Anh diễn giải*, Lê Dũng, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
2. *Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng*, The Windy (chủ biên), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.

## Bài tập tự luyện – Từ loại

*Đọc các câu/đoạn sau đây, xác định chính xác từng từ loại trong câu, sau đó tiến hành dịch sang tiếng Việt.*

1. Diabetes mellitus (DM), commonly known as diabetes, is a group of metabolic disorders characterized by high blood sugar levels over a prolonged period.

.....

.....

.....

.....

2. Diabetes is due to either the pancreas not producing enough insulin, or the cells of the body not responding properly to the insulin produced.

.....

.....

.....

.....

3. Type 2 DM begins with insulin resistance, a condition in which cells fail to respond to insulin properly. As the disease progresses, a lack of insulin may also develop.

.....

.....

.....

.....



4. Gestational diabetes is the third main form, and occurs when pregnant women without a previous history of diabetes develop high blood sugar levels.

.....  
.....  
.....

5. By contrast, kidney dysfunction can manifest as hypertension, edema, changes in output or quality of urine and growth delay in children; these changes are most often recognized by increased serum levels of creatinine, cystatin C or blood urea nitrogen (BUN).

.....  
.....  
.....

6. The most common pathological manifestation of chronic kidney disease (CKD), regardless of the initiating insult or disease, is some form of renal fibrosis.

.....  
.....  
.....

7. A number of other adverse outcomes include risk of cardiovascular disease (CVD), death, acute kidney injury (AKI), infection and hospitalization.

.....  
.....  
.....

8. Congenital heart disease occurs in approximately 0.8% of live births. The incidence is higher in stillborns (3-4%), spontaneous abortuses (10-25%), and premature infants.

.....  
.....  
.....

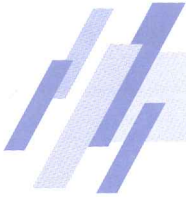
9. Congenital cardiac defects have a wide spectrum of severity in infants: approximately 2-3 in 1,000 newborn infants will be symptomatic with heart disease in the first year of life.

.....  
.....  
.....

10. Chest pain, including angina, does not typically occur due to heart failure.

.....  
.....  
.....



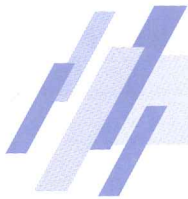


## CỤM TỪ

Cụm từ (phrase) là một nhóm từ mang ý nghĩa riêng biệt. Cụm từ là một phần của câu mà không phải là một câu. Nhận biết được các cụm từ trong câu giúp nhận diện cấu trúc ngữ pháp dễ dàng, từ đó hiểu và dịch đúng nghĩa của câu.

Mặt khác, khả năng nhận diện cụm từ cũng giúp bạn cải thiện kỹ năng đọc nhanh văn bản, tài liệu tiếng Anh.

Trong phạm vi quyển sách này, tôi sẽ trình bày định nghĩa và cách xử lý các cụm danh từ, cụm động từ trong quá trình đọc một tài liệu y khoa tiếng Anh.



## CỤM TỪ

**C**ụm từ (phrase) là một nhóm từ mang ý nghĩa riêng biệt. Cụm từ là một phần của câu mà không phải là một câu. Nhận biết được các cụm từ trong câu giúp nhận diện cấu trúc ngữ pháp dễ dàng, từ đó hiểu và dịch đúng nghĩa của câu.

Mặt khác, khả năng nhận diện cụm từ cũng giúp bạn cải thiện kỹ năng đọc nhanh văn bản, tài liệu tiếng Anh.

Trong phạm vi quyển sách này, tôi sẽ trình bày định nghĩa và cách xử lý các cụm danh từ, cụm động từ trong quá trình đọc một tài liệu y khoa tiếng Anh.



# CỤM DANH TỪ

## Định nghĩa

Cụm danh từ (noun phrase, NP) là cụm từ có danh từ đóng vai trò là thành phần chính (nghĩa là danh từ có thể đứng một mình độc lập thay cho cụm từ).

### Ví dụ 6

Nocturnal cough is a cough that occurs primarily at night.

(danh từ chính: *cough*)

Ho về đêm là ho xảy ra chủ yếu vào ban đêm.

### Ví dụ 7

The intracranial arteries have no vasa vasorum.

(danh từ chính: *arteries*)

Các động mạch nội sọ không có mạch máu nuôi.

### Ví dụ 8

The vascular anatomy of the lung is shown here.

(danh từ chính: *anatomy*)

Giải phẫu mạch máu của phổi được trình bày ở đây.

Thành phần phụ trong cụm danh từ giúp mô tả để làm rõ thêm các đặc điểm liên quan đến danh từ chính. Đối với

người dịch, hiểu được vai trò về mặt cấu trúc của các thành phần trong cụm danh từ thì sẽ hiểu được đúng ý của người viết và dịch đúng nghĩa của cụm danh từ đó.

### Ví dụ 9

The impaired skin integrity can lead to infection.

Có bạn dịch là:

*Sự tác động xấu lên sự toàn vẹn của da có thể dẫn đến nhiễm trùng.*

Trong câu trên, người dịch đã dịch tính từ *impaired* (bị tổn hại, bị tác động xấu) thành danh từ.

Trong khi đó, cách dịch đúng phải là:

Sự toàn vẹn của da bị phá hủy có thể dẫn tới nhiễm trùng.

Vậy có trình tự dịch nào có thể áp dụng cho các cụm danh từ không? Để trả lời cho câu hỏi này, trước tiên hãy xem lại cấu trúc của một cụm danh từ được viết trong các tài liệu y sinh.

## Cấu trúc cụm danh từ

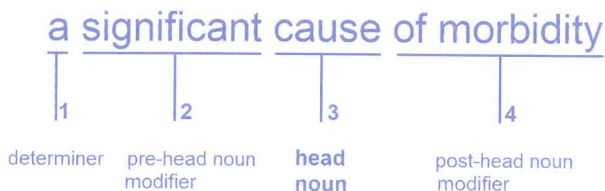
### Ví dụ 10

Although most fatalities occur in developing countries, pneumonia remains a significant cause of morbidity in industrialized nations.

Mặc dù hầu hết các trường hợp tử vong xảy ra ở các quốc gia đang phát triển, viêm phổi vẫn còn là một nguyên nhân gây bệnh tật đáng kể ở các quốc gia công nghiệp.



Cụm danh từ *a significant cause of morbidity* có thành phần cấu tạo như sau:



Hình 1. Cấu trúc cụm danh từ *a significant cause of morbidity*

Cấu trúc cơ bản của một cụm danh từ gồm bốn thành phần chính:

1. **Determiner:** thành phần xác định có thể là mạo từ (mạo từ xác định hay mạo từ không xác định như *a, the, v.v.*), lượng từ (như *one, many, few, v.v.*), tính từ chỉ định (như *this, that, v.v.*), v.v.

Ví dụ: *a, the, his, this, first*

2. **Pre-head noun modifier:** thành phần bổ nghĩa đứng trước danh từ chính (thường là một, hai hay vài tính từ, nếu có danh từ trong thành phần bổ nghĩa thì đứng ngay trước danh từ chính)

Ví dụ: *severe, arterial, damaged, slightly more common*

3. **Head noun:** danh từ chính

Ví dụ: *case, artery, liver*

4. **Post-head noun modifier:** thành phần bổ nghĩa đứng sau danh từ chính (có thể là một cụm từ bắt đầu bằng giới từ hoặc một mệnh đề quan hệ để làm rõ nghĩa thêm cho danh từ chính)

Ví dụ: *in this presentation, of heart failure*

Một cụm danh từ có thể không chứa đủ bốn thành phần trên, ví dụ *the severe disease* (không có thành phần bổ nghĩa đứng sau danh từ chính), *the nature of problem* (không có thành phần bổ nghĩa đứng trước danh từ chính).

Độ dài ngắn khác nhau của một cụm danh từ tùy thuộc vào các thành phần bổ nghĩa trước và sau danh từ chính.

Ví dụ:

- **Silhouette**  
(bóng)
- **Cardiac silhouette**  
(bóng tim)
- **Enlarged cardiac silhouette**  
(bóng tim to)
- **Abnormally enlarged cardiac silhouette**  
(bóng tim to bất thường)
- **Abnormally enlarged cardiac silhouette on this image**  
(bóng tim to bất thường trên hình ảnh này)



### Ví dụ 11

The term "infarction" means a sudden insufficiency of blood.

NP: a sudden insufficiency of blood

1      2                      3                      4

Thuật ngữ "infarction" có nghĩa là thiếu máu đột ngột.

### Ví dụ 12

A myocardial infarction is the occlusion of one or more coronary arteries caused by plaque buildup.

NP1: a myocardial infarction

1      2                      3

NP2: one or more coronary arteries caused by plaque buildup

1                      2                      3                      4

Nhồi máu cơ tim là tắc một hay nhiều nhánh động mạch vành gây ra bởi sự lắng đọng mảng xơ vữa.

### Ví dụ 13

The enlarged cardiac silhouette on this image is due to congestive heart failure due to the effects of chronic high blood pressure on the left ventricle.

NP1: the enlarged cardiac silhouette on this image

1                      2                      3                      4

NP2: congestive heart failure

2                      3

NP3: the effects of chronic high blood pressure

1 3 4 (2 2 3 4)

NP4: the left ventricle

1 2 3

Bóng tim to trên hình ảnh này là do suy tim sung huyết gây ra bởi các tác động của huyết áp cao mạn tính lên tâm thất trái.

## Các bước xác định thành phần cụm danh từ

Yêu cầu mẫu chốt để dịch đúng một cụm danh từ trước hết là xác định các thành phần trong cụm danh từ và sau đó là dịch theo đúng thứ tự các thành phần đó. Các bước xác định các thành phần của cụm danh từ như sau:

- **Bước 1:** Xác định danh từ chính (người dịch cần có vốn từ vựng và hiểu biết tương đối về dạng từ loại để nhận diện danh từ)
- **Bước 2:** Xác định thành phần bổ nghĩa đứng trước danh từ chính
- **Bước 3:** Xác định thành phần bổ nghĩa đứng sau danh từ chính

Để hiểu rõ hơn các bước trên, hãy xem ví dụ sau:

### Ví dụ 14

Her medical history included alcohol excess, complicated by mild Korsakoff's syndrome, and surgery consisting of a laparoscopic cholecystectomy and a negative exploratory laparotomy for a previous similar presentation.

Ở ví dụ trên có nhiều cụm danh từ, chỉ xét cụm danh từ sau:  
*A negative exploratory laparotomy for a previous, similar presentation.*

### **Bước 1: Xác định danh từ chính**

Danh từ chính *laparotomy* (mổ bụng) được nhận diện nhờ thành phần đứng trước là mạo từ *a* và hai tính từ bổ nghĩa.

### **Bước 2: Xác định thành phần bổ nghĩa đứng trước danh từ chính**

Đó là thành phần đứng giữa mạo từ *a* và danh từ *laparotomy*: là hai tính từ *exploratory* và *negative*.

### **Bước 3: Xác định thành phần bổ nghĩa đứng sau danh từ chính**

Đó là cụm từ *for a previous similar presentation* bắt đầu bằng giới từ *for*: Cụm từ này bổ sung thêm nghĩa cho danh từ chính *laparotomy*. Thành phần này lại chứa một cụm danh từ nhỏ hơn là *a previous similar presentation*. Trong cụm danh từ này, danh từ chính là *presentation* và thành phần bổ nghĩa đứng trước danh từ này là hai tính từ *previous* và *similar*.

Nguyên cụm danh từ *a negative exploratory laparotomy for a previous similar presentation* được dịch là: *một lần mổ bụng thám sát không phát hiện được tổn thương vì biểu hiện tương tự trước đó*. Thứ tự dịch các thành phần của một cụm danh từ được trình bày ngay sau đây.



## Thứ tự dịch một cụm danh từ

Một cụm danh từ trong tiếng Anh có thể được dịch theo một trong hai thứ tự cơ bản, tùy theo thành phần bổ nghĩa đứng sau danh từ chính thuộc loại nào.

Thứ tự 1: mạo từ (nếu có) -> **danh từ chính** -> thành phần bổ nghĩa đứng **sau** danh từ chính -> thành phần bổ nghĩa đứng **trước** danh từ chính. Thứ tự này được áp dụng khi thành phần bổ nghĩa đứng sau danh từ chính là **of + danh từ** nên chúng ta dịch thành phần này ngay sau danh từ chính.

Thứ tự 2: mạo từ (nếu có) -> **danh từ chính** -> thành phần bổ nghĩa đứng **trước** danh từ chính -> thành phần bổ nghĩa đứng **sau** danh từ chính. Thứ tự này được áp dụng trong các trường hợp còn lại (thành phần theo sau là mệnh đề rút gọn hoặc cụm trạng từ chỉ nơi chốn hoặc thời gian nên dịch sau cùng).

### Ví dụ 15

A sudden insufficiency of blood

NP: a sudden insufficiency of blood

1      2                      3                      4

Thứ tự dịch được áp dụng trong ví dụ trên đây là thứ tự 1 (1 → 3 → 4 → 2) vì thành phần bổ nghĩa đứng sau danh từ chính là **of + danh từ** (*of blood*).

một sự thiếu hụt máu đột ngột

1                      3                      4                      2

## Ví dụ 16

A negative exploratory laparotomy for a previous

1

2

3

4

similar presentation

4

Thứ tự được áp dụng trong ví dụ này là thứ tự 2 (1 → 3 → 2 → 4):

Một lần mổ bụng thám sát nhưng không thấy được tổn thương

1

3

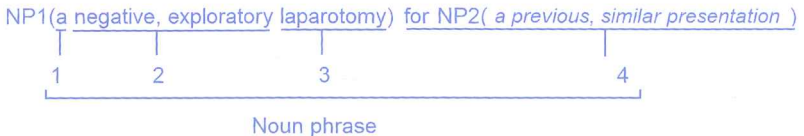
2

vì lần biểu hiện tương tự trước đó

4

- **Tách cụm danh từ dài thành các cụm ngắn hơn để dịch**

Đối với các bạn mới học dịch, cụm danh từ trong ví dụ trên có cấu trúc khá phức tạp. Sau khi xác định các thành phần của cụm danh từ chính, các bạn có thể tiếp tục phân tách cụm danh từ này thành hai cụm danh từ nhỏ như sau:



Trong đó, NP1 là cụm danh từ chính. NP2 là cụm danh từ nằm trong thành phần đứng sau danh từ chính (*a previous similar presentation*).

- NP1: a negative exploratory laparotomy

*một lần mổ bụng thám sát âm tính*

- NP2: a previous similar presentation

*một biểu hiện tương tự trước đây*

Như vậy, sau khi tách cụm danh từ dài thành hai cụm danh từ ngắn hơn, người đọc sẽ dễ dàng hiểu được nội dung của nó hơn.

## Những lỗi thường gặp

► Dịch thiếu một thành phần trong cụm danh từ

### Ví dụ 17

Mitral regurgitation (MR) is defined as an abnormal reversal of blood flow from the left ventricle to the left atrium.

-----  
X Dịch sai là: *Hở van hai lá được định nghĩa là dòng máu chảy ngược từ tâm thất trái về tâm nhĩ trái.*

(Dịch thiếu tính từ *abnormal*)

✓ Dịch đúng là: *Hở van hai lá được định nghĩa là sự đảo ngược bất thường của dòng máu từ tâm thất trái lên tâm nhĩ trái.*

-----



## ► Dịch sai từ loại trong cụm danh từ

### Ví dụ 18

Emphysema is the progressive long-term loss of lung function, usually due to smoking.

✗ Dịch sai là: *Khí phế thũng là tình trạng tiến triển mất chức năng phổi, thường do hút thuốc.*

(Dịch sai tính từ *progressive* (tiến triển, tăng dần) thành danh từ tình trạng tiến triển, và dịch thiếu tính từ *long-term*)

✓ Dịch đúng là: *Khí phế thũng là sự mất dần chức năng phổi trong thời gian kéo dài, thường do hút thuốc.*

### Tài liệu tham khảo:

1. *Ngữ pháp tiếng Anh diễn giải*, Lê Dũng, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
2. *Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng*, The Windy (chủ biên), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
3. *The use of noun phrases in biomedical research papers written by Chinese scholars*, Jin Xu, Journal of Thoracic Disease, Vol 6, No 5, May 2014.
4. *The Cambridge Grammar of the English Language*, Rodney Huddleston and Geoffrey K. Pullum, Cambridge University Press, 2002.

## Bài tập tự luyện – Cụm danh từ

*Xác định và dịch các cụm danh từ có trong câu văn dưới đây.*

1. Key advances in understanding the pathophysiology of meningitis include insight into the pivotal roles of cytokines (eg, tumor necrosis factor alpha and interleukin, chemokines), and other proinflammatory molecules in the pathogenesis of pleocytosis and neuronal damage during occurrences of bacterial meningitis.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. A greater proportion of chymase-positive mast cells in the airways and increased prostaglandin D2 levels were identified as important predictors of severe asthma as compared with other steroid-treated subjects with asthma.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. The integration of HBV into the hepatocyte genome may lead to the activation of oncogenes or the inhibition of tumor suppressor genes.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Pulmonary arterial hypertension (PAH) is characterized by a continuous increase in pre-capillary pulmonary vascular resistance (PVR) with a progressive reduction of cardiac output (CO).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Similar to what occurs in left heart failure (HF), this represents the initial phase of a syndrome characterized by the progressive development of dyspnea and fatigue with increasing deterioration of exercise tolerance.

.....

.....

.....



.....  
.....  
.....

6. Although the therapies introduced in the last two decades have determined a significant improvement of the clinical conditions of pulmonary arterial hypertension (PAH) patients, they have a little impact on exercise capacity and prognosis.

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

7. Pulmonary hypertension (PH), the syndrome of elevated pressure in the pulmonary arteries, is associated with significant morbidity and mortality for affected children.

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

8. Pulmonary hypertension (PH) is associated with a wide variety of potential underlying causes, including cardiac, pulmonary, hematologic and rheumatologic abnormalities.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. Regardless of the cause, for many patients the natural history of pulmonary hypertension (PH) involves progressive elevation in pulmonary arterial resistance and pressure, right ventricular dysfunction, and eventually heart failure.

.....

.....

.....

.....

10. In recent years, a number of pulmonary arterial hypertension (PAH)-targeted therapies have become available to reduce pulmonary artery pressure and improve outcome.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

# CỤM ĐỘNG TỪ

Trong tiếng Anh có hai khái niệm cùng được dịch thành tiếng Việt là “cụm động từ” mà bạn cần nắm để đạt được kỹ năng dịch thuật mà quyển sách này muốn hướng đến, đó là:

- 1- Verb phrase
- 2- Phrasal verb

## 1- Verb phrase (VP)

### Định nghĩa

Một cụm động từ dạng verb phrase (VP) được hiểu là một động từ chính đứng một mình (main verb, MV), hoặc một động từ chính đi theo sau động từ khiếm khuyết (modal verb, MO) và/hoặc trợ động từ (auxiliary verb, AUX).

### Ví dụ 19

Persistent or chronic diarrhea **will be diagnosed** and any underlying causes **will be treated** in addition to the symptoms of diarrhea.

*Tiêu chảy dai dẳng hoặc mạn tính sẽ được chẩn đoán và bất kỳ nguyên nhân nền nào ngoài các triệu chứng tiêu chảy cũng sẽ được điều trị.*



VP1: will be diagnosed (sẽ được chẩn đoán)

VP2: will be treated (sẽ được điều trị)

## Dạng verb phrase đơn giản

Đối với dạng này, VP chỉ chứa một động từ chính (như dạng động từ được chia ở thì hiện tại đơn hoặc quá khứ đơn).

### Ví dụ 20

What **causes** a heavy feeling in the chest?

Điều gì gây ra cảm giác nặng ngực?

Ở đây, *cause* là một VP dạng đơn giản.

## Dạng verb phrase phức tạp

Cụm VP dạng phức tạp có thể chứa một động từ khiếm khuyết (MO) và một hoặc nhiều trợ động từ (AUX) đứng trước động từ chính.

### Ví dụ 21

Recent research **has uncovered** an unusual type of white blood cell that **could be** the main driver of autoimmunity in type 1 diabetes.

Nghiên cứu gần đây đã khám phá ra một loại tế bào bạch cầu lạ có thể là nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng tự miễn trong bệnh lý đái tháo đường type 1.

VP1: has uncovered (khám phá ra)

VP2: could be (có thể)

## Công thức cấu tạo và ý nghĩa của trợ động từ trong verb phrase

▶ **Tiếp diễn:** *be + -ing form*

(Trong đó, *be* được chia ở thì tương ứng phù hợp)

### Ví dụ 22

Scientists **are conducting** many studies in animals.

Các nhà khoa học đang tiến hành nhiều thí nghiệm ở động vật.

VP: are conducting, MV: conducting

▶ **Hoàn thành:** *have + -ed form*

(Trong đó, *have* được chia ở thì tương ứng phù hợp)

### Ví dụ 23

Acupuncture **has been shown** to reduce pain.

Châm cứu được chứng minh là giảm đau.

VP: has been shown, MV: shown

▶ **Bị động:** *be + past participle form*

(Trong đó, *be* được chia ở thì tương ứng phù hợp)

### Ví dụ 24

BMI **is interpreted** differently for children and teenagers.

BMI được phân tích khác biệt nhau ở trẻ nhỏ và tuổi vị thành niên.

VP: is interpreted, MV: interpreted

► **Nghi vấn:** Do/Did/Will/Can... + S + base form

(Trong đó, do được chia phù hợp theo từng thì)

#### Ví dụ 25

How long **does it take** acupuncture to work?

Mất bao lâu thì ấn huyết có tác dụng?

VP: does it take, MV: take

► **Phủ định:** S + do/did/will/can... + not + base form

(Trong đó, do được chia phù hợp theo từng thì)

#### Ví dụ 26

It **didn't last** very long.

Nó không kéo dài quá lâu.

VP: didn't last, MV: last

► **Nhấn mạnh:** S + (nhấn mạnh) + bare form

#### Ví dụ 27

The pain **does cause** cognitive changes

Cơn đau thực sự gây ra các thay đổi về nhận thức.

VP: does cause, MV: cause

Tóm lại, người học phải hiểu về cụm động từ để có thể nhận diện được chúng, và cụ thể là xác định động từ chính trong câu. Ngoài ra, bạn phải áp dụng kiến thức ngữ pháp để hiểu nghĩa của các cụm từ này.



### Gợi ý đọc thêm

Các thì trong tiếng Anh (tenses)

Thể chủ động và bị động (active and passive voice)

Động từ khiếm khuyết (modal verbs) và bán khiếm khuyết (semi-modal verbs)



## 2- Phrasal verb (PV)

### Định nghĩa

Phrasal verb (PV) là cụm từ chứa động từ và một tiểu từ (particle), tiểu từ này có thể là trạng từ hoặc giới từ hoặc cả hai. Nghĩa của cụm từ thường khác với nghĩa của từng thành phần riêng biệt.

Chúng ta có thể gọi phrasal verb là multi-words verb, cụ thể là two-word verb hoặc một số trường hợp là three-word verb.

#### Ví dụ 28

Endocarditis is a serious complication in patients **treated with** renal replacement therapy.

Viêm nội tâm mạc là một biến chứng nguy hiểm ở các bệnh nhân được điều trị bằng liệu pháp thay thế thận.

Giải thích: *treated with* (được điều trị bằng) là một PV dạng two-word verb.

#### Ví dụ 29

The research team has failed to **live up to** earlier expectations.

Nhóm nghiên cứu không đạt được những dự đoán trước đó.

PV: live up to (đạt được)

Đây là một PV dạng three-word verb.

## Cấu trúc phrasal verb

Trong tiếng Anh rất hay gặp các phrasal verb. Ngoài việc áp dụng ngữ pháp về các thì và thể trong câu để dịch như cụm động từ verb phrase, ở các phrasal verb người học còn phải ghi nhớ nghĩa từng cụm.

Khi học, người học  *nên học thuộc nguyên cả cụm với nghĩa chuyên biệt* của nó chứ không học rời rạc nghĩa của từng thành phần trong một phrasal verb. Các phrasal verb thường gặp trong tài liệu y khoa được cung cấp ở phần bài tập cuối chương.

Để hiểu hơn về cấu tạo của các phrasal verb, chúng ta cùng tìm hiểu về chức năng của nó. Dựa vào chức năng, có thể chia phrasal verb thành:

- PV có chức năng là nội động từ
- PV có chức năng là ngoại động từ

### Dạng 1: Cụm nội động từ (intransitive phrasal verb)

Nhiều cụm động từ dạng two-word verb có chức năng là nội động từ - có nghĩa là động từ không cần có tân ngữ theo sau.

#### Ví dụ 30

The book first **came out** in 1997.

*Quyển sách này được ấn bản lần đầu vào năm 1997.*

Ở ví dụ này, *came out* là cụm động từ không cần có tân ngữ theo sau nó.

## Dạng 2: Cụm ngoại động từ (transitive phrasal verb)

Cũng có nhiều cụm động từ có chức năng là ngoại động từ - có nghĩa là có tân ngữ theo sau.

### Ví dụ 31

How many calories a person need **depends on** a variety of factors, such as age, size, sex, activity levels, and general health.

Một người cần bao nhiêu năng lượng phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tuổi, thể trạng, giới tính, mức độ hoạt động thể lực và thể trạng.

Trong ví dụ này, PV *depend on* là một cụm động từ dạng ngoại động từ có tân ngữ theo sau là cụm NP *a variety of factors*.

Cụm ngoại động từ có hai loại:

- Cụm ngoại động từ có thể tách rời (separable)
- Cụm ngoại động từ không thể tách rời (non-separable)

### ► Dạng có thể tách rời

Cụm ngoại động từ có tân ngữ có thể đứng chen vào giữa động từ và tiểu từ, hoặc có thể đứng sau tiểu từ.

### Ví dụ 32

They are rich in antioxidants, which **clean up** damaging molecules.

Chúng chứa nhiều chất chống oxy hóa, chất dọn sạch những phân tử tổn thương.

*Clean up* có thể được tách thành *clean... up* để tân ngữ chen vào giữa, ví dụ *clean damaging molecules up*.

### ► Dạng không thể tách rời

Dạng này bao gồm tất cả các **prepositional phrasal verb** (động từ + giới từ) và các **phrasal-prepositional verb** (động từ + trạng từ + giới từ).

#### Ví dụ 33

The study **aimed to** examine incidence and risk factors of endocarditis in patients with ESRD.

Nghiên cứu này nhắm đến mục tiêu tìm hiểu số mắc mới và các yếu tố nguy cơ của viêm nội tâm mạc ở các bệnh nhân bị bệnh thận giai đoạn cuối.

Trong ví dụ này, *aimed to* là prepositional phrasal verb có cấu tạo là một động từ (*aim*) kết hợp với một giới từ (*to*).

#### Ví dụ 34

Analysis of the cerebrospinal fluid gives us reliable diagnostic information, but this is not something patients **look forward to** and is also expensive.

Phân tích dịch não tủy cho chúng ta thông tin chẩn đoán tin cậy, nhưng điều này không phải là thứ bệnh nhân mong đợi và cũng rất tốn kém.

Trong câu trên, *look forward to* là phrasal-prepositional verb có cấu tạo gồm động từ (*look*) + trạng từ (*forward*) và giới từ (*to*).



## Những lỗi thường gặp

### ► Không nhận biết đúng dạng phrasal verb

#### Ví dụ 35

A doctor will help a person **to come up with** solutions to overcome their feelings of anxiety.

✗ Dịch sai là: *Một bác sĩ sẽ giúp một người đi đến kèm theo các giải pháp để vượt qua cảm giác lo lắng.*

Người dịch đã không nhận biết đúng *to come up with* là phrasal verb không thể tách rời nên dịch tách *come up* (đi đến) khỏi *with* (kèm theo).

✓ Dịch đúng là: *Một bác sĩ sẽ giúp người bệnh đưa ra các giải pháp để vượt qua cảm giác lo lắng của họ.*

### ► Dịch sai nghĩa của phrasal verb

#### Ví dụ 36

This condition is **defined** as schizophrenia that starts in children younger than 13 years of age.

✗ Dịch sai: *Tình trạng này được định nghĩa như là tâm thần phân liệt mà nó bắt đầu ở trẻ em nhỏ hơn 13 tuổi.*

Người dịch đã tách riêng *as* ra khỏi động từ *defined*, trong khi đó PV *define as* chỉ cần dịch là *định nghĩa là*, dù cách dịch *định nghĩa như là* không sai.

✓ Dịch đúng: *Tình trạng này được định nghĩa là tâm thần phân liệt xuất hiện ở trẻ dưới 13 tuổi.*



### Gợi ý đọc thêm

Ngoại động từ và nội động từ (transitive and intransitive verb)

Trật tự từ trong cụm động từ (two-word and three-word – word order)

## Một số phrasal verb về sức khỏe

- **pass away:** qua đời

### Ví dụ 37

There is no cure for amyotrophic lateral sclerosis (ALS), and the majority of people with the condition **pass away** as a result of respiratory failure.

*Không có biện pháp chữa trị xơ cứng cột bên teo cơ, và phần lớn bệnh nhân bị tình trạng này qua đời do suy hô hấp.*

- **run over:** (xe) tông, cán qua

### Ví dụ 38

Two children were **run over** and killed.

*Hai đứa trẻ bị xe tông và tử vong.*

- **break out:** da đột ngột bị vết đỏ hoặc đổ mồ hôi
- **break out in a rash:** nổi ban ngứa
- **break out in a sweat:** đổ mồ hôi

### Ví dụ 39

She **broke out in a rash** after eating some strawberries.

*Cô ấy đột nhiên bị nổi ban sau khi ăn vài quả dâu tây.*

### Ví dụ 40

It didn't take much exercise to make him **break out in sweat**.

*Không cần quá nhiều bài tập để làm anh ấy đổ mồ hôi.*

- **fight sth off:** chống chọi lại (bệnh) gì đó

#### Ví dụ 41

This patient couldn't **fight** the infection **off**.

Bệnh nhân này không thể chống chọi lại tình trạng nhiễm trùng.

- **come to/around:** tỉnh lại sau tai nạn hay hôn mê (phẫu thuật)

#### Ví dụ 42

She sat by the child's bedside until he **came to**.

Cô ấy ngồi cạnh giường đứa bé cho tới khi nó tỉnh dậy.

#### Ví dụ 43

She hasn't **come around** yet.

Cô ấy vẫn chưa tỉnh lại.

- **pass out:** bị ngất, bất tỉnh

#### Ví dụ 44

In cases where blood builds up too rapidly, a person may **pass out** or die.

Trong những trường hợp máu tích tụ quá nhanh, người bệnh có thể bất tỉnh hoặc tử vong.

- **get over:** hồi phục, khỏi (bệnh)

#### Ví dụ 45

She's **getting over** the flu.

Bà ấy đang hồi phục sau đợt cúm.



- **come down with:** bị ốm vì mắc phải (bệnh)

#### Ví dụ 46

I think I'm **coming down with** the flu.

Tôi nghĩ mình đang bị cúm.

- **throw up:** nôn

#### Ví dụ 47

There is a range of other reasons why a person may **throw up** bile, including: morning sickness; bile reflux; intestinal blockage.

Có rất nhiều nguyên nhân khác khiến một người nôn ra mật bao gồm: ốm nghén, trào ngược dịch mật, tắc ruột non.

- **warm up:** khởi động

#### Ví dụ 48

It's necessary to **warm up** before exercise to prevent injuries.

Cần phải khởi động trước khi tập luyện để phòng ngừa chấn thương.

- **block up:** chặn, gây cản trở, làm tắc nghẽn

#### Ví dụ 49

My nose is **blocked up**.

Mũi tôi bị ngạt.

- lay s.o up/low: buộc ai đó nằm liệt giường (để điều trị)

#### Ví dụ 50

She's been **laid up with the flu** for over a week.

Bà ấy buộc phải nằm điều trị cúm trong hơn một tuần.

- **swell up**: sưng

#### Ví dụ 51

The boy's arm **swelled up** where the bee had stung him.

Cánh tay của cậu bé đã sưng lên nơi con ong vừa đốt.

- **clog up**: gây tắc

#### Ví dụ 52

High fat foods can **clog up** your arteries.

Thức ăn chứa nhiều dầu mỡ có thể làm tắc động mạch của bạn.

- **dose up (with)**: dùng (thuốc)

#### Ví dụ 53

You should **dose up with** vitamin C to fight colds off.

Bạn nên dùng vitamin C để chống lại cảm lạnh.

- **let up**: ngưng hẳn, giảm bớt

#### Ví dụ 54

If the stress does not **let up**, another hormone called cortisol is released.

Nếu tình trạng stress không giảm, một loại hormone khác được gọi là cortisol được tiết ra.

Tài liệu tham khảo:

1. *Ngữ pháp tiếng Anh diễn giải*, Lê Dũng, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
2. *Advanced Grammar In Use 2<sup>nd</sup> Edition*, Martin Hewings, Cambridge University Press, 2005.
3. *Everyday English for Internatioal Nurses - A guide to working in the UK*, Joy Parkison and Chris Brooker, Churchill Livingstone, 2004.
4. *The Cambridge Grammar of the English Language*, Rodney Huddleston and Geoffrey K. Pullum, Cambridge University Press, 2002.
5. <https://dictionary.cambridge.org>

## Bài tập tự luyện – Cụm động từ (1)

*Tìm những động từ và cụm động từ trong các câu dưới đây, sau đó tiến hành dịch sang tiếng Việt.*

1. A causative agent may not be isolated in approximately half of cases despite careful testing.

.....  
.....

2. Treatment depends on the severity and cause of the disease.

.....  
.....

3. Heart failure, also known as congestive heart failure, is when the heart is unable to pump sufficiently to maintain blood flow to meet the body's needs.

.....  
.....  
.....

4. In people with chronic stable mild heart failure, treatment commonly consists of lifestyle modifications such as stopping smoking, physical exercise and dietary changes, as well as medications.

.....  
.....  
.....  
.....



5. Pneumonia affects approximately 450 million people globally and results in about 4 million deaths per year.

.....

.....

6. Despite advances in medical technology and knowledge, maternal mortality during pregnancy has continued to increase over the past 3 decades.

.....

.....

.....

7. Many women did not know that they had cardiovascular issues prior to pregnancy and, although many of them presented with cardiac symptoms during pregnancy or in the immediate postpartum period, the diagnosis of cardiovascular disease (CVD) was often delayed or ignored.

.....

.....

.....

.....

8. Type 2 DM begins with insulin resistance, a condition in which cells fail to respond to insulin properly. As the disease progresses, a lack of insulin may also develop.

.....

.....

.....

9. HCV can be transmitted through contact with blood (including through sexual contact if the two parties' blood is mixed) and can also cross the placenta.

.....

.....

.....

## Bài tập tự luyện – Cụm động từ (2)

Tìm nghĩa thích hợp của các phrasal verb dưới đây, đồng thời dịch các câu ra tiếng Việt.

1. **access to:** .....

How to access to medical records?

.....  
.....

2. **according to:** .....

The transmission routes differ according to HBV endemicity.

.....  
.....

3. **act as:** .....

Pregnancy might act as a risk factor for chronicity.

.....  
.....

4. **acquire from:** .....

These infections are often acquired from food or water.

.....  
.....

5. **achieve from:** .....

What the patient is hoping to achieve from the consultation?

.....  
.....

6. **adjust for:** .....

The results were adjusted for age and weight.

.....  
.....

7. **advance into:** .....

A small needle is advanced into the space near the spinal cord and a small dose of either a narcotic or local anesthetic is injected into the space.

.....  
.....  
.....

8. **appear to:** .....

She appears to be severely intoxicated.

.....  
.....

9. **approve for:** .....

Tamiflu has been approved for children as young as two weeks with flu symptoms.

.....  
.....  
.....



10. **ask about:** .....

It's always a good idea to ask about the patient's experience related to surgery.

.....  
.....  
.....

11. **ask for:** .....

Missing period is not usually a sign of a health problem, although many people will be asked for a pregnancy test.

.....  
.....  
.....

12. **associate with:** .....

A dopamine deficiency is associated with depression.

.....  
.....

13. **augment with:** .....

Efficacy of fixation augmented with screw and plate is very good.

.....  
.....

14. **be able to:** .....

One day this method will be able to treat patients with autism.

.....  
.....

15. **begin with:** .....

A treatment plan may begin with drug-based therapies.

.....  
.....

16. **break down:** .....

Enzymes help the body break down larger complex molecules into smaller molecules.

.....  
.....  
.....

17. **break into:** .....

Once in the lungs, they break into alveoli, causing a mild and usually asymptomatic alveolitis with eosinophilia.

.....  
.....  
.....

18. **break into:** .....

During adulthood, these large molecules break into small molecules that bind less water.

.....  
.....  
.....

19. **bring about:** .....

Electrical stimulation of intact peripheral nerves can bring about contraction in muscles paralyzed by upper motor neuron injury.

.....  
.....  
.....

20. **bring up:** .....

Coughing brings up phlegm that accumulates in the airways.

.....  
.....

21. **build up:** .....

Edema or water retention occurs when fluid builds up in the tissues.

.....  
.....  
.....

22. **carry out:** .....

The researchers plan to carry out their investigation.

.....  
.....

23. **classify into:** .....

This disease should be classified into five distinct types.

.....

24. **clear up:** .....

Most yeast infections clear up within a week when treated correctly.

.....  
.....  
.....

25. **combine with:** .....

Cholesterol can combine with other substances in the blood and make a plaque that clogs the arteries.

.....  
.....  
.....

26. **come across:** .....

The researchers believe that they may have come across a potential treatment for anxiety disorders.

.....  
.....  
.....

27. **come along:** .....

T cells come along and scan these proteins, and if any of these is "foreign," they will destroy it.

.....  
.....  
.....



28. **come from:** .....

Human stem cells can come from an embryo or an adult human.

.....  
.....

29. **come out with:** .....

The study comes out with higher rate of unfavorable results.

.....  
.....

30. **come to:** .....

The patient came to an hour after the operation.

.....  
.....

31. **come up with:** .....

A doctor will help a person to come up with solutions to overcome their feelings of anxiety.

.....  
.....

32. **compare with:** .....

Physicians may use this information to compare with industrial hygiene data.

.....  
.....  
.....

33. **concern about:** .....

Anyone who is starting a new medication and is concerned about their weight should ask their doctor whether the drug is likely to have any effect on weight.

.....  
.....  
.....  
.....

34. **connect to:** .....

The leaflets connect to each other and then adhere to the crest of the interventricular septum.

.....  
.....  
.....

35. **consist of:** .....

The hemostatic system consists of platelets, coagulation factors, and the endothelial cells lining the blood vessels.

.....  
.....  
.....

36. **convert into:** .....

Fish oil contains omega-fatty acids, which the body converts into anti-inflammatory chemicals.

.....

.....  
.....

37. **cut down on:** .....

If someone cuts down on the amount of alcohol they drink, it can have many health benefits.

.....  
.....  
.....

38. **deal with:** .....

The older drugs didn't deal effectively with the malaria parasites.

.....  
.....

39. **deal with:** .....

Cardiology deals with all things associated with the heart and the arteries.

.....  
.....  
.....

40. **depend on:** .....

Treatments for lung cancer depend on its location and stage, as well as the overall health of the individual.

.....  
.....  
.....

41. **deposit on/in:** .....

One study found that cholesterol deposits on the eyelids were associated with increased risk of heart attack and heart disease.

.....  
.....  
.....

42. **derive from:** .....

Botox is a neurotoxin derived from *Clostridium botulinum*.

.....  
.....

43. **determine by:** .....

The exact diagnosis can often be difficult to determine by radiography.

.....  
.....

44. **divide into:** .....

The sacral plexus also divides into anterior and posterior divisions, which further divide into various peripheral nerves.

.....  
.....  
.....

45. **decide upon/on:** .....

The treatment that a doctor may decide upon will be based on the cause of the bleeding.

.....  
.....  
.....

46. **differ from sth to sth:** .....

The symptoms will vary between people and may even differ from one flare to another in the same person.

.....  
.....  
.....

47. **differentiate into:** .....

Stem cells are a class of undifferentiated cells that are able to differentiate into specialized cell types.

.....  
.....  
.....

48. **discharge from:** .....

Before a person is discharged from hospital, the surgeon will explain what activities should be avoided and for how long.

.....  
.....  
.....



49. **discharge on:** .....

The patient is discharged on calorie/ounce formula due to poor weight gain on standard calorie/ounce formula.

.....  
.....  
.....

50. **discussed in:** .....

In some cases, lifestyle modifications may be all that is necessary, and these will be discussed in the section below.

.....  
.....  
.....

51. **dress sth up:** .....

You have to dress the wound up with gauze and clean water.

.....  
.....

52. **fall into:** .....

Chronic venous insufficiency falls into three different categories depending on the severity of the symptoms.

.....  
.....  
.....

53. **figure out:** .....

Postprandial diarrhea is relatively common, but it may be difficult to figure out what is causing it and how to treat it.

.....  
.....  
.....

54. **find out:** .....

The research aims to find out whether reducing WISP-levels in stem cells could lead them to form fat tissue.

.....  
.....  
.....

55. **find out:** .....

When a person finds out they have cancer or another serious illness, they may experience feelings of grief, stress, anxiety and depression.

.....  
.....  
.....

56. **flow into:** .....

With enough bleeding, the brain can become compressed that oxygen-rich blood is unable to flow into the brain tissue.

.....  
.....  
.....

57. **give off:** .....

Many pathogens give off toxins that trigger negative responses.

.....  
.....

58. **give rise to:** .....

Different conditions can irritate the occipital nerves, which then give rise to occipital neuralgia.

.....  
.....  
.....

59. **go back:** .....

The uterus goes back to its normal size once a woman has reached menopause.

.....  
.....  
.....

60. **go down:** .....

Aspiration is the medical term for when food or saliva goes down the airway instead of the food pipe.

.....  
.....  
.....

61. **go on:** .....

New research examines what goes on in the brain when a person performs a task in front of an audience versus when they are not being watched.

.....  
.....  
.....

62. **go over:** .....

Depending on the cause of sciatica, a surgeon will go over the risks and benefits of surgery and be able to suggest a suitable surgical option.

.....  
.....  
.....

63. **go through:** .....

Menopause is a natural process that all females will go through.

.....  
.....

64. **go up:** .....

As thyroid hormone levels go up or down, the pituitary gland drops or raises TSH production in response.

.....  
.....  
.....

65. **hang free:** .....

Be seated, just bend forward, and rest your torso on your thighs, let your arms hang free beside your legs.

.....  
.....

66. **hinge on/upon sth:** .....

Management hinges on knowledge of gestational age and evaluation of the relative risks of delivery versus the risks of expectant management.

.....  
.....  
.....

67. **identify from:** .....

These lumps have a small dimple in the middle, and so they can be identified from other conditions.

.....  
.....  
.....

68. **impact on:** .....

Stress often impacts on sleep quality and duration.

.....

69. **include in:** .....

Sweet potatoes are easy to include in a range of dishes.



.....  
.....

70. **incorporate into:** .....

Regular exercise is necessary for maintaining good health and should be incorporated into daily life.

.....  
.....  
.....

71. **interfere with:** .....

Alcohol can also interfere with B absorption by causing inflammation in the stomach.

.....  
.....  
.....

72. **name for:** .....

Astrocytes are named for their star-like shape.

.....  
.....

73. **isolate from:** .....

Candidemia can be diagnosed when the yeast is isolated from a blood sample.

.....  
.....  
.....

74. **inject into:** .....

A small dose of local anesthetic is injected into the body.

.....  
.....

75. **keep on:** .....

The viral infection caused the breast cells to behave like stem cells – they were able to keep on dividing.

.....  
.....  
.....

76. **keep up:** .....

It is important to keep up the fluid levels in the body to help avoid dehydration.

.....  
.....  
.....

77. **known as:** .....

It attacks the nerve cells that are used in voluntary muscle actions, known as motor neurons.

.....  
.....  
.....

78. **lead to:** .....

The intake of too much alcohol leads to increased blood pressure.

.....  
.....  
79. **leave out:** .....

When the results were adjusted to leave out the impact of BMI, vegetarians had a reduced chance of developing heart disease.

.....  
.....  
.....

80. **limit to:** .....

In contrast to Fournier's initial description, the disease is not limited to young people or to males.

.....  
.....  
.....

81. **look for:** .....

Chest radiography may be obtained to look for signs of pneumonia or fluid in the lungs.

.....  
.....  
.....

82. **look forward to:** .....

Analysis of the cerebrospinal fluid gives us reliable diagnostic information, but this is not something patients look forward to.

.....

.....  
.....

83. **look into:** .....

Humans also tend to look into each other's eyes during a conversation.

.....  
.....  
.....

84. **look over:** .....

Doctors will look over your medical history and do a mental status test, which looks at your memory, ability to solve simple problems, and thinking skills.

.....  
.....  
.....  
.....

85. **look up:** .....

Drug reference apps are plentiful. Some let you look up indications, contraindications, side effects, dosages of drugs.

.....  
.....  
.....

86. **make of:** .....

What do you make of the doctors' statement?

.....

87. **make up:** .....

In healthy adults, intracellular fluid makes up two-thirds of your total body fluid.

.....

.....

.....

88. **make up:** .....

Three bones (tibia, fibula, and talus) make up the bony elements of the ankle joint.

.....

.....

.....

89. **manifest with:** .....

The common cold manifests with a trilogy of symptoms sore throat, blocked nose, and cough.

.....

.....

.....

90. **manage with:** .....

Most cases, however, can be managed well with fluids by mouth.

.....



.....

91. **match with:** .....

Your doctor will see if your symptoms match with the definition of IBS, and he may run tests to rule out other conditions.

.....

.....

.....

92. **merge into:** .....

Veins coming from the stomach, intestine, spleen, and pancreas merge into the portal vein.

.....

.....

.....

93. **move down:** .....

Testicles grow inside belly and then move down into scrotum through inguinal canals.

.....

.....

.....

94. **move on:** .....

Doctors often start slowly, with steroid creams or light therapy, and move on to stronger medicines only when needed.

.....

.....  
.....  
95. **move up:** .....

I'm on the 500mg dosage but my doctor wants me to move up to the 1,000mg dosage.

.....  
.....  
.....  
96. **occur as:** .....

Esophagitis can occur as a result of too much stomach acid in the esophagus.

.....  
.....  
97. **pass into:** .....

The lower esophageal sphincter (LES) opens to allow food to pass into the stomach and closes to prevent food and acidic stomach juices from flowing back into the esophagus.

.....  
.....  
.....  
98. **pass through:** .....

During childbirth, the cervix dilates widely to allow the baby to pass through.

.....  
99. **penetrate into:** .....

Tooth decay begins on the outermost layer of the tooth, but over time it can cause cavities that penetrate into the deeper layers.

.....  
.....  
.....  
100. **pick out:** .....

Do not try to pick out an ingrown hair that is under the skin.

.....  
.....  
101. **place on:** .....

The physician will monitor the amount of oxygen in the blood by using a small device placed on the finger.

.....  
.....  
.....  
102. **point out:** .....

They point out that the findings do not prove that diet food harms the heart and circulation system.

.....  
.....  
.....

103. **present with:** .....

A 22-year-old man presented with shortness of breath.

.....  
.....

104. **press against:** .....

If your adrenal tumor grows large, it can press against other organs.

.....  
.....

105. **prevent from:** .....

His disability prevents him from driving.

.....

106. **progress to:** .....

This can progress to hemorrhage and degeneration.

.....

107. **prompt to:** .....

They don't know what prompted him to leave.

.....

108. **protrude into:** .....

An inguinal hernia occurs when abdominal organs protrude into the inguinal canal.

.....  
.....  
.....

109. **protrude outward:** .....

A hernia occurs when part of the intestines or stomach protrudes outward through this weakened abdominal wall.

.....  
.....  
.....

110. **provide sth for s.o:** .....

His parents should provide an adequate source of all essential nutrients for him.

.....  
.....  
.....

111. **provide s.o with:** .....

We have to provide patients with consistent care.

.....  
.....

112. **push into:** .....

Tumors can grow so large that they push into organs, causing pain and other symptoms.

.....  
.....  
.....



113. **put off:** .....

A person who has not yet developed an addiction may be put off further drug use by the harmful side effects of substance abuse.

.....  
.....  
.....

114. **receive from:** .....

Morbidity and mortality are related directly to the extent of injuries received from trauma and extensive burns.

.....  
.....

115. **recommend in:** .....

Antibiotics may be recommended in a few cases with bloody diarrhea and a high fever.

.....  
.....

116. **refer to:** .....

Hypovolemic shock refers to a medical or surgical condition in which rapid fluid loss results in multiple organ failure due to inadequate circulating volume and subsequent inadequate perfusion.

.....  
.....  
.....  
.....

117. **relate to:** .....

Patient complaints relate to end-organ injuries of Andersen disease, such as hepatic failure, cardiomyopathy, or muscular atrophy.

.....  
.....

118. **rely on:** .....

The current method for diagnosing ARDS relies on chest X-rays and blood tests.

.....  
.....  
.....

119. **report to:** .....

Travelers will have to take own temperatures, report to local health departments for 21-day incubation period.

.....  
.....  
.....

120. **require for:** .....

Tubal ligation also requires general anesthesia, while only local anesthesia is required for a vasectomy.

.....  
.....  
.....

121. **request to:** .....

National Authorities are requested to report all probable and confirmed 2019-nCoV cases within 24 hours.

.....  
.....  
.....

122. **rescue from:** .....

The lifeboat rescued the sailors from the sinking boat.

.....

123. **response to:** .....

Carotid sinus hypersensitivity is an exaggerated response to carotid sinus baroreceptor stimulation.

.....  
.....  
.....

124. **rest on:** .....

My diagnosis rests on symptoms, signs and laboratory tests.

.....  
.....

125. **result in:** .....

A number of non-infectious causes can result in diarrhea.

.....

126. **rule out:** .....

An MRI result that says things are normal doesn't rule out multiple sclerosis.

.....  
.....  
.....

127. **run across:** .....

The problems I run across are dry mouth and headaches.

.....  
.....

128. **run into:** .....

Your child may run into some complications after the transplant.

.....  
.....

129. **screen for:** .....

Patients are screened for symptoms suggestive of psychiatric illness.

.....  
.....

130. **serve as:** .....

These complex carbohydrates serve as the building blocks for connective tissues in the body.

.....

.....  
.....  
131. **serve to:** .....

Sacroiliac joints serve to link the iliac bone to the sacrum.  
.....  
.....

132. **set up:** .....

Researchers set up a trial to test the effects of a drug on a specific group of people while measuring another for reference.  
.....  
.....  
.....

133. **show up:** .....

Some of tumors are too small to feel, but they will show up on mammograms and ultrasounds.  
.....  
.....  
.....

134. **split into:** .....

Pancreatitis is split into acute and chronic types.  
.....  
.....



135. **strive to:** .....

Patients should strive to eat a healthful diet, exercise regularly, avoid smoking, and limit or avoid using alcohol and drugs.

.....  
.....  
.....

136. **take after:** .....

My children take after my husband.

.....  
.....

137. **take into account:** .....

The physician must take into account the mechanism of the injury as well as the physical examination findings when assessing the patient.

.....  
.....  
.....

138. **take off:** .....

In patients older than 60 years, the incidence and prevalence of Alzheimer disease begins to take off.

.....  
.....

139. **take over:** .....

When conduction and the normal pacemaker are both depressed, ectopic pacemakers may take over, producing atrial tachycardia.

.....  
.....  
.....

140. **take place:** .....

Because many sports take place in an outdoor environment, insect bites are possible.

.....  
.....  
.....

141. **throw away:** .....

Your doctor will tell you how to throw away used needles safely.

.....  
.....

142. **touch on:** .....

The talk touched on the issue, but didn't give any new information.

.....  
.....  
.....

143. **treat with:** .....

Doctors treated her with aspirin.

.....

144. **treat for:** .....

The boy was treated for a minor head wound.

.....

.....

145. **try out:** .....

People sometimes need to try out different treatments before they find one that works for them.

.....

.....

.....

146. **try to:** .....

My dosage was doubled from 20mg to 40mg daily recently to try to address the abdominal pain.

.....

.....

.....

147. **turn in:** .....

Men who turn in after midnight show early signs of atherosclerosis.

.....

.....  
.....  
148. **turn into:** .....

I have an ulcer in my stomach that can turn into cancer.

.....  
.....

149. **turn out:** .....

Only 8% to 10% of those women will need a biopsy and 80% of those biopsies turn out be benign.

.....  
.....  
.....

150. **turn up:** .....

Tarantulas are found in desert-type climates but also turn up as far east as Mississippi.

.....  
.....  
.....

151. **vaccinate against:** .....

These children have been vaccinated against streptococcus pneumoniae.

.....  
.....

152. **use for:** .....

Clarify if any assisted reproductive techniques were used for previous pregnancies.

.....  
.....  
.....

153. **wind up:** .....

Every year, more than 200,000 people in the US wind up in the hospital because of the flu.

.....  
.....  
.....

154. **work out:** .....

A cool-down after you work out is important to slowly bring your heart rate back to normal.

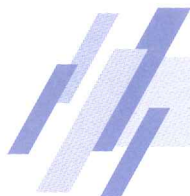
.....  
.....  
.....

155. **write up:** .....

They will write up the results in a report and send them to your family doctor.

.....  
.....  
.....



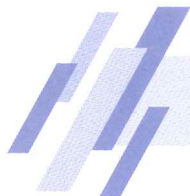


## MỆNH ĐỀ

**K**hó khăn chủ yếu trong việc tiếp cận dịch tài liệu y khoa bằng tiếng Anh, ngoài việc có nhiều từ vựng chuyên ngành, là nhiều câu viết dài, cấu trúc phức tạp và chứa nhiều thông tin. Trong một số trường hợp, người đọc hầu như không gặp khó khăn trong việc tra cứu từ vựng, mà không thể nắm bắt được câu muốn nói gì.

Về cơ bản, một câu có thể chứa rất nhiều ý, mỗi ý chính lại có thể bao gồm nhiều ý phụ. Nhận diện được có bao nhiêu mệnh đề trong câu, xác định đâu là mệnh đề chính, mệnh đề phụ và hiểu được quan hệ giữa các mệnh đề sẽ giúp ích rất nhiều cho bạn khi tiếp cận các câu dài và khó.

Cấu trúc ngữ pháp của mệnh đề là kiến thức cơ bản mà bạn cần củng cố để có thể áp dụng vào kỹ thuật dịch câu 7 bước (7-Steps - 7S) được giới thiệu trong sách này.



## MỆNH ĐỀ

**K**hó khăn chủ yếu trong việc tiếp cận dịch tài liệu y khoa bằng tiếng Anh, ngoài việc có nhiều từ vựng chuyên ngành, là nhiều câu viết dài, cấu trúc phức tạp và chứa nhiều thông tin. Trong một số trường hợp, người đọc hầu như không gặp khó khăn trong việc tra cứu từ vựng, mà không thể nắm bắt được câu muốn nói gì.

Về cơ bản, một câu có thể chứa rất nhiều ý, mỗi ý chính lại có thể bao gồm nhiều ý phụ. Nhận diện được có bao nhiêu mệnh đề trong câu, xác định đâu là mệnh đề chính, mệnh đề phụ và hiểu được quan hệ giữa các mệnh đề sẽ giúp ích rất nhiều cho bạn khi tiếp cận các câu dài và khó.

Cấu trúc ngữ pháp của mệnh đề là kiến thức cơ bản mà bạn cần củng cố để có thể áp dụng vào kỹ thuật dịch câu 7 bước (7-Steps - 7S) được giới thiệu trong sách này.

## Định nghĩa

Mệnh đề (clause, viết tắt là CL), là đơn vị ngữ pháp cơ bản, gồm thành phần chính là chủ ngữ (S) và động từ (VP), đôi khi có những thành phần khác đứng trước hay sau động từ như trạng từ (Adv), tân ngữ (O), bổ ngữ, định ngữ, v.v.

### Ví dụ 55

NSAIDs may help with pain and bleeding.

*Các thuốc kháng viêm nhóm NSAID có thể giúp cải thiện cơn đau và chảy máu.*

Câu này có một mệnh đề với cấu trúc S (NSAIDs) + VP (may help with) + O (pain and bleeding).

### Ví dụ 56

Treatment is typically not needed if there are no symptoms.

*Điều trị thường là không cần thiết nếu không có triệu chứng.*

Câu trên có hai mệnh đề:

CL1: Treatment (S) is typically not needed (VP)

CL2: if there (S) are (V) no symptoms (O)

Trong đó, CL1 là mệnh đề chính, CL2 là mệnh đề phụ (mệnh đề *if*).

## Những lỗi thường gặp

### ► Không nhận diện được số mệnh đề trong câu

Đây là vấn đề thường gây nhiều khó khăn nhất cho các bạn mới làm quen với tài liệu y khoa. Không nhận biết được cấu trúc câu, người dịch sẽ bị rối vì không nắm được đúng nghĩa của câu.

#### Ví dụ 57

Heart failure develops when the heart, via an abnormality of cardiac function (detectable or not), fails to pump blood at a rate commensurate with the requirements of the metabolizing tissues or is able to do so only with an elevated diastolic filling pressure.

*Suy tim xuất hiện khi, thông qua sự bất thường của chức năng tim (có thể phát hiện được hoặc không), tim không thể tống máu ở tốc độ tương xứng với các nhu cầu của các mô đang chuyển hóa hoặc chỉ có thể làm được điều này với áp lực đổ đầy tâm trương cao.*

Trong ví dụ trên có ba mệnh đề cần được làm rõ là:

CL1: Heart failure develops (*Suy tim xuất hiện*)

CL2: when the heart fails to pump blood at a rate commensurate with the requirements of the metabolizing tissues (*tim không thể bơm máu ở tốc độ tương xứng với các nhu cầu của mô đang chuyển hóa*)

CL3: (the heart) is able to do so only with an elevated diastolic filling pressure (*tim chỉ có khả năng thực hiện được điều này với áp lực đổ đầy tâm trương cao*)

Hãy xem một cách dịch như dưới đây:

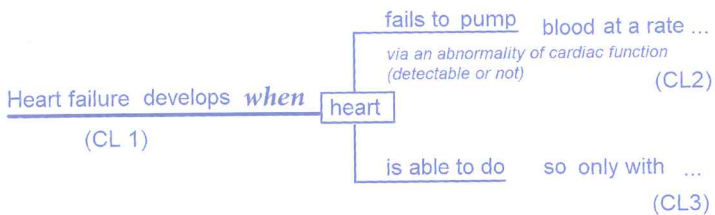
Bệnh suy tim xuất hiện khi tim có một bất thường nào đó về mặt chức năng (có thể phát hiện được hoặc không), làm suy giảm tốc độ bơm máu tương xứng với nhu cầu chuyển hóa của mô hoặc có thể thực hiện được nhưng với một áp lực đổ đầy tâm trương cao.

Với bản dịch này, các mệnh đề không được nhận diện đúng, nên bản dịch thành ra sai ý và khó hiểu. Mệnh đề được dịch hoặc có thể thực hiện được nhưng với một áp lực đổ đầy tâm trương cao không gắn kết được với ý nghĩa toàn câu (làm cho người đọc không hiểu cụm từ có thể thực hiện được... có chủ ngữ là ở đâu).

Ngoài ra, *via an abnormality of cardiac function (detectable or not)* có chức năng là một cụm trạng từ. Người dịch nhận diện nó là một tân ngữ nên đã dịch thành *tim có một bất thường nào đó về mặt chức năng (có thể phát hiện được hoặc không)*.

### ► Không nhận biết được mệnh đề chính và mệnh đề phụ

Ở ví dụ trên, CL1 là mệnh đề chính, CL2 và CL3 là hai mệnh đề phụ. Có thể trình bày lại mối quan hệ này qua sơ đồ đơn giản như sau:



Trong đó *via an abnormality of cardiac function (detectable or not)* là một cụm trạng từ bổ nghĩa cho mệnh đề 2.



## Các loại mệnh đề

Nắm được các loại mệnh đề giúp chúng ta biết được có bao nhiêu ý trong câu để hiểu và dịch đúng. Khi đã có thói quen phân tích câu thành các mệnh đề, người đọc/dịch sẽ có thể phân tích các văn bản dài một cách dễ dàng, nhờ đó có thể dễ dàng hiểu nội dung câu.

### Mệnh đề chính – Mệnh đề phụ

Dựa vào quan hệ của các mệnh đề trong câu, có thể phân các mệnh đề thành hai loại là:

- Mệnh đề chính (main clause)
- Mệnh đề phụ (subordinate clause)

### Mệnh đề chính

Mệnh đề chính là mệnh đề có thể đứng một mình về mặt ngữ nghĩa để tạo thành câu. Một câu có thể có hai hay nhiều mệnh đề chính, nối với nhau bằng các liên từ như *and*, *but*, *while*, *v.v.*

#### Ví dụ 58

The two main causes of chronic kidney disease are diabetes and high blood pressure, which are responsible for up to two-thirds of the cases.

Hai nguyên nhân chính gây bệnh thận mạn là đái tháo đường và tăng huyết áp, các nguyên nhân này gây ra tới 2/3 tổng số trường hợp.

Trong ví dụ trên, mệnh đề chính là *the two main causes of chronic kidney disease are diabetes and high blood pressure*.

## Mệnh đề phụ

Mệnh đề phụ không diễn tả đầy đủ về mặt ngữ nghĩa nên không đứng một mình được. Mệnh đề phụ đóng vai trò bổ nghĩa hoặc bổ sung thêm thông tin cho mệnh đề chính.

Mệnh đề phụ thường rơi vào hai loại:

- ▶ **Mệnh đề liên hệ:** bắt đầu bằng các đại từ liên hệ như *who, whom, which, that, why, when, where...* để bổ nghĩa cho danh từ đứng ngay trước nó.
- ▶ **Mệnh đề trạng ngữ:** bắt đầu bằng các liên từ phụ thuộc như *when, while, as, as soon as, because, though, although, till, until, unless, whenever...*, để bổ sung thông tin về thời gian, nguyên nhân, mục đích, cách thức, sự tương phản, sự so sánh, v.v.

### Ví dụ 59

A clinician is a health worker **who works directly with patients in a hospital or other healthcare settings.**

Bác sĩ là một người làm việc trong lĩnh vực sức khỏe, là người làm việc trực tiếp với các bệnh nhân trong một bệnh viện hoặc trong các hoàn cảnh khác có liên quan tới chăm sóc sức khỏe.

### Ví dụ 60

Alcohol begins affecting a person's brain as soon as it enters **the bloodstream.**

Rượu bắt đầu tác động lên não bộ con người ngay khi nó đi vào dòng máu.

## Mệnh đề xác định – Mệnh đề không xác định

Mệnh đề phụ lại được chia ra thành hai loại:

- Mệnh đề xác định (defining clause)
- Mệnh đề không xác định (non-defining clause)

### Mệnh đề xác định

Mệnh đề xác định là mệnh đề liên hệ đứng ngay sau danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó, cho người đọc biết thông tin quan trọng về người hoặc vật. Đây là những thông tin mà nếu lược bỏ đi, người đọc sẽ không hiểu được vấn đề gì hoặc đối tượng nào đang được đề cập tới.

#### Ví dụ 61

The pain that responds to nitroglycerin does not indicate the presence or absence of a myocardial infarction.

*Con đau (mà) đáp ứng với nitroglycerin không gợi ý là có hay không có nhồi máu cơ tim.*

#### Giải thích:

Có nhiều loại đau ngực. Ở đây người viết chỉ đề cập đến loại con đau mà có đáp ứng với nitroglycerin.

## Mệnh đề không xác định

Mệnh đề không xác định cung cấp thêm thông tin về danh từ đứng trước nó. Đây là những thông tin có thể lược bỏ mà câu vẫn đầy đủ ý nghĩa. Mệnh đề không xác định được viết phân cách bằng dấu phẩy với danh từ đứng trước.

### Ví dụ 62

Myocardial infarction are less commonly caused by coronary artery spasms, which may be due to cocaine, significant emotional stress and extreme cold.

*Nhồi máu cơ tim thường ít gây ra bởi co thắt động mạch vành, (mà) tình trạng này có thể do cocaine, sang chấn do quá xúc động và rất lạnh.*

### Giải thích:

Ở đây ý chính (trong mệnh đề chính) là co thắt động mạch vành (*coronary artery spasms*) thường ít khi gây ra nhồi máu cơ tim. Mệnh đề không xác định theo sau *coronary artery spasms* giải thích thêm tình trạng co thắt này là do cocaine, stress và lạnh gây ra.

Nếu xác định sai danh từ mà mệnh đề bổ nghĩa, người đọc sẽ hiểu nhầm nguyên nhân này gây ra nhồi máu cơ tim. Ở đây *which* bổ nghĩa cho *coronary artery spasms* là danh từ đứng ngay trước nó, chứ không phải cho *myocardial infarction*.

## Mệnh đề rút gọn

Có bốn dạng mệnh đề rút gọn. Đó là:

- Dạng hiện tại phân từ (V-ing)
- Dạng quá khứ phân từ (past participle)
- Dạng động từ nguyên mẫu (V-inf)
- Dạng cụm danh từ

### Dạng hiện tại phân từ (V-ing)

Mệnh đề rút gọn dạng hiện tại phân từ là dạng rút gọn của các mệnh đề quan hệ ở thể chủ động.

#### Ví dụ 63

Evidence does not support a role for specific foods **including spicy foods and coffee** in the development of peptic ulcers.

Bằng chứng không ủng hộ vai trò của một số loại thức ăn đặc biệt nào đó bao gồm thức ăn cay và cà phê trong việc gây ra bệnh loét tiêu hóa.

#### Giải thích:

Câu trên có mệnh đề *including spicy foods and coffee* bổ nghĩa cho *specific foods*. Mệnh đề này đã được rút gọn từ mệnh đề quan hệ *which include spicy foods and coffee*.

Nếu câu trên không được rút gọn thì sẽ như sau:

Evidence does not support a role for specific foods **which include spicy foods and coffee** in the development of peptic ulcers.



## Dạng quá khứ phân từ (past participle)

Mệnh đề rút gọn dạng quá khứ phân từ (PP) là dạng rút gọn của các mệnh đề ở thể bị động.

### Ví dụ 64

NSAIDs, such as aspirin, reduce a substance that protects the stomach **called prostaglandin**.

*NSAIDs, ví dụ như aspirin, làm giảm một chất (mà chất này) bảo vệ dạ dày được gọi là prostaglandin.*

### Giải thích:

Câu trên có mệnh đề *called prostaglandin* bổ nghĩa cho *a substance*. Đây là dạng rút gọn của mệnh đề *which is called prostaglandin*.

Câu trên nếu không được rút gọn sẽ được viết như sau:

NSAIDs, such as aspirin, reduce a substance that protects the stomach, *which is called prostaglandin*.

## Dạng động từ nguyên mẫu (V-inf)

Mệnh đề rút gọn dạng động từ nguyên mẫu là dạng rút gọn của câu có danh từ mà đứng trước nó là các từ như *only, first, second, last...*

### Ví dụ 65

Hippocrates was the first person to link asthma symptoms to environmental triggers.

*Hippocrates là người đầu tiên đưa ra sự liên quan giữa triệu chứng hen và các tác nhân khởi phát bệnh do môi trường.*

## Giải thích:

Trong câu trên, mệnh đề rút gọn dạng nguyên mẫu bắt đầu bằng to-infinitive là *to link asthma symptoms to environmental triggers*.

Nếu không ở dạng mệnh đề rút gọn thì câu trên sẽ như sau:

Hippocrates was the first person **that links asthma symptoms to environmental triggers**.

## Dạng cụm danh từ

Mệnh đề phụ dạng cụm danh từ là mệnh đề được rút gọn ở dạng một cụm danh từ hay còn gọi là danh từ đồng cách. Đây là cụm từ được rút gọn từ mệnh đề liên hệ xác định định nghĩa hay giải thích thêm về danh từ đứng trước đó. Cụm danh từ này được nhận diện bằng dấu phẩy trước và sau nó.

### Ví dụ 66

Cetirizine, (which is) an antihistamine drug, can reduce allergic symptoms such as watery eyes, runny nose, itching eyes/nose, sneezing, hives, and itching.

*Cetirizine, (là) một thuốc kháng histamine, có thể giảm các triệu chứng dị ứng như chảy nước mắt, sổ mũi, ngứa mắt mũi, hắt hơi, ban và ngứa.*

## Giải thích:

Trong câu trên, *an antihistamine drug* là một cụm danh từ được rút gọn từ mệnh đề *which is an antihistamine drug*.

Tài liệu tham khảo:

1. *Ngữ pháp tiếng Anh diễn giải*, Lê Dũng, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
2. *Advanced Grammar In Use 2<sup>nd</sup> Edition*, Martin Hewings, Cambridge University Press, 2005.
3. *Everyday English for International Nurses - A guide to working in the UK*, Joy Parkison and Chris Brooker, Churchill Livingstone, 2004.
4. *The Cambridge Grammar of the English Language*, Rodney Huddleston and Geoffrey K. Pullum, Cambridge University Press, 2002.
5. <https://dictionary.cambridge.org>

## Bài tập tự luyện – Mệnh đề

Xác định các mệnh đề trong những câu sau, rồi dịch các mệnh đề này ra tiếng Việt.

1. The purpose of this document is to review the current understanding of this condition and to provide management guidelines that have been validated by appropriately conducted outcome-based research when available.

.....  
.....  
.....  
.....

2. Although membrane rupture at term can result from a normal physiologic weakening of the membranes combined with shearing forces created by uterine contractions, preterm premature rupture of membranes (PROM) can result from a wide array of pathologic mechanisms that act individually or in concert.

.....  
.....  
.....  
.....

3. The rate of pulmonary hypoplasia after PROM before 24 weeks of gestation varies widely among reports, but is likely in the range of 10–20%.

.....

.....  
.....  
.....

4. Pulmonary hypoplasia is associated with a high risk of mortality, but is rarely lethal with membrane rupture subsequent to 23–24 weeks of gestation, presumably because alveolar growth adequate to support postnatal development already has occurred.

.....  
.....  
.....  
.....

5. The medication should be taken in the morning, but the patient took it in the evening because it made him/her sleepy.

.....  
.....  
.....

6. Vaccinating children against *Streptococcus pneumoniae* has led to a decreased rate of these infections in adults, because many adults acquire infections from children.

.....  
.....  
.....



7. Pneumonia often shortens suffering among those already close to death AND pneumonia has been called "the old man's friend".

.....  
.....  
.....  
.....

8. Because the placenta provides for gas exchange and the normal fetal circulation has mixing between more highly and more poorly oxygenated blood, fetal organ oxygen delivery is also not dramatically affected.

.....  
.....  
.....  
.....

9. Acute liver failure is the appearance of severe complications rapidly after the first signs of liver disease (such as jaundice), and indicates that the liver has sustained severe damage (loss of function of 80-90% of liver cells).

.....  
.....  
.....  
.....

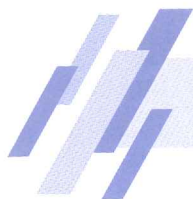
10. Causes in order of frequency include a gallstone impacted in the common bile duct beyond the point where the pancreatic duct joins it; heavy alcohol use; systemic disease; trauma; and, in minors, mumps.

.....

.....

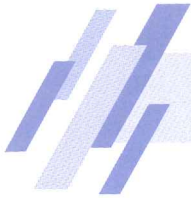
.....

.....



## CÂU

**Đ**ể dịch được câu văn, việc đầu tiên là phải nắm được cấu trúc của nó. Người học nên hình thành thói quen nhận diện cấu trúc câu trước khi tiến hành dịch thì việc hiểu và dịch sẽ không gặp nhiều khó khăn. Nắm vững cấu trúc câu cho phép bạn hiểu được tất cả các ý (các mệnh đề) và sự liên kết giữa các ý đó với nhau. Nhờ đó, khi đọc xong một câu, chúng ta có thể dễ dàng nắm được ý chính và giúp việc ghi nhớ kiến thức hay thông tin vừa đọc được dễ dàng hơn.



## CÂU

**Đ**ể dịch được câu văn, việc đầu tiên là phải nắm được cấu trúc của nó. Người học nên hình thành thói quen nhận diện cấu trúc câu trước khi tiến hành dịch thì việc hiểu và dịch sẽ không gặp nhiều khó khăn. Nắm vững cấu trúc câu cho phép bạn hiểu được tất cả các ý (các mệnh đề) và sự liên kết giữa các ý đó với nhau. Nhờ đó, khi đọc xong một câu, chúng ta có thể dễ dàng nắm được ý chính và giúp việc ghi nhớ kiến thức hay thông tin vừa đọc được dễ dàng hơn.

## Định nghĩa

Câu là đơn vị ngữ pháp độc lập. Trong văn viết, câu thường bắt đầu bằng chữ cái in hoa và kết thúc bằng dấu chấm câu.

Trong câu có thể chứa một hay nhiều mệnh đề. Tùy vào sự kết hợp giữa các mệnh đề mà tạo thành các loại câu khác nhau. Đó là:

- Câu đơn
- Câu ghép
- Câu phức
- Câu ghép-phức

## CÂU ĐƠN – CÂU GHÉP

### Câu đơn

Câu đơn là câu chỉ chứa một mệnh đề độc lập, với thành phần không thể thiếu là chủ ngữ và ít nhất một động từ được chia theo chủ ngữ đó.

#### Ví dụ 67

Diagnosis is based on blood testing, medical imaging, and liver biopsy.

*Việc chẩn đoán dựa trên xét nghiệm máu, hình ảnh y học và sinh thiết gan.*



## Câu ghép

Câu ghép là câu chứa ít nhất hai mệnh đề (CL) độc lập được liên kết với nhau bằng liên từ (conjunction).

### Ví dụ 68

Hypertension is rarely accompanied by symptoms, and its identification is usually through screening.

*Tăng huyết áp hiếm khi đi kèm các triệu chứng và cách nhận biết tình trạng này thường là qua tầm soát.*

CL1: Hypertension is rarely accompanied by symptoms

CL2: its identification is usually through screening

CL1 và CL2 được nối với nhau bằng liên từ *and*.

Hai mệnh đề trên hoàn toàn có thể tách ra thành hai câu đơn nếu không dùng liên từ *and*:

Hypertension is rarely accompanied by symptoms. Its identification is usually through screening.

### Các liên từ thường dùng

Các liên từ thường dùng trong câu ghép là những liên từ chỉ sự tương quan như *for*, *and*, *nor*, *but*, *or*, *yet*, *so*. Để dễ nhớ, người ta gọi nhóm liên từ này là FANBOYS.

### Ví dụ 69

I take blood pressure medications every day, **for** I want to control hypertension.

*Tôi dùng thuốc điều trị tăng huyết áp mỗi ngày, vì tôi muốn kiểm soát bệnh tăng huyết áp.*

### Ví dụ 70

Usually there are no symptoms in pre-eclampsia, **and** it is detected by routine screening.

*Thông thường không có triệu chứng trong tiền sản giật và nó được phát hiện thông qua tầm soát định kỳ.*

### Ví dụ 71

Vitamin B6 has **no** impact on dreams, **nor** did it affect the quality of sleep.

*Vitamin B6 không có tác động lên giấc mơ, và nó cũng không ảnh hưởng tới chất lượng giấc ngủ.*

### Ví dụ 72

Fever is a common symptom of the flu, **but** it is possible to have the flu without having a fever.

*Sốt là triệu chứng thông thường của cúm, nhưng cũng có thể bị cúm mà không sốt.*

### Ví dụ 73

This feeling may last for a few seconds, **or** it can be a constant sensation for many months.

*Cảm giác này có thể kéo dài trong vài giây, hoặc nó có thể là cảm giác kéo dài liên tục trong nhiều tháng.*

### Ví dụ 74

I have been wearing my hearing aids for 2 days, yet their impact is already astounding.

Tôi vừa mang máy trợ thính được hai ngày, vậy mà tác động của nó thật sự đáng kinh ngạc.

### Ví dụ 75

Sudden withdrawal can cause unwanted side effects, so it is important to discuss stopping a medication with a doctor.

Ngưng thuốc đột ngột có thể gây các tác dụng phụ không mong muốn, vì vậy hỏi ý kiến bác sĩ về việc ngưng thuốc là điều quan trọng.

## Nghĩa của các liên từ

Tùy vào các liên từ, câu ghép có bốn dạng cấu trúc thể hiện mối tương quan ý nghĩa giữa hai mệnh đề.

- ▶ **Dạng 1:** bổ sung thêm ý trong mệnh đề thứ hai đứng sau liên từ. Dạng này dùng các liên từ như *and*, *nor*.

Ví dụ:

Usually there are no symptoms in pre-eclampsia, **and** it is detected by routine screening.

- ▶ **Dạng 2:** thể hiện ý đối lập với mệnh đề đứng trước trong mệnh đề thứ hai đứng sau liên từ. Dạng này dùng các liên từ *but*, *yet*.

Ví dụ:

Fever is a common symptom of the flu, **but** it is possible to have the flu without having a fever.

- ▶ **Dạng 3:** đưa ra một ý khác về nghĩa trong mệnh đề thứ hai đứng sau liên từ. Dạng này dùng liên từ *or*.

Ví dụ:

This feeling may last for a few seconds, **or** it can be a constant sensation for many months.

- ▶ **Dạng 4:** thể hiện nguyên nhân - hệ quả giữa hai mệnh đề. Dạng này dùng liên từ *so, for*.

Ví dụ:

I take blood pressure medications every day, **for** I want to control hypertension.

## Những lỗi thường gặp

Khó khăn thường gặp khi dịch câu đơn cũng như câu ghép không phải ở chỗ cấu trúc câu phức tạp mà là do thiếu vốn từ vựng và khả năng nhận diện các cụm từ trong câu (cụm danh từ, cụm động từ, v.v).

### Ví dụ 76

The best predictors of cirrhosis are ascites, platelet count (PLT) less than 160,000/mm<sup>3</sup>, spider angiomas, and a Bonacini score greater than 7.

*Các yếu tố tiên lượng tốt nhất trong bệnh xơ gan là bụng sưng, số lượng tiểu cầu nhỏ hơn 160.000/mm<sup>3</sup>, dấu sao mạch và chỉ số Bonacini lớn hơn 7.*

## Cần xác định:

- Thuật ngữ: *ascites* (báng bụng), *spider angiomata* (dấu sao mạch)
- NP1: The best predictors of cirrhosis (yếu tố tiên lượng bệnh xơ gan)
- NP2: a Bonacini score greater than 7 (chỉ số Bonacini lớn hơn 7)

### Ví dụ 77

Patients typically have symptoms of chronic bronchitis and emphysema.

Bệnh nhân thường có các triệu chứng của viêm phế quản mạn và khí phế thũng.

Cần xác định:

- NP: symptoms of chronic bronchitis and emphysema (triệu chứng viêm phế quản mạn và khí phế thũng)
- VP: typically have (thường có, điển hình là có)

Nếu dịch là những bệnh nhân có các triệu chứng điển hình của viêm phế quản mạn và khí phế thũng thì người dịch đã dịch sai trạng từ *typically* thành một tính từ (điển hình), trong khi trong cụm động từ này, *typically* là trạng từ bổ nghĩa cho động từ *have*.

# CÂU PHỨC – CÂU PHỨC HỢP

## Câu phức

Câu phức chứa một mệnh đề chính (main clause – MCL) và một hay nhiều mệnh đề phụ (subordinate clause - SCL). Các mệnh đề phụ thường bắt đầu bằng một liên từ phụ thuộc (subordinate conjunction - SC), hoặc đại từ và trạng từ liên hệ.

### Ví dụ 78

The spreading of organisms is facilitated when risk factors are present.

*Sự lan rộng của các vi sinh vật được tạo thuận lợi khi các yếu tố nguy cơ xuất hiện.*

MCL1: The spreading of organisms is facilitated (mệnh đề chính)

SCL2: when risk factors are present (mệnh đề phụ)

SC: when (liên từ phụ thuộc)

## Các liên từ phụ thuộc

Liên từ phụ thuộc được sử dụng để bắt đầu mệnh đề phụ thuộc, cho thấy mối liên hệ giữa mệnh đề này và mệnh đề chính trong câu.

- after/before: sau/trước

### Ví dụ 79

The bladder should be emptied before a person's blood pressure is measured.

*Bàng quang nên được làm trống trước khi huyết áp của một người được đo.*



- **although/though/even though:** mặc dù

#### Ví dụ 80

Inhibitors of the renin-angiotensin system and calcium channel blockers are often used to treat hypertension in dogs, **although** other drugs may be indicated for specific conditions.

*Thuốc ức chế hệ renin-angiotensin và thuốc chẹn kênh canxi thường được sử dụng để điều trị tăng huyết áp ở chó, mặc dù các thuốc khác có thể được chỉ định trong một số trường hợp đặc biệt.*

**Lưu ý:** Ngoài ra còn có thể dùng **despite the fact that** và **in spite of the fact that** với nghĩa tương đương.

#### Ví dụ 81

In fact, some animals are extremely unlikely to develop cancer, **despite the fact that** they are very large and long-lived.

*Thật ra, một số động vật rất ít khả năng xuất hiện ung thư, cho dù là chúng có kích thước rất lớn và sống lâu.*

- **as (1):** khi (dùng để diễn tả hai hành động cùng xảy ra)

#### Ví dụ 82

Many women have less sex as they age.

*Nhiều phụ nữ ít quan hệ tình dục hơn khi họ lớn tuổi.*

- **as (2):** bởi vì (diễn tả nguyên nhân)

### Ví dụ 83

Men should use birth control when taking Lyrica as it can cause birth defects in his offspring.

Đàn ông nên sử dụng biện pháp tránh thai khi uống thuốc Lyrica vì nó có thể gây khiếm khuyết bẩm sinh cho con cái của họ.

- **as long as:** miễn là

### Ví dụ 84

A doctor is allowed by law to end a person's life by a painless means, **as long as** the patient and their family agree.

Bác sĩ được luật pháp cho phép kết thúc sự sống của bệnh nhân bằng cách không đau đớn, **miễn là** bệnh nhân và người nhà đồng ý.

- **as soon as:** ngay khi

### Ví dụ 85

Alcohol begins affecting a person's brain **as soon as** it enters the bloodstream.

Rượu bắt đầu tác động lên não bộ con người **ngay khi** nó đi vào dòng máu.

- **even if:** kể cả khi, thậm chí khi

### Ví dụ 86

People keep taking birth control pills **even if** they use the emergency contraception pill.

Người dùng nên tiếp tục uống thuốc tránh thai **kể cả khi** họ sử dụng thuốc ngừa thai khẩn cấp.

- **because, since:** bởi vì

### Ví dụ 87

High blood pressure can cause headaches **because** it affects the blood-brain barrier.

Huyết áp cao có thể gây đau đầu bởi vì nó tác động lên hàng rào mạch máu não.

**Lưu ý:** **Because** và **since** dùng với mệnh đề. Ngoài ra, có thể dùng **because of** hoặc **due to** với một cụm danh từ để diễn đạt ý tương đương.

### Ví dụ 88

Both depression and anxiety can cause increased feelings of fatigue **due to** sleep disruption.

Cả trầm cảm và rối loạn lo âu có thể gây cảm giác mệt mỏi tăng lên do rối loạn giấc ngủ.

- **once:** một khi

### Ví dụ 89

The HPV infection tends to reduce **once** they reach their late 30s.

Nhiễm HPV có xu hướng giảm khi mà phụ nữ đến gần cuối độ tuổi 30.

Các liên từ phụ thuộc khác có thể được sử dụng như:

- **now that:** vì giờ đây
- **so that/in order that:** để

- **until:** cho đến khi
- **when:** khi
- **while/whereas:** trong khi
- **in case/in the event that:** trong trường hợp/phòng khi

## Câu phức hợp

Câu phức hợp là câu có hai hay nhiều mệnh đề chính và một hay nhiều mệnh đề phụ.

### Ví dụ 90

Although it has been reported that the majority of patients have decided on the outcome of their pregnancy prior to having the pregnancy confirmed by urine pregnancy testing or seeing a doctor, the decision on abortion is often difficult and patients may change their minds, with circumstances being more complex than what health care professionals may appreciate.

*Mặc dù đã có báo cáo rằng phần lớn bệnh nhân đã quyết định kết cục của thai kỳ trước khi thai được xác định bằng phương pháp thử nước tiểu hoặc đi bác sĩ, quyết định phá thai thường là khó khăn và các bệnh nhân có thể thay đổi quyết định, với những hoàn cảnh còn phức tạp hơn so với những gì các chuyên gia chăm sóc sức khỏe có thể nghĩ tới.*

CL1: it has been reported

CL2: that the majority of patients have decided on the outcome of their pregnancy prior to having the pregnancy

CL3: pregnancy confirmed by urine pregnancy testing or seeing a doctor

CL4: the decision on abortion is often difficult

CL5: patients may change their minds

CL6: health care professionals may appreciate

Trong ví dụ trên, mệnh đề phụ được nhận diện bằng liên từ *although* đứng đầu, đó là "*Although it... seeing a doctor*", sau dấu phẩy là mệnh đề chính.

Mệnh đề 1, 2, 3 là những mệnh đề nằm trong mệnh đề phụ thuộc "*Although it... seeing a doctor*". Mệnh đề 4 và mệnh đề 5 là hai mệnh đề chính liên kết với nhau bằng liên từ *and*. Cấu trúc loại câu như thế này là một câu phức hợp.

Về mặt phân tích đầu là mệnh đề chính và mệnh đề phụ, không khác với các phần đã hướng dẫn ở trên. Người đọc chỉ lưu ý một điều, trong câu có từ hai mệnh đề chính và một mệnh đề phụ được gọi là câu phức hợp.

Phân biệt rạch ròi đâu là câu phức, đâu là câu phức hợp không phải là mục tiêu của việc dịch tài liệu. Vì vậy, người đọc hay dịch không nhất thiết phải đi sâu phân tích kỹ từng mệnh đề trong cùng một câu phức tạp như trên vì như vậy sẽ cảm thấy việc đọc và dịch tài liệu y khoa tiếng Anh rất khó khăn. Trong hầu hết các tài liệu y khoa, lại rất thường gặp những câu dài và phức tạp như trên. Các bạn chỉ cần biết cách nhận diện các mệnh đề trong câu và dịch câu có phương pháp, đặc biệt là câu phức và phức hợp. Phần này sẽ được hướng dẫn chi tiết trong chương **Phương pháp dịch**.

Tài liệu tham khảo:

1. *Ngữ pháp tiếng Anh diễn giải*, Lê Dũng, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
2. *Advanced Grammar In Use 2<sup>nd</sup> Edition*, Martin Hewings, Cambridge University Press, 2005.
3. *Grammar In Medical Context*, Đào Thị Thanh Hiền, NXB Giáo Dục Việt Nam, 2018.
4. *The Cambridge Grammar of the English Language*, Rodney Huddleston and Geoffrey K. Pullum, Cambridge University Press, 2002.
5. <https://dictionary.cambridge.org>



## Bài tập tự luyện - Câu

*Xác định loại câu các câu sau, rồi tiến hành dịch sang tiếng Việt.*

1. In 1998, the prevalence of Crohn disease in the United States was estimated on the basis of data from Olmstead County, Minnesota, and was approximated at 8 cases per 100,000 population.

.....  
.....  
.....  
.....

2. A subsequent analysis of a geographically diverse health insurance claims database estimated the prevalence of Crohn disease among US children and adults in 2003-2004 to be closer to 201 cases per 100,000 persons among adults and 43 per 100,000 among children.

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

3. Upper socioeconomic classes are thought to have a higher prevalence than lower socioeconomic classes, a difference that is likely influenced by increased access to health care, though genetic and environmental factors may also play a role.

.....  
.....  
.....  
.....

4. Within Europe and North America, a north-to-south gradient in the frequency of inflammatory bowel diseases in populations is present.

.....  
.....  
.....

5. This difference in incidence correlates with the highest frequency of inflammatory bowel diseases (IBD) in temperate climates and more industrialized parts of the world, such as Western Europe and North America.

.....  
.....  
.....  
.....

Chương

2

## PHƯƠNG PHÁP DỊCH

**D**ịch là quá trình chuyển ngữ từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác sao cho ngữ nghĩa không thay đổi.

Bạn nên hiểu rằng không có bản dịch nào là hoàn hảo. Ngay khi quá trình chuyển ngữ bắt đầu, nghĩa của văn bản gốc đã bị thay đổi. Việc dịch một tài liệu từ tiếng Anh sang tiếng Việt không phải chỉ là tìm cách thay thế chính xác từ ngữ mà còn phải tìm ra cách diễn đạt tự nhiên giống như văn bản này được viết bằng tiếng Việt.

Tuy nhiên, để có được một bản dịch tài liệu y khoa đúng, hay, tự nhiên và đúng văn phong khoa học của một văn bản y khoa, bạn phải thực sự hiểu rõ và đầy đủ nội dung thông điệp chứa trong bản gốc. Thất bại trong việc này, thì gần như là bạn chỉ hiểu mơ hồ và dịch theo kiểu đoán nghĩa, trong khi sự thiếu chính xác là điều không thể chấp nhận trong khoa học.

Chương

2

## PHƯƠNG PHÁP DỊCH

**D**ịch là quá trình chuyển ngữ từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác sao cho ngữ nghĩa không thay đổi.

Bạn nên hiểu rằng không có bản dịch nào là hoàn hảo. Ngay khi quá trình chuyển ngữ bắt đầu, nghĩa của văn bản gốc đã bị thay đổi. Việc dịch một tài liệu từ tiếng Anh sang tiếng Việt không phải chỉ là tìm cách thay thế chính xác từ ngữ mà còn phải tìm ra cách diễn đạt tự nhiên giống như văn bản này được viết bằng tiếng Việt.

Tuy nhiên, để có được một bản dịch tài liệu y khoa đúng, hay, tự nhiên và đúng văn phong khoa học của một văn bản y khoa, bạn phải thực sự hiểu rõ và đầy đủ nội dung thông điệp chứa trong bản gốc. Thất bại trong việc này, thì gần như là bạn chỉ hiểu mơ hồ và dịch theo kiểu đoán nghĩa, trong khi sự thiếu chính xác là điều không thể chấp nhận trong khoa học.



Trong chương này, chúng tôi sẽ cùng bạn phân tích các lỗi sai thường gặp với người bắt đầu dịch, qua đó giúp bạn tìm cách để hiểu đúng nội dung của một câu. Tác giả tạm gọi bước này là **kỹ thuật dịch thô** hay còn gọi là **dịch nguyên văn**. Tiếp theo, chúng ta sẽ tìm hiểu cách để hoàn thiện bản dịch cho tự nhiên hơn so với bản dịch thô. Chúng tôi phân loại kỹ thuật dịch này là **dịch giao tiếp**.



# PHƯƠNG PHÁP DỊCH

Trong dịch thuật, có các cách dịch là:

1. Dịch từng từ (word-by-word translation)
2. Dịch nguyên văn (literal translation)
3. Dịch trung thành (faithful translation)
4. Dịch ngữ nghĩa (semantic translation)
5. Dịch giao tiếp (communicative translation)
6. Dịch đặc ngữ (idiomatic translation)
7. Dịch tự do (free translation)
8. Dịch phóng tác (adaptation)

Để lựa chọn phương pháp dịch nào phù hợp với tài liệu khoa học, chúng ta sẽ lược qua từng phương pháp dịch vừa nêu trên.



## Dịch từng từ

Là cách dịch trực tiếp từ ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ đích ở đơn vị từ đơn, trật tự từ được giữ nguyên như ngôn ngữ gốc, và từ được dịch theo nghĩa thông dụng nhất trong từ điển, không linh hoạt theo ngữ cảnh. Những người mới bắt đầu dịch tiếng Anh thường dùng cách này.

### Ví dụ 91

No specific antibiotic has been shown to be more likely to cause yeast infections.

*Không kháng sinh nào đặc trị đã cho thấy có vẻ thích hợp hơn với nguyên nhân nhiễm nấm.*

### Nhận xét:

Cách dịch trên rất thô sơ. Người dịch đơn thuần làm động tác chuyển ngữ từ văn bản gốc sang văn bản đích và các từ được ghép lại giữ nguyên thứ tự. Ở đây, người dịch đã dịch:

Dịch từng từ	Nên dịch
- <b>no specific antibiotic</b> <i>không kháng sinh nào đặc trị</i>	- <i>không có kháng sinh nào đặc biệt</i>
- <b>to be more likely to</b> <i>có vẻ thích hợp hơn</i>	- <i>có nhiều khả năng... hơn</i>
- <b>cause yeast infections</b> <i>nguyên nhân nhiễm nấm</i>	- <i>gây nhiễm nấm</i>

Trong trường hợp này, ngữ pháp cũng chưa được chuyển ngữ tốt, chẳng hạn động từ *cause* có nghĩa là *gây ra*, trong khi đó ở ví dụ này, *cause* được dịch là *nguyên nhân* (danh từ).

## Dịch nguyên văn

Là cách dịch mà trong đó, tất cả các từ trong ngôn ngữ gốc đều được dịch sát nghĩa, bất kể cấu trúc ngữ pháp được sử dụng là gì, và trong ngôn ngữ đích, người dịch sử dụng cấu trúc được cho là có ý nghĩa gần ngôn ngữ gốc nhất; từ vựng vẫn được dịch một cách đơn lẻ, tách rời khỏi ngữ cảnh. Với cách dịch này, câu văn tiếng Việt nghe không tự nhiên, đôi khi khó hiểu.

### Ví dụ 92

If an infection recurs at least three months after the previous episode, it is more likely to be caused by a different *C. albicans* strain.

*Nếu một sự nhiễm trùng tái phát ít nhất ba tháng sau đợt trước, nó thì có vẻ thích hợp bị gây ra bởi dòng C. albican khác.*

### Nhận xét:

Trong ví dụ này, người dịch gần như dịch sát nghĩa từng từ một, ví dụ *an infection* được dịch là *một sự nhiễm trùng*, *it is more likely to* được dịch là *nó thì có vẻ thích hợp*, *be caused by* được dịch nguyên văn là *bị gây ra bởi*.



## Dịch trung thành

Là cách dịch mà trong đó các từ được chuyển nguyên xi sang ngôn ngữ đích, bản dịch hầu như giữ nguyên hình thức của văn bản gốc từ cấu trúc ngữ pháp tới nội dung văn bản.

### Ví dụ 93

The diagnosis can be more difficult to establish when more than one underlying disease is present simultaneously.

*Chẩn đoán có thể khó khăn hơn để lập ra khi có nhiều hơn một bệnh nền xuất hiện cùng lúc.*

### Nhận xét:

Ở bản dịch này, các từ vựng dùng tương đối đạt: *establish* được dịch là *lập ra*, *underlying disease* là *bệnh nền*. Người dịch cố gắng dịch đầy đủ cấu trúc câu nên bản dịch không được tự nhiên, trong khi cách diễn đạt thuần Việt sẽ là: *Việc chẩn đoán có thể khó khăn hơn khi có nhiều bệnh lý nền cùng lúc xuất hiện.*

## Dịch ngữ nghĩa

Là cách dịch trong đó bản dịch truyền tải đầy đủ ngữ nghĩa và hàm ý sâu xa, kể cả giá trị thẩm mỹ của bản gốc. Trong y khoa có một số từ vựng triệu chứng học đặc trưng theo cách diễn đạt của người Việt. Bản dịch theo kiểu này cũng có thể truyền tải được các giá trị văn hóa.

### Ví dụ 94

A 56-year-old man comes to the emergency room complaining of chest discomfort.

*Bệnh nhân nam 56 tuổi đến phòng cấp cứu than phiền triệu chứng nặng ngực.*

### Nhận xét:

Nếu theo cách dịch trung thành: *Một người đàn ông 56 tuổi đến phòng cấp cứu than phiền về khó chịu ở ngực.* Tuy nhiên, câu văn tiếng Việt theo cách dịch này sẽ không được tự nhiên.

Trong bối cảnh là một bệnh án ở bệnh viện, thì đây là một bệnh nhân. Do đó, *a 56-year-old man (một người đàn ông 56 tuổi)* dịch là *một bệnh nhân nam 56 tuổi* sẽ tự nhiên hơn.

Còn đối với cụm *chest discomfort (khó chịu ở ngực)*, trong y khoa có thể xếp triệu chứng này là đau ngực. Một số bệnh nhân vào viện khai bệnh là nặng ngực, thì triệu chứng này cũng được xếp là đau ngực. Dịch là *nặng ngực* thì nghe sẽ tự nhiên hơn *khó chịu ở ngực*.



## Dịch giao tiếp

Là cách dịch chính xác ý nghĩa văn cảnh của bản gốc, tạo ra bản dịch với nội dung và hình thức diễn đạt dễ dàng chấp nhận và dễ hiểu cho người đọc.

### Ví dụ 95

Between 2006 and 2011, there was a 25% increase in the number of people visiting US emergency rooms for essential hypertension, according to a new analysis of data from the Nationwide Emergency Department Sample.

*Theo phân tích số liệu mới từ Trung tâm Dữ liệu Cấp cứu Quốc gia, từ năm 2006 đến 2011 ở Hoa Kỳ, số người khám cấp cứu vì tăng huyết áp nguyên phát tăng 25%.*

### Nhận xét:

Nếu theo cách dịch trung thành:

*Giữa năm 2006 đến năm 2011, có sự tăng lên 25% trong số người đến các phòng cấp cứu ở Hoa Kỳ vì tăng huyết áp nguyên phát, dựa theo phân tích dữ liệu mới từ Trung tâm Dữ liệu Cấp cứu Quốc gia.*

Ở văn bản gốc, người viết muốn nhấn mạnh đến con số 25% nên dùng mệnh đề *there was a 25% in the number...* Tuy nhiên, trong ngôn ngữ đích là tiếng Việt, chúng ta lại không diễn đạt theo cách này. Chúng ta thường đưa các trạng từ chỉ thời gian và địa điểm ra trước, rồi mới tới mệnh đề chính.

Còn một số thể loại dịch khác như dịch tự do, dịch đặc ngữ hay dịch phóng tác thì thường không áp dụng với tài liệu khoa học. Do vậy, những thể loại dịch trên không nằm trong phạm vi chương này.





## KỸ NĂNG DỊCH

**K**hông có một công thức chính xác nào để các bạn bắt đầu học dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt áp dụng. Công thức chỉ là để giúp những người mới học dịch chưa nắm vững ngữ pháp tiếng Anh để hình dung các bước khi bắt đầu dịch. Nếu thuộc đối tượng này thì trước hết bạn cần nắm những chủ điểm ngữ pháp quan trọng đã được đề cập ở chương 1. Ngoài ra, trong quá trình luyện dịch, nếu còn thắc mắc điểm ngữ pháp nào, bạn hãy nhanh chóng tìm hiểu thêm về nó thay vì chỉ học dịch trên những cấu trúc và ví dụ mẫu có sẵn trong sách. Điều này sẽ giúp bạn phát triển khả năng tự học.



## KỸ NĂNG DỊCH

**K**hông có một công thức chính xác nào để các bạn bắt đầu học dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt áp dụng. Công thức chỉ là để giúp những người mới học dịch chưa nắm vững ngữ pháp tiếng Anh để hình dung các bước khi bắt đầu dịch. Nếu thuộc đối tượng này thì trước hết bạn cần nắm những chủ điểm ngữ pháp quan trọng đã được đề cập ở chương 1. Ngoài ra, trong quá trình luyện dịch, nếu còn thắc mắc điểm ngữ pháp nào, bạn hãy nhanh chóng tìm hiểu thêm về nó thay vì chỉ học dịch trên những cấu trúc và ví dụ mẫu có sẵn trong sách. Điều này sẽ giúp bạn phát triển khả năng tự học.



## Bảy bước tiếp cận để dịch một câu

Trong nội dung này, các bạn muốn rèn luyện kỹ năng dịch sẽ tìm hiểu bảy bước cần làm để dịch một câu tiếng Anh trong y khoa.

1. *Xác định câu*
2. *Xác định các động từ chính chứa trong câu*
3. *Xác định chủ ngữ của động từ*
4. *Xác định mệnh đề*
5. *Xác định mối quan hệ của các mệnh đề*
6. *Dịch mệnh đề riêng lẻ*
7. *Dịch và hoàn thiện câu*

### **Bước 1: Xác định câu**

Bước này đơn giản là xác định độ dài của câu. Nếu câu ngắn thì các bạn tiến hành dịch luôn, không cần tới các bước tiếp theo. Trong thực tế, trong tài liệu y khoa có những câu rất dài và việc xác định độ dài của câu hoặc xác định ý của câu ngưng ở chỗ nào là thực sự cần thiết. Gặp những câu dài và khó hiểu, bạn nên qua bước tiếp theo.

## **Bước 2: Xác định các động từ chính chứa trong câu**

Động từ chính là động từ được chia thì, nhờ xác định câu có bao nhiêu động từ chính mà có thể biết được câu chứa bao nhiêu mệnh đề.

## **Bước 3: Xác định chủ ngữ của động từ**

Bước này nhằm xác định chủ ngữ tương ứng của các động từ đã xác định ở bước 2, bằng cách đặt câu hỏi *Who?* hoặc *What?*.

## **Bước 4: Xác định mệnh đề**

Xác định mệnh đề bằng cách xác định (các) động từ chính, chủ ngữ tương ứng và các tân ngữ hay trạng từ, v.v. đi cùng động từ nếu có.

## **Bước 5: Xác định mối quan hệ của các mệnh đề**

Song song với việc xác định mệnh đề, bạn phải xác định mối quan hệ giữa các mệnh đề, nhờ đó, bạn nắm được cấu trúc câu. Đây là một bước rất quan trọng để nắm được ý chính của câu.

## **Bước 6: Dịch mệnh đề riêng lẻ**

Hiểu từng mệnh đề riêng lẻ để tiến hành dịch. Mệnh đề là những ý trong câu, phải hiểu được các ý riêng lẻ này mới có khả năng hiểu trọn vẹn và đúng được toàn ý của câu.

Trong trường hợp có nhiều mệnh đề, gây khó hiểu thì nên ưu tiên dịch mệnh đề chính trước.



## Bước 7: Dịch và hoàn thiện câu

Vừa dịch vừa sắp xếp và hoàn chỉnh các ý trong câu tiếng Việt theo cấu trúc của câu để người đọc hiểu trọn và hiểu đúng ý của câu.

### Ví dụ minh họa

#### Ví dụ 96

If clinically well, women who had not passed any products of conception or for whom it was not clear whether the termination was complete were allowed to go home and returned for clinical assessment and pelvic US one week later.

#### Bước 1: Xác định câu

Trong ví dụ trên, câu bắt đầu từ "*If clinically well*" đến "*one week later*".

#### Bước 2: Xác định các động từ chính

If clinically well, women who had not passed any products of conception or for whom it was<sup>1</sup> not clear whether the termination was<sup>2</sup> complete were allowed to go home and returned for clinical assessment and pelvic US one week later.

Các động từ được chia ở câu trên là:

(1) had not passed

(2) was<sup>1</sup>

(3) was<sup>2</sup>

(4) were allowed

(5) returned



### Bước 3: Xác định chủ ngữ của động từ

- (1) had not passed: chủ ngữ là *who (women)*
- (2) was<sup>1</sup>: chủ ngữ là *it*
- (3) was<sup>2</sup>: chủ ngữ là *the termination*
- (4) were allowed: chủ ngữ là *women* (xác định bằng cách đặt câu hỏi *who were allowed to go home?*)
- (5) returned: chủ ngữ là *women* (xác định bằng cách đặt câu hỏi *who returned for clinical assessment...?*)

### Bước 4: Xác định mệnh đề S+V (+...)

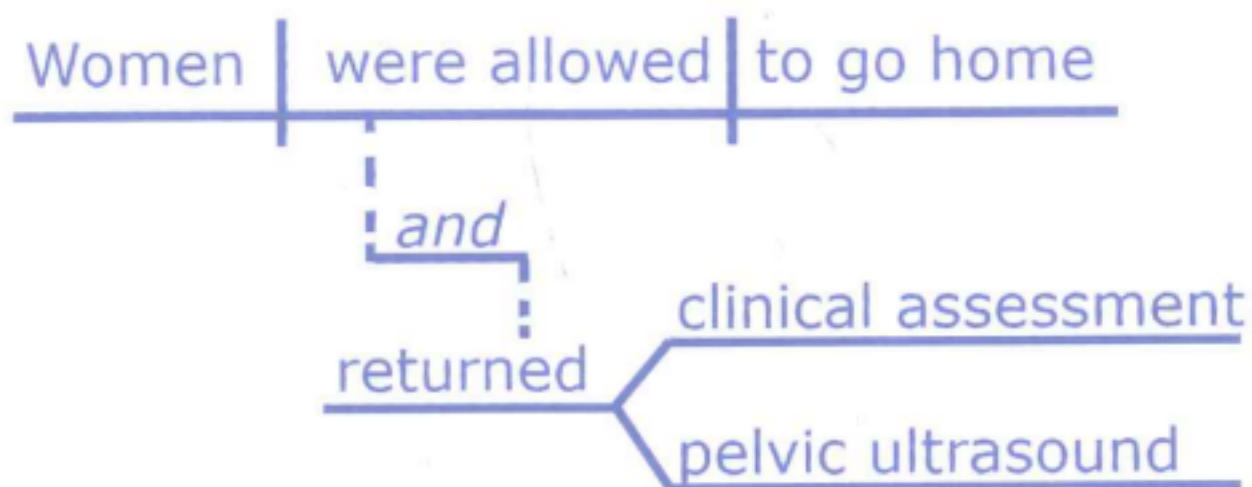
If clinically well, women who had not passed any products of conception or for whom it was not clear whether the termination was complete were allowed to go home and returned for clinical assessment and pelvic US one week later.

Có năm động từ đã được chia thì, do vậy có năm mệnh đề tương ứng.

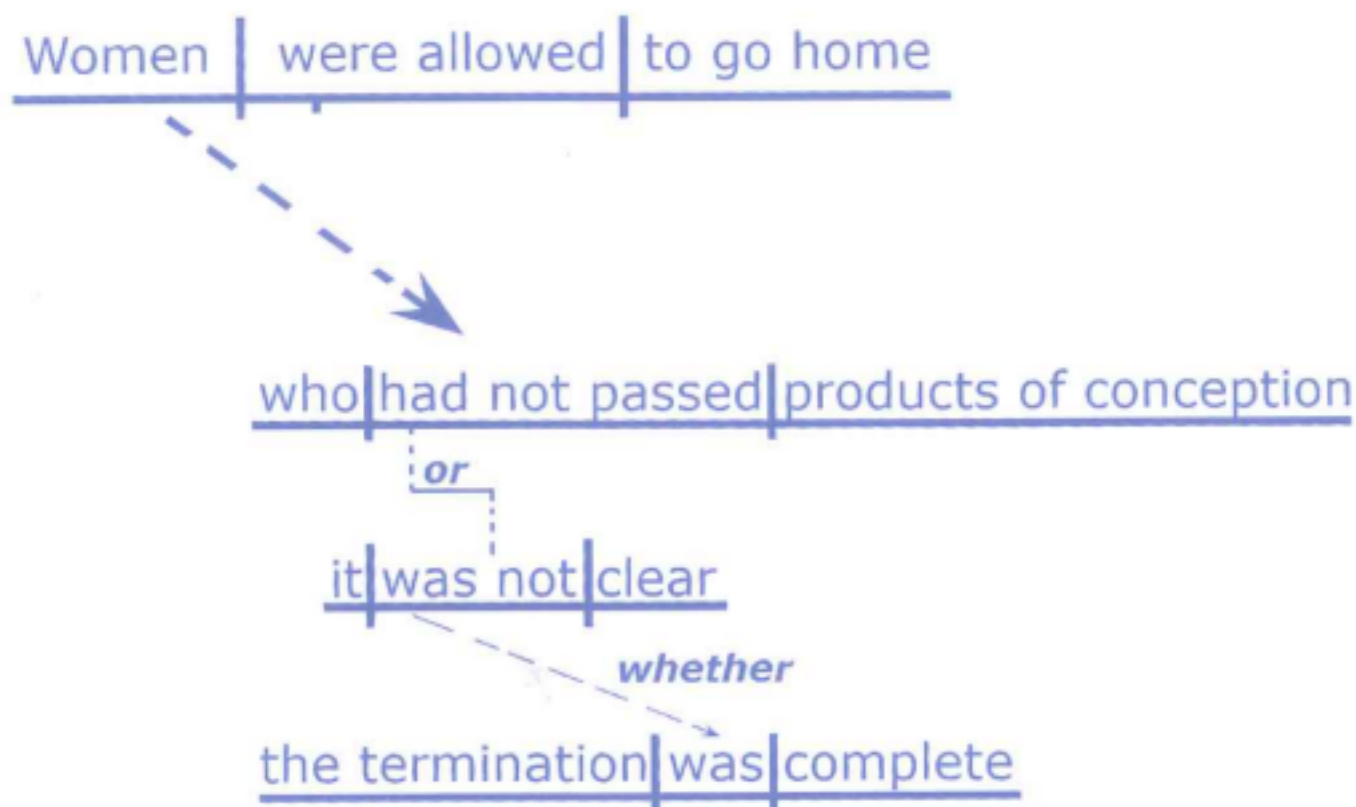
- (1) (women) who had not passed any products of conception
- (2) for whom it was not clear...
- (3) whether the termination was complete
- (4) women who... were allowed to go home
- (5) (women who...) returned for clinical assessment and pelvic US one week later

*Bước 5: Xác định mối quan hệ giữa các mệnh đề*

Bạn cần xác định được mệnh đề chính là mệnh đề số (4) và (5), giữa chúng có liên từ *and* (hình minh họa).



Mệnh đề số (1), (2), (3) là các mệnh đề phụ, trong đó, (1) và (2) bổ nghĩa cho danh từ *women*, còn (3) bổ nghĩa cho tính từ *clear*. Quan hệ giữa các mệnh đề này được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:



### *Bước 6: Dịch mệnh đề riêng lẻ*

Từng mệnh đề trên có thể được dịch như sau:

- (1) (women) who had not passed any products of conception  
*những phụ nữ chưa ra bất kỳ sản phẩm của sự thụ tinh nào*
- (2) for whom it was not clear  
*đối với họ, không rõ ràng việc...*
- (3) whether the termination was complete  
*sự chấm dứt (thai kỳ) đã hoàn thành hay chưa*
- (4) women who... were allowed to go home  
*phụ nữ đã được cho phép về nhà*
- (5) (women who...) returned for clinical assessment and pelvic US one week later  
*(những phụ nữ mà...) đã quay trở lại để đánh giá lâm sàng và siêu âm vùng chậu một tuần sau đó*

### *Bước 7: Hoàn thiện câu*

If clinically well, women who had not passed any products of conception or for whom it was not clear whether the termination was complete were allowed to go home and returned for clinical assessment and pelvic US one week later.

*Nếu ổn định về mặt lâm sàng, phụ nữ không thải ra bất kỳ sản phẩm nào của thai hoặc với những bệnh nhân mà không rõ là sự chấm dứt (thai kỳ) đã hoàn tất hay chưa thì được cho phép xuất viện và quay lại để đánh giá lâm sàng và làm siêu âm vùng chậu một tuần sau đó.*



Câu trên có thể viết lại như sau:

Ở những người không thấy sản phẩm thai xuất ra hoặc không rõ là sự chấm dứt (thai kỳ) đã hoàn tất hay chưa, nếu ổn định về mặt lâm sàng thì được cho xuất viện và quay lại đánh giá lâm sàng và làm siêu âm vùng chậu sau một tuần.

### Ví dụ 97

In randomised controlled studies, the relapse rate in GERD symptoms was the same in the H. pylori-treated as the placebo-treated GERD patients (83% of both groups) and the treatment of H. pylori did not affect the efficacy of proton pump inhibitors (PPIs).

*Bước 1: Xác định câu*

*Bước 2: Xác định động từ chính*

(1) was

(2) did not affect

*Bước 3: Xác định chủ ngữ của các động từ*

(1) was: chủ ngữ là *the relapse rate in GERD symptoms*

(2) did not affect: chủ ngữ là *the treatment of H. pylori*

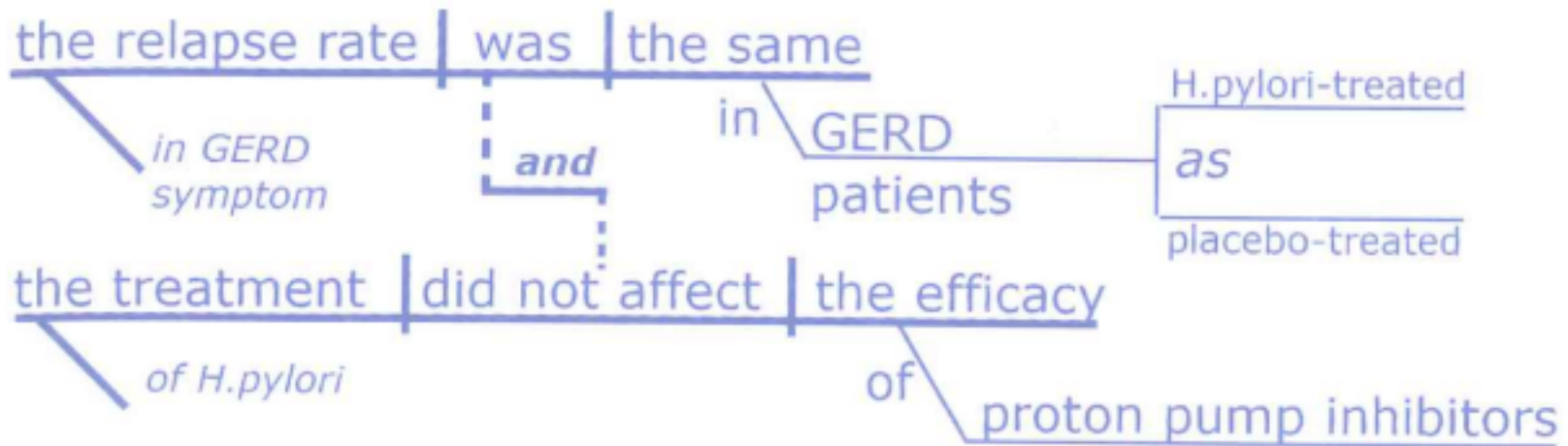
*Bước 4: Xác định mệnh đề*

(1) the relapse rate in GERD symptoms was the same in the H. pylori-treated as the placebo-treated GERD patients (83% of both groups)

(2) treatment of H. pylori did not affect the efficacy of proton pump inhibitors (PPIs)

### Bước 5: Xác định mối quan hệ giữa các mệnh đề

Đây là câu ghép chứa hai mệnh đề chính, liên kết với nhau bằng liên từ *and*. Cấu trúc câu này được thể hiện như sau:



### Bước 6: Dịch mệnh đề

- (1) the relapse rate in GERD symptoms was the same in the H. pylori-treated as the placebo-treated GERD patients (83% of both groups)

*tỷ lệ tái phát các triệu chứng là như nhau ở các bệnh nhân GERD được điều trị H. pylori cũng như bằng giả dược (cả hai nhóm là 83%)*

- (2) treatment of H. pylori did not affect the efficacy of proton pump inhibitors (PPIs)

*việc điều trị H. pylori không ảnh hưởng tới sự hiệu quả của các thuốc ức chế bơm proton*



### *Bước 7: Dịch hoàn thiện câu*

In randomised controlled studies, the relapse rate in GERD symptoms was the same in the H. pylori-treated as the placebo-treated GERD patients (83% of both groups) and treatment of H. pylori did not affect the efficacy of proton pump inhibitors (PPIs).

*Trong các nghiên cứu ngẫu nhiên có nhóm chứng, tỷ lệ tái phát các triệu chứng là như nhau ở các bệnh nhân GERD được điều trị H. pylori cũng như điều trị bằng giả dược (cả hai nhóm là 83%) và việc điều trị H. pylori không ảnh hưởng tới tính hiệu quả của các thuốc ức chế bơm proton.*

#### **Ví dụ 98**

A test-and-treat approach was recommended in adult patients below 45 years of age – the age cut-off may vary locally – presenting in primary care with persistent dyspepsia having excluded those with gastroesophageal reflux disease (GERD), non-steroidal anti-inflammatory drugs (NSAIDs) consumption and those with alarm symptoms.

### *Bước 1: Xác định câu*

### *Bước 2: Xác định động từ*

- (1) was recommended
- (2) may vary
- (3) presenting (đây là hiện tại phân từ của động từ *present* trong mệnh đề rút gọn)

- (4) *having excluded* (đây là hiện tại phân từ của động từ *have* trong mệnh đề rút gọn)

*Bước 3: Xác định chủ ngữ của các động từ*

- (1) *was recommended*: chủ ngữ là *a test-and-treat approach*
- (2) *may vary*: chủ ngữ là *the age cut-off*
- (3) *presenting*: (*presenting* là hiện tại phân từ của động từ *present* trong mệnh đề rút gọn) chủ ngữ là *patients below 45 years of age ... \**
- (4) *having excluded*: (*having* là hiện tại phân từ của động từ *have* trong mệnh đề rút gọn) chủ ngữ là *persistent dyspepsia \**

**Lưu ý:** Khi thấy trong câu có động từ ở dạng hiện tại phân từ thì chúng ta phải nghĩ đến dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ. Bằng cách đặt câu hỏi *Who* hoặc *What*, chúng ta sẽ biết được đại từ quan hệ đã được lược bỏ là thay thế cho danh từ nào ở trước:

- (3) *Who/what present(s) in? Present in* nghĩa là *xuất hiện/có mặt tại*. Do đó, chủ ngữ này chỉ người, cụ thể là *bệnh nhân (patient)*.
- (4) *Who/What have (has) excluded? Have excluded something with* nghĩa là *loại trừ điều gì đó với*. Do đó, chủ ngữ của nó chỉ có thể là *persistent dyspepsia*.

*Bước 4: Xác định mệnh đề*

- (1) A test-and-treat approach was recommended in adult patients below 45 years of age
- (2) the age cut-off may vary locally
- (3) (patients)... *who present* in primary care with persistent dyspepsia
- (4) persistent dyspepsia *which has excluded* those with... with alarm symptoms

*Bước 5: Xác định mối quan hệ giữa các mệnh đề*



the age cut-off | may vary | locally

A test-and-treat | was recommended in | patients below 45 years of age

who | present with | persistent dyspepsia

*in* | primary  
care

which | has excluded | those with

GERD

NSAIDs consumption

and

alarm symptoms

### *Bước 6: Dịch các mệnh đề*

- (1) A test-and-treat approach was recommended in adult patients below 45 years of age

*Phương pháp tiếp cận theo cách xét nghiệm và điều trị được khuyến cáo ở các bệnh nhân trưởng thành dưới 45 tuổi*

- (2) the age cut-off may vary locally

*ngưỡng tuổi có thể thay đổi theo từng vùng*

- (3) patients who present in primary care with persistent dyspepsia

*các bệnh nhân đến trung tâm chăm sóc sức khỏe ban đầu với chứng khó tiêu dai dẳng*

- (4) dyspepsia has excluded those with gastroesophageal reflux disease (GERD), non-steroidal anti-inflammatory drugs (NSAIDs) consumption and those with alarm symptoms

*chứng khó tiêu được loại trừ với trào ngược dạ dày thực quản, dùng nhiều thuốc kháng viêm NSAID và với các triệu chứng báo động*

### *Bước 7: Dịch hoàn thiện câu*

A test-and-treat approach was recommended in adult patients below 45 years of age – the age cut-off may vary locally – presenting in primary care with persistent dyspepsia having excluded those with gastroesophageal reflux disease (GERD), non-steroidal anti-inflammatory drugs (NSAIDs) consumption and those with alarm symptoms.



*Phương pháp tiếp cận bệnh nhân theo cách xét nghiệm và điều trị được khuyến cáo ở các bệnh nhân dưới 45 tuổi đến trung tâm chăm sóc sức khỏe ban đầu với tình trạng khó tiêu dai dẳng mà các tình trạng này đã được loại trừ không kể đến các bệnh trào ngược dạ dày thực quản (GERD), việc dùng nhiều thuốc kháng viêm NSAID và ngoại trừ các triệu chứng báo động (ngưỡng tuổi có thể thay đổi theo từng nơi).*

### Ví dụ 99

In our study, in women who had the implant inserted during the abortion visit, the discontinuation rate at 6 months (26.3%) was slightly higher than those described in other studies, but the main secondary effects leading to removal resembled those described in the literature.

*Bước 1: Xác định câu*

*Bước 2: Xác định các động từ chính*

- (1) had
- (2) was
- (3) described
- (4) leading
- (5) resembled
- (6) described

**Lưu ý:** Nhiều bạn có thể nhầm tưởng *inserted* là động từ chính, nhưng đây là dạng quá khứ phân từ của động từ *insert* trong cụm động từ *had the implant inserted*. Ở đây chúng ta có một cấu trúc rất thường dùng là **have something done** (*had the implant inserted*), được dùng trong y khoa để diễn đạt nghĩa là (bệnh nhân) được thực hiện một thủ thuật y khoa nào đó (*had the implant inserted: những bệnh nhân nữ được đặt dụng cụ cấy*).

### Bước 3: Xác định chủ ngữ của động từ

- (1) *had*: chủ ngữ là *(women) who*
- (2) *was*: chủ ngữ là *the discontinuation rate at 6 months (26.3%)*
- (3) *described*: chủ ngữ là *those (the discontinuation rate at 6 months)*
- (4) *leading*: chủ ngữ là *the main secondary effects (which)*
- (5) *resembled*: chủ ngữ là *the main secondary effects*
- (6) *described*: chủ ngữ là *the main secondary effects (which)*

### Bước 4: Xác định mệnh đề

- (1) *women who had the implant inserted during the abortion visit*
- (2) *the discontinuation rate at 6 months (26.3%) was slightly higher*
- (3) *the discontinuation rate at 6 months described in other studies*

- (4) the main secondary effects leading to removal
- (5) the main secondary effects resembled those...
- (6) those (the main secondary effects) described in the literature.

Mệnh đề chính: (2) và (5)

*Bước 5: Xác định mối quan hệ các mệnh đề*

those described in other studies

higher than

the discontinuation rate

was

in

women

but

those described in the

literature

the secondary effects resembled

who had the implant inserted

during

the abortion

visit



### *Bước 6: Dịch mệnh đề*

- (1) women who had the implant inserted during the abortion visit

*những phụ nữ đã được đặt dụng cụ cấy (dụng cụ tử cung) khi đi phá thai*

- (2) the discontinuation rate at 6 months (26.3%) was slightly higher

*tỷ lệ ngưng sau 6 tháng (26,3%) hơi cao hơn*

- (3) the discontinuation rate at 6 months described in other studies

*tỷ lệ ngưng sau 6 tháng được mô tả trong các nghiên cứu khác*

- (4) the main secondary effects leading to removal

*các tác động phụ quan trọng dẫn tới việc lấy ra*

- (5) the main secondary effects resembled those...

*các tác động phụ quan trọng tương tự*

- (6) those (the main secondary effects) described in the literature

*các tác động phụ quan trọng được mô tả trong y văn*

### *Bước 7: Hoàn thiện câu*

In our study, in women who had the implant inserted during the abortion visit, the discontinuation rate at 6 months (26.3%) was slightly higher than those described in other studies, but the main secondary effects leading to removal resembled those described in the literature.



*Trong nghiên cứu của chúng tôi, những phụ nữ được đặt dụng cụ cấy khi đi phá thai thì có tỷ lệ ngưng sau 6 tháng (26,3%) hơi cao hơn so với tỷ lệ được mô tả trong các nghiên cứu khác, nhưng các tác động phụ quan trọng dẫn tới tháo dụng cụ thì tương tự như những điều đã được mô tả trong y văn.*

## Bài tập tự luyện – Kỹ năng dịch

1. A large scientific study into the biological basis of sexual behavior has confirmed there is no single “gay gene” but that a complex mix of genetics and environment affects whether a person has same-sex sexual partners.

.....

.....

.....

.....

.....

2. Following the documentation of hypertension, which is confirmed after an elevated blood pressure on at least 3 separate occasions (based on the average of 2 or more readings taken at each of follow-up visits after initial screening), a detailed history should extract the following information:

- Extent of end-organ damage (eg, heart, brain, kidneys, eyes)
- Assessment of patients’ cardiovascular risk status
- Exclusion of secondary causes of hypertension

.....

.....

.....

.....

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

3. The proposed events involving these inflammation mediators in bacterial meningitis begin with the exposure of cells (eg, endothelial cells, leukocytes, microglia, astrocytes, and meningeal macrophages) to bacterial products released during replication and death; this exposure incites the synthesis of cytokines and proinflammatory mediators.

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

4. The critical role of inflammation has been further substantiated, but evidence is emerging for considerable variability in the pattern of inflammation, thus indicating phenotypic differences that may influence treatment responses.



.....  
.....  
.....  
.....  
.....

5. Hyperinflation compensates for the airflow obstruction, but this compensation is limited when the tidal volume approaches the volume of the pulmonary dead space; the result is alveolar hypoventilation.

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

6. As heart failure first develops, exertional dyspnea may simply appear to be an aggravation of the breathlessness that occurs in healthy persons during activity, but as LV failure advances, the intensity of exercise resulting in breathlessness progressively declines; however, subjective exercise capacity and objective measures of LV performance at rest in patients with heart failure are not closely correlated.

.....  
.....  
.....

.....  
.....  
.....  
.....

7. Extraintestinal manifestations, which are slightly more common in Crohn's disease than in ulcerative colitis, result from bacterial products and inflammatory mediators (eg, cytokines, prostaglandins) entering and subsequently being deposited in various tissues and organs, such as the eyes (uveitis), skin (erythema nodosum), liver (cholangitis, hepatitis), and joints (arthritis).

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

8. Some patients, particularly individuals who are infected as neonates or as young children, have elevated serum levels of HBV DNA and a positive blood test for the presence of HBeAg but have normal alanine aminotransferase (ALT) levels and show minimal histologic evidence of liver damage.



.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

9. An approximately 8-20% of untreated adults with chronic hepatitis B go on to develop cirrhosis within 5 years; of these individuals, 20% annually develop hepatic decompensation and 2-5% annually develop hepatocellular carcinoma (HCC).

.....  
.....  
.....  
.....  
.....



## XỬ LÝ BẢN DỊCH

Nhiều bạn có thể dịch được tài liệu, nhưng không tự đánh giá được khó khăn của mình là ở đâu để hoàn thiện kỹ năng, hoặc bạn không biết với trình độ của mình thì sẽ cải thiện tốt hơn nữa bằng cách nào cho hiệu quả.

Có rất nhiều bạn, khi bắt tay vào dịch lại thích dịch theo kiểu “thoát nghĩa”. Dịch thoát nghĩa, hay còn gọi là “dịch thoáng”, cũng không phải là điều gì đáng lo ngại nếu bạn thực sự hiểu đoạn văn bản nói gì. Nhưng sẽ là vấn đề nếu bạn, vì không hiểu đoạn văn bản gốc nói gì, nên dịch thoáng như một cách để tránh né.

Vi vậy trong phần này, tôi sẽ đề cập tới tiến trình xử lý bản dịch từ dịch cơ bản đến dịch hoàn thiện phù hợp với văn hóa nói và viết của người Việt.





## XỬ LÝ BẢN DỊCH

Nhiều bạn có thể dịch được tài liệu, nhưng không tự đánh giá được khó khăn của mình là ở đâu để hoàn thiện kỹ năng, hoặc bạn không biết với trình độ của mình thì sẽ cải thiện tốt hơn nữa bằng cách nào cho hiệu quả.

Có rất nhiều bạn, khi bắt tay vào dịch lại thích dịch theo kiểu “thoát nghĩa”. Dịch thoát nghĩa, hay còn gọi là “dịch thoáng”, cũng không phải là điều gì đáng lo ngại nếu bạn thực sự hiểu đoạn văn bản nói gì. Nhưng sẽ là vấn đề nếu bạn, vì không hiểu đoạn văn bản gốc nói gì, nên dịch thoáng như một cách để tránh né.

Vì vậy trong phần này, tôi sẽ đề cập tới tiến trình xử lý bản dịch từ dịch cơ bản đến dịch hoàn thiện phù hợp với văn hóa nói và viết của người Việt.

Chúng ta hãy ôn lại các phương pháp dịch ở bài trước, đó là:

1. Dịch từng từ (word-by-word translation)
2. Dịch nguyên văn (literal translation)
3. Dịch trung thành (faithful translation)
4. Dịch ngữ nghĩa (semantic translation)
5. Dịch giao tiếp (communicative translation)

Áp dụng bảy bước dịch ở bài **Kỹ năng dịch**, chúng ta đang được văn bản ở dạng dịch trung thành. Xử lý bản dịch là quá trình người dịch thực hiện chỉnh sửa một bản dịch từ dịch trung thành sang dịch ngữ nghĩa và cuối cùng là biến nó thành một bản dịch thuần thực, tự nhiên theo cách dịch giao tiếp, với mục tiêu là có một bản dịch đủ nghĩa, đúng về phương diện khoa học so với văn bản gốc.

#### Ví dụ 100

Traumatic brain injury (TBI) is a nondegenerative, noncongenital insult to the brain from an external mechanical force, possibly leading to permanent or temporary impairment of cognitive, physical, and psychosocial functions, with an associated diminished or altered state of consciousness.



## Cách dịch trung thành:

*Chấn thương sọ não là một tổn thương lên não không phải dạng thoái hóa, không phải bẩm sinh từ một lực cơ học từ bên ngoài, có thể dẫn tới tổn thương tạm thời hoặc vĩnh viễn các chức năng nhận thức, sinh lý, tâm lý xã hội với tình trạng kết hợp giảm hoặc thay đổi ý thức.*

Trên đây là một bản dịch theo cách dịch trung thành sau khi áp dụng bảy bước tiếp cận để dịch. Có nghĩa là các từ được chuyển ngữ nguyên xi, từ hình thức văn bản đến cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc về mặt nội dung.

## Thay đổi cách dịch

### Chuyển từ dịch trung thành sang dịch ngữ nghĩa:

Traumatic brain injury (TBI) is a nondegenerative, noncongenital insult to the brain from an external mechanical force, possibly leading to permanent or temporary impairment of cognitive, physical, and psychosocial functions, with an associated diminished or altered state of consciousness.

*Chấn thương sọ não là tổn thương não không do thoái hóa và bẩm sinh do lực cơ học từ bên ngoài, có thể dẫn tới tổn thương tạm thời hoặc vĩnh viễn các chức năng nhận thức, sinh lý, tâm lý xã hội kèm theo tình trạng giảm hoặc thay đổi ý thức.*



## Nhận xét:

Để có bản dịch ngữ nghĩa như trên, người dịch đã tạo ra những thay đổi như sau từ bản dịch trung thành:

Nội dung tiếng Anh	Dịch trung thành	Dịch ngữ nghĩa
(1) a nondegenerative, noncongenital insult to the brain	<i>một tổn thương lên não không phải dạng thoái hóa, không phải bẩm sinh</i>	<i>tổn thương não không do thoái hóa hay bẩm sinh</i>
(2) with an associated diminished or altered state of consciousness	<i>với tình trạng kết hợp giảm hoặc thay đổi ý thức</i>	<i>kèm theo tình trạng giảm hoặc thay đổi ý thức</i>

- (1) Cách dịch ngữ nghĩa bỏ đi những từ có thể lược bỏ trong tiếng Việt. Cụ thể trong câu trên là chữ *a* (*một*), và *to* (*lên*). Đồng thời ở câu trên có sự lược bỏ khi tổ hợp hai tính từ riêng lẻ *nondegenerative, noncongenital* (*không phải dạng thoái hóa, không phải bẩm sinh*) thành một cụm phủ định *không do thoái hóa và bẩm sinh* để tránh lặp lại.
- (2) Với cách xử lý bản dịch này, tác giả đã đổi các tính từ *diminished* và *altered* thành hai danh từ *tình trạng giảm* và *tình trạng thay đổi*.

## Chuyển từ dịch trung thành sang dịch giao tiếp:

Traumatic brain injury (TBI) is a nondegenerative, noncongenital insult to the brain from an external mechanical force, possibly leading to permanent or temporary impairment of cognitive, physical, and psychosocial functions, with an associated diminished or altered state of consciousness.

*Chấn thương sọ não là tổn thương não dạng không thoái hóa và bẩm sinh do ngoại lực gây ra, tổn thương này có thể dẫn tới tổn hại tạm thời hoặc vĩnh viễn các chức năng nhận thức, sinh lý, tâm lý xã hội kèm theo tình trạng giảm hoặc thay đổi ý thức.*

Nội dung tiếng Anh	Dịch trung thành	Dịch giao tiếp
(1) from an external mechanical force	<i>từ một lực cơ học từ bên ngoài</i>	<i>do ngoại lực gây ra</i>
(2) possibly leading to	<i>có thể dẫn tới</i>	<i>tổn thương này có thể dẫn tới</i>

Cách dịch này giúp bản dịch cô đọng, súc tích hơn, gần gũi với cách nói của người Việt hơn. Ví dụ, cụm từ *from an external mechanical force* đã được dịch thành *ngoại lực* thay vì *một lực cơ học từ bên ngoài*. Ngoài ra, tác giả còn "tự" thêm vào chữ *gây ra*. Chữ *gây ra* này truyền tải ý nghĩa của chữ *from*. Chú ý ở câu trên có mệnh đề phụ là *possibly leading to...* Đây là mệnh đề rút gọn của mệnh đề *which (insult) possibly leads to...* Do vậy, tác giả đã dịch theo mệnh đề khi chưa rút gọn là *tổn thương này dẫn tới*. Khi đó ý của mệnh đề phụ sẽ rõ ràng hơn.



Tóm lại, thông qua ba cách dịch, có thể thấy rằng việc bỏ bớt những từ có thể lược bỏ trong tiếng Việt hoặc lặp lại, thay đổi cấu trúc của câu, viết gọn những cụm danh từ thành những từ đơn giản dễ hiểu là các cách để sửa một bản dịch trung thành sang dịch ngữ nghĩa và dịch giao tiếp.

Ở các ví dụ minh họa trong phần xử lý bản dịch và bài tập chương, chúng tôi sẽ sử dụng các bản dịch thực tế từ chính các học viên của mình. Việc này giúp người học hình dung rõ hơn những khó khăn và những điểm cần cải thiện cho bản dịch.

## Bỏ những từ có thể lược bỏ hoặc lặp lại

### Ví dụ 101

Evaluation of older children may depend on the clinical presentation and symptoms that point toward a urinary source.

*Sự đánh giá của đứa trẻ lớn có thể phụ thuộc vào sự biểu hiện lâm sàng và những triệu chứng mà điểm hướng tới một nguồn gốc nước tiểu.*

### Nhận xét:

Người dịch câu này đang dịch theo cách dịch từng từ. Ví dụ *point toward* là một phrasal verb (cụm động từ) có nghĩa là *hướng tới*, thì người dịch dịch là *điểm hướng tới*, trong đó *point* dịch là *điểm* và *toward* dịch là *hướng tới*.

Bỏ các từ có thể lược bỏ trong tiếng Việt như *sự, đứa, điểm, một* chúng ta được bản dịch:

*Đánh giá trẻ lớn có thể phụ thuộc vào biểu hiện lâm sàng và những triệu chứng hướng tới nguồn gốc nước tiểu.*

### Ví dụ 102

Constipation should be avoided to help prevent urinary tract infections.

*Chứng táo bón thì nên tránh giúp ngăn ngừa nhiễm trùng đường tiểu.*

Bỏ các từ thừa như *chứng, thì* để đạt được bản dịch tốt hơn:

*Táo bón nên tránh để ngăn ngừa nhiễm trùng đường tiểu.*



Bản dịch này còn có thể tự nhiên như cách nói trong tiếng Việt hơn nếu người dịch thực hiện việc đảo ngữ. Cụ thể như sau:

*Nên tránh táo bón để ngăn ngừa nhiễm trùng đường tiêu dưới.*

Những từ thường được dịch nhưng có thể lược bỏ là: *thì, sự, chúng, một, như là*. Ngoài ra, có những từ tiếng Việt cũng nên dịch ngắn lại, ví dụ: *hen suyễn* thành *hen*, *nôn ói* thành *nôn*, *tim tái* thành *tim*, *nhọt nhọt* thành *nhọt*...

#### Ví dụ 103

Disk herniation is documented as one of the most common etiologies of radiculopathy.

*Thoát vị đĩa đệm được ghi nhận như là một trong các nguyên nhân thường gặp nhất gây bệnh lý rễ thần kinh.*

Câu trên ghi gọn lại thành:

*Thoát vị đĩa đệm được ghi nhận là một trong các nguyên nhân thường gặp nhất gây bệnh lý rễ thần kinh.*

#### Ví dụ 104

Asthma is a condition in which your airways narrow and swell and produce extra mucus.

*Hen suyễn là một tình trạng mà đường thở hẹp và phù nề và tạo ra nhiều nhầy nhớt.*

Câu trên ghi gọn lại thành:

*Hen là tình trạng đường thở hẹp và phù và tạo ra nhiều chất nhầy.*

## Dùng chính xác từ, cụm từ

### Dùng từ ngắn gọn, chính xác

#### Ví dụ 105

This condition can be caused by the kidneys not receiving enough blood to filter due to dehydration or a sudden drop in blood volume or blood pressure because of injury, burns, or a severe infection.

Tình trạng này có thể gây ra do hai thận không nhận đủ máu cho lọc do bởi<sup>2</sup> sự loại nước hoặc sự giảm đột ngột của thể tích máu hoặc áp lực máu do bởi tổn thương, bỏng, hoặc sự nhiễm trùng nặng.

Bỏ các từ thừa như *bởi<sup>2</sup>* (trong cách dịch *do bởi*), *sự*, *hai*.

Chuyển ngữ cụm từ *not receiving enough blood to filter* thành *không nhận đủ máu để lọc*, thay vì dịch là *cho lọc* (*to filter*).

Thay nghĩa từ *dehydration* thành *mất nước*, thay vì dịch *sự loại nước*.

Lúc này, bản dịch trở thành:

Tình trạng này có thể gây ra do thận không nhận đủ máu để lọc do thiếu nước hoặc giảm thể tích máu hoặc huyết áp đột ngột do tổn thương, bỏng, hoặc nhiễm trùng nặng.



## Từ vựng mang nghĩa riêng biệt trong y khoa

Các từ hay dùng trong y khoa có nghĩa khác với các nghĩa thông thường.

- **develop/development:** xuất hiện

### Ví dụ 106

Congestive heart failure **develops** when your ventricles can't pump enough blood volume to the body

*Suy tim sung huyết xuất hiện khi tâm thất không thể bơm đủ thể tích máu cho cơ thể.*

- **manage/management:** xử trí

### Ví dụ 107

Pediatric fractures are generally much more tolerant of nonoperative **management**, owing to their significant remodeling potential.

*Chỗ gãy xương ở trẻ em thường đáp ứng tốt hơn với xử trí không phẫu thuật, bởi vì khả năng tái tạo đáng kể của chúng.*

- **administer/administration:** chỉ định/dùng (thuốc)

### Ví dụ 108

Antibiotic **administration** routes significantly influence the levels of antibiotic resistance in gut microbiota.

*Các đường sử dụng kháng sinh ảnh hưởng đáng kể lên mức độ đề kháng thuốc kháng sinh ở các chủng vi khuẩn ruột.*

- **experience:** biểu hiện, bị (bệnh hoặc triệu chứng bệnh)

#### Ví dụ 109

In fact, as much as a quarter of the U.S. population experiences chest pain that is not related to the heart.

*Thật ra, có tới ¼ dân số Hoa Kỳ bị đau ngực mà không liên quan tới tim.*

- **individual:** người, bệnh nhân, cá thể

#### Ví dụ 110

Other studies may be obtained on the basis of clinical findings or in individuals with suspected secondary hypertension and/or evidence of target-organ disease.

*Các nghiên cứu khác có thể được thực hiện dựa trên cơ sở các dấu chứng lâm sàng hoặc ở những bệnh nhân nghi ngờ tăng huyết áp thứ phát và/hoặc có bằng chứng bệnh lý cơ quan đích.*



## Thay đổi cấu trúc câu

### Thay đổi vị trí trạng từ, cụm trạng từ

#### Ví dụ 111

Between 2006 and 2011 there was a 25% increase in the number of people visiting US emergency rooms for essential hypertension, according to a new analysis of data from the Nationwide Emergency Department Sample.

Theo một phân tích dữ liệu mới từ Cơ quan Dữ liệu Cấp cứu Quốc gia, từ giữa năm 2006 đến 2011 có sự tăng lên 25% trong số người đến các phòng cấp cứu ở Hoa Kỳ vì tăng huyết áp nguyên phát.

**Lưu ý:** Ở bản dịch trên, tác giả đã sắp xếp lại trật tự các cụm trạng từ thay vì để nguyên như cấu trúc của câu tiếng Anh. Trong văn phong tiếng Việt, thời gian và địa điểm thường được đề cập trước, sau đó mới đến sự việc xảy ra.

#### Ví dụ 112

"It surprised us to see that even in a young population, cognitive performance decreases as fitness levels drop," says lead researcher Dr. Jonathan Repple.

Nghiên cứu viên chính, bác sĩ Jonathan Repple, nói: "Chúng tôi ngạc nhiên khi thấy rằng thậm chí ở người trẻ, khả năng nhận thức giảm khi mức độ luyện tập thể thao giảm".

## Thay đổi vị trí liên từ

Các liên từ như **however, for example, unfortunately...** có thể được đặt giữa câu. Khi dịch các từ này, chúng ta nên đưa chúng ra đầu câu.

### Ví dụ 113

Evidence suggests, **however**, that they have little connection with cognitive function, so the prognosis for normal neurologic function is excellent in children with febrile seizures.

*Tuy nhiên, chứng cứ gợi ý rằng chúng hầu như không liên quan tới chức năng nhận thức, vì vậy tiên lượng trong trường hợp chức năng thần kinh bình thường là rất khả quan ở bệnh nhi bị sốt co giật.*

### Ví dụ 114

Emphysema, **on the other hand**, is defined pathologically as an abnormal permanent enlargement of the air spaces distal to the terminal bronchioles, accompanied by destruction of their walls and without obvious fibrosis.

*Mặt khác, khí phế thũng được định nghĩa theo bệnh học là sự giãn bất thường vĩnh viễn các khoảng chứa khí dưới mức tiểu phế quản tận, kèm theo phá hủy thành của chúng và không có tình trạng xơ hóa rõ ràng nào.*



## Thay đổi vị trí và cách dịch chủ ngữ giả

Khi có một câu bắt đầu bằng một chủ ngữ giả, ví dụ *it* hoặc *there*, chúng ta nên đảo trật tự câu dịch (đưa mệnh đề có đại từ vô nhân xưng ra sau) để nghe thuận tai, thuần Việt hơn.

- **It has been reported that:** có báo cáo rằng

### Ví dụ 115

Additionally, it has been reported that the number of deaths related to the use of synthetic cannabinoids has tripled in recent years.

*Thêm nữa, trong những năm gần đây số trường hợp tử vong liên quan đến việc sử dụng cần sa tổng hợp được báo cáo rằng đã tăng gấp ba lần.*

- **It is important that:** (điều gì đó) là quan trọng

### Ví dụ 116

It is important that a patient taking statins follows the advice of their prescribing doctor regarding the time of day to take them.

*Bệnh nhân đang uống các thuốc statin tuân thủ theo lời khuyên của bác sĩ kê toa về thời gian uống các thuốc đó trong ngày là điều quan trọng.*

Đối với trường hợp này, chúng ta cũng có thể để nguyên cấu trúc *It is important that* với nghĩa *quan trọng* là....

Quan trọng là bệnh nhân dùng các thuốc statin tuân thủ lời khuyên của bác sĩ kê toa về thời gian uống các thuốc đó trong ngày.

- **There was no:** không có

### Ví dụ 117

**There was no loss of consciousness and no pain noted elsewhere.**

*Không có sự mất ý thức và không có sự đau được ghi nhận ở nơi nào.*

Câu tiếng Anh được viết theo cấu trúc thông thường như sau:

No loss of consciousness or pain was noted elsewhere.

*Sự mất ý thức và đau không được ghi nhận ở nơi nào.*

**Lưu ý:** *No loss of consciousness or pain* trở thành chủ ngữ mang nghĩa phủ định.

## Thay đổi cấu trúc cụm danh từ

### Ví dụ 118

**A diagnosis of acute appendicitis is usually made on the basis of a patient's clinical history in conjunction with physical examination and laboratory studies.**

Theo cách dịch giao tiếp:

Viêm ruột thừa cấp thường được chẩn đoán dựa trên cơ sở bệnh cảnh lâm sàng của bệnh nhân kết hợp với khám thực thể và các xét nghiệm cận lâm sàng.



Nếu theo cách dịch trung thành:

Một chẩn đoán viêm ruột thừa cấp thường được thiết lập dựa trên cơ sở của bệnh sử lâm sàng của bệnh nhân kết hợp với khám thực thể và các xét nghiệm cận lâm sàng.

### Nhận xét:

Trong cách dịch giao tiếp, *một chẩn đoán viêm ruột thừa cấp thường được đưa ra* được sửa thành *viêm ruột thừa cấp được chẩn đoán*.

Cách dịch này thay đổi cấu trúc từ cụm danh từ thành cụm chủ ngữ + vị ngữ, làm cho bản tiếng Việt gàn gù hơn. Trước khi quyết định thay đổi cấu trúc khi dịch sang tiếng Việt, bạn đọc phải thực sự hiểu rõ nghĩa của cụm danh từ ấy để bản dịch không bị mất ý.



# PHẦN HƯỚNG DẪN BÀI TẬP TỰ LUYỆN

## Bài tập tự luyện – Từ loại

Đọc các câu sau đây, xác định chính xác từng từ loại trong câu, sau đó tiến hành dịch sang tiếng Việt.

1. Diabetes mellitus (DM), commonly known as diabetes, is a group of metabolic disorders characterized by high blood sugar levels over a prolonged period.

*Đái tháo đường (diabetes mellitus, DM), thường được gọi là diabetes, là một nhóm các rối loạn chuyển hóa có đặc điểm là lượng đường trong máu cao qua một giai đoạn dài.*

### Nhận xét:

Các bạn để ý cấu trúc *Diabetes mellitus (DM), commonly known as diabetes*, đây là cách để giải thích hai thuật ngữ *diabetes mellitus* và *diabetes* là tương đương nhau. Cả hai thuật ngữ này đều được dịch qua tiếng Việt với cùng một nghĩa là đái tháo đường. Chúng ta khó có thể dịch "*Đái tháo đường, cũng còn được gọi là tiểu đường...*". Vì vậy ở cấu trúc này, chúng ta chọn cách dịch giới thiệu thuật ngữ là "*Đái tháo đường (diabetes mellitus, DM), thường được gọi là diabetes*".



# PHẦN HƯỚNG DẪN BÀI TẬP TỰ LUYỆN

## Bài tập tự luyện – Từ loại

Đọc các câu sau đây, xác định chính xác từng từ loại trong câu, sau đó tiến hành dịch sang tiếng Việt.

1. Diabetes mellitus (DM), commonly known as diabetes, is a group of metabolic disorders characterized by high blood sugar levels over a prolonged period.

*Đái tháo đường (diabetes mellitus, DM), thường được gọi là diabetes, là một nhóm các rối loạn chuyển hóa có đặc điểm là lượng đường trong máu cao qua một giai đoạn dài.*

### Nhận xét:

Các bạn để ý cấu trúc *Diabetes mellitus (DM), commonly known as diabetes*, đây là cách để giải thích hai thuật ngữ *diabetes mellitus* và *diabetes* là tương đương nhau. Cả hai thuật ngữ này đều được dịch qua tiếng Việt với cùng một nghĩa là đái tháo đường. Chúng ta khó có thể dịch “*Đái tháo đường, cũng còn được gọi là tiểu đường...*”. Vì vậy ở cấu trúc này, chúng ta chọn cách dịch giới thiệu thuật ngữ là “*Đái tháo đường (diabetes mellitus, DM), thường được gọi là diabetes*”.



2. Diabetes is **due to either** the pancreas not producing enough insulin, **or** the cells of the body not responding properly to the insulin produced.

*Đái tháo đường, hoặc là do tụy không sản xuất đủ insulin, hoặc các tế bào trong cơ thể không đáp ứng tốt với lượng insulin đã được tạo ra.*

### Nhận xét:

Cấu trúc *to be due to something* có nghĩa là *do nguyên nhân gì đó*. Ở đây có hai nguyên nhân, được diễn đạt bằng cấu trúc *either... or*, dịch là *hoặc là do* (nguyên nhân 1) ..., *hoặc do* (nguyên nhân 2).

Trong câu trên, hoàn toàn có thể chỉ dùng *or* thay vì *either... or...*: Diabetes is due to the pancreas not producing enough insulin *or* the cells of the body not responding properly to the insulin produced.

Tuy nhiên, khi so sánh giữa *or* và *either... or...*, thì ở cấu trúc *either...or...* có nghĩa là không trường hợp này xảy ra thì trường hợp kia sẽ xảy ra, giúp câu diễn đạt rõ ý hơn. Các bạn nên lưu ý để hiểu sâu hơn về ý nghĩa của câu.

3. Type 2 DM begins with insulin resistance, a condition in which cells **fail to** respond to insulin properly. As the disease progresses, a lack of insulin may also **develop**.

*Đái tháo đường type 2 bắt đầu bằng sự kháng insulin, một tình trạng mà các tế bào không thể đáp ứng tốt với insulin. Khi bệnh tiến triển, tình trạng thiếu insulin cũng xảy ra.*

### Nhận xét:

Bạn đọc lưu ý hai động từ *fail to* (thất bại) và *develop* (phát triển). Trong cách dịch trên, tác giả lựa chọn nghĩa chuyên biệt trong y khoa của *fail to* là *không thể* và *develop* là *xuất hiện*.

4. Gestational diabetes is the third main form, and occurs when pregnant women without a previous history of diabetes **develop** high blood sugar levels.

*Đái tháo đường thai kỳ là phân loại chính thứ ba và xảy ra khi sản phụ, không có tiền căn đái tháo đường trước đó, xuất hiện lượng đường huyết cao.*

### Nhận xét:

Cấu trúc *history of disease/disorder* nghĩa là *tiền căn bị bệnh/rối loạn* nào đó.

Tương tự như bài tập trên, nếu dịch *develop* theo nghĩa thông thường là *phát triển* thì cụm *women without a previous history of diabetes develop high blood sugar levels* sẽ được dịch là *những phụ nữ không có tiền căn đái tháo đường phát triển lượng đường huyết cao*. Với cách dịch này, nghĩa tiếng Việt của câu sẽ không được rõ ràng và tự nhiên.



5. By contrast, kidney dysfunction can manifest as hypertension, edema, changes in output or quality of urine and growth delay in children; these changes are most often recognized by increased serum levels of creatinine, cystatin C or blood urea nitrogen (BUN).

*Ngược lại, rối loạn chức năng thận có thể biểu hiện bằng tăng huyết áp, phù, các thay đổi về số lượng và chất lượng của nước tiểu và chậm tăng trưởng ở trẻ nhỏ; những thay đổi này thường được nhận thấy nhiều nhất thông qua lượng creatinine, cystatin C hoặc BUN trong huyết thanh tăng.*

### Nhận xét:

Trong đoạn dịch này, một số bạn thường dịch thiếu từ *most* trong cụm *are most often recognized by*, là thường được nhận thấy thông qua thay vì thường được nhận thấy nhiều nhất thông qua.

Mỗi từ trong một câu đều có chức năng ngữ pháp và ngữ nghĩa của nó. Trong câu trên, *most* mang nghĩa so sánh nhất, ý nói tăng creatinine, cystatin C và BUN là thường gặp nhất trong lâm sàng.

Một số bạn đọc có thể dịch cụm *these changes are most often recognized by increased serum levels of creatinine, cystatin C or blood urea nitrogen (BUN)* thành những thay đổi này thường được nhận thấy nhiều nhất thông qua sự tăng nồng độ creatinine huyết thanh, cystatin C hoặc BUN. Trong cách dịch này, *increased* được dịch là sự tăng.

Tuy nhiên, đối với người bắt đầu học dịch, nên dịch giữ nguyên chức năng cụm danh từ *increased serum levels of creatinine, cystatin C or blood urea nitrogen (BUN)*, trong đó *increased* là tính từ bổ nghĩa cho danh từ ghép *serum levels*.

6. The most common pathological manifestation of chronic kidney disease (CKD), regardless of the initiating insult or disease, is renal fibrosis.

Biểu hiện bệnh học thường gặp nhất của bệnh thận mạn, bất kể là tổn thương ban đầu hay bệnh lý, là xơ hóa thận.

### Nhận xét:

Một số bạn dịch cụm *the most common pathological manifestation of* là *biểu hiện bệnh lý thường gặp nhất của*. Tuy nhiên, cách dịch này chưa chính xác vì trong y khoa, bệnh lý (*disease*) khác với bệnh học (*pathology*). Các bạn nên phân biệt rõ để hiểu đúng nghĩa của từ và nghĩa cụ thể trong câu.

Khi đã dịch quen, các bạn có thể đưa ý *regardless of the initiating insult or disease* ra sau để được một câu tiếng Việt tự nhiên hơn: Biểu hiện bệnh học thường gặp nhất của bệnh thận mạn là xơ hóa thận, bất kể là tổn thương ban đầu hoặc bệnh lý.

7. A number of other adverse outcomes include risk of cardiovascular disease (CVD), death, acute kidney injury (AKI), infection and hospitalization.

Một số kết cục bất lợi khác bao gồm nguy cơ bệnh tim mạch, tử vong, tổn thương thận cấp, nhiễm trùng và nhập viện.

### Nhận xét:

Trong câu trên có danh từ *outcome* thường được dịch là *kết quả*. Tuy nhiên, theo quan điểm của tôi, *outcome* nên được dịch là *kết cục*, dự hậu là tổng hợp của nhiều kết quả mà có.



8. Congenital heart disease occurs in approximately 0.8% of live births. The incidence is higher in stillborns (3-4%), spontaneous abortuses (10-25%), and premature infants.

*Bệnh tim bẩm sinh xảy ra xấp xỉ 0,8% các trường hợp sinh sống. Số mắc mới cao hơn ở các trường hợp thai chết lưu (3-4%), sảy thai tự nhiên (10-25%), và trẻ sinh non.*

### Nhận xét:

Thuật ngữ *live birth* (trường hợp sinh sống), chỉ tình trạng một thai ra khỏi sản phụ có dấu hiệu của sự sống ví dụ như cử động tự ý, có nhịp tim, mạch rốn. Không nên nhầm thuật ngữ này với thuật ngữ *live born*.

Thuật ngữ *incidence* (số mới mắc) là một thông số cơ bản của dịch tễ học, nói về khả năng xuất hiện một bệnh lý xảy ra trong dân chúng trong một giai đoạn nhất định.

9. Congenital cardiac defects have a wide spectrum of severity in infants: approximately 2-3 in 1,000 newborn infants will be symptomatic with heart disease in the first year of life.

*Khiếm khuyết tim bẩm sinh có rất nhiều mức độ nặng khác nhau ở nhũ nhi: xấp xỉ 2-3 trên 1.000 nhũ nhi sơ sinh sẽ có triệu chứng bệnh tim trong năm đầu đời.*

### Nhận xét:

Thuật ngữ *infant* thường được dịch là *trẻ nhỏ*, tuy nhiên theo định nghĩa, *infant* (nhũ nhi) chỉ những trẻ có độ tuổi từ 0 – 24 tháng, trong đó bao gồm cả độ tuổi từ 0 – 28 ngày tuổi. Ngoài ra còn có thuật ngữ *newborn infant* nghĩa là *trẻ sơ sinh*.

10. Chest pain, including angina, does not **typically** occur due to heart failure.

*Đau ngực, bao gồm đau thắt ngực, không thường xảy ra do suy tim.*

### Nhận xét:

Trong câu trên, *typically* là trạng từ bổ nghĩa cho động từ *occur*, *typically occur* có nghĩa là *thường không xảy ra*, hoặc *điển hình thì không xuất hiện*. Vì vậy, nếu dịch là *đau ngực, bao gồm đau thắt ngực, thì không điển hình của tình trạng suy tim* thì sẽ thiếu chính xác, câu tiếng Việt sẽ trở nên tối nghĩa.



### Mẹo

Cũng như khi phẫu tích một bộ phận cơ thể, bạn biết được cấu trúc giải phẫu của bộ phận đó là gì, mang chức năng gì thì tương tự, đối với một câu, hãy nhận ra được từng loại từ là gì, chức năng ngữ pháp cũng như nghĩa của nó trong ngữ cảnh này là gì.



## Bài tập tự luyện – Cụm danh từ

Xác định và dịch các cụm danh từ có trong câu/đoạn văn dưới đây.

1. Key advances in understanding the pathophysiology of meningitis include insight into the pivotal roles of cytokines (eg, tumor necrosis factor alpha and interleukin, chemokines), and other proinflammatory molecules in the pathogenesis of pleocytosis and neuronal damage during occurrences of bacterial meningitis.

key advances: những tiến bộ/thành tựu quan trọng

the pathophysiology of meningitis: sinh lý bệnh của viêm màng não

the pivotal roles of cytokines: những vai trò then chốt của các cytokine

other proinflammatory molecules: các phân tử tiền viêm khác

the pathogenesis of pleocytosis: bệnh sinh của tình trạng tăng tế bào

neuronal damage: sự phá hủy neuron

occurrences of bacterial meningitis: sự xuất hiện của viêm màng não mủ

*Những tiến bộ quan trọng trong hiểu biết về sinh lý bệnh của viêm màng não bao gồm hiểu biết các vai trò then chốt của các cytokine (ví dụ, yếu tố hoại tử u alpha và interleukin, và các chemokine), và các phân tử tiền viêm trong bệnh sinh của tình trạng tăng tế bào và phá hủy neuron trong sự xuất hiện viêm màng não mủ.*

2. A greater proportion of chymase-positive mast cells in the airways and increased prostaglandin D2 levels were identified as important predictors of severe asthma as compared with other steroid-treated subjects with asthma.

a greater proportion of chymase-positive mast cells in the airways: thành phần các dưỡng bào ái lực chymase nhiều hơn trong các đường thở

increased prostaglandin D2 levels: lượng prostaglandin D2 tăng

important predictors of severe asthma: các yếu tố tiên lượng quan trọng trong hen nặng

other steroid-treated subjects with asthma: các đối tượng khác bị hen được điều trị bằng steroid

*Thành phần các dưỡng bào ái lực chymase nhiều hơn trong đường thở và nồng độ prostaglandin D2 tăng đã được xác định là các yếu tố tiên lượng quan trọng trong hen nặng khi so sánh với các đối tượng khác bị hen được điều trị bằng steroid.*

3. The integration of HBV into the hepatocyte genome may lead to the activation of oncogenes or the inhibition of tumor suppressor genes.

the integration of HBV into the hepatocyte genome: sự hòa nhập của vi rút viêm gan B vào bộ gen của tế bào gan

the activation of oncogenes: sự hoạt hóa các gen ung thư

the inhibition of tumor suppressor genes: sự ức chế các gen ức chế khối u

*Sự hòa nhập của vi rút viêm gan B vào bộ gen của tế bào gan có thể dẫn tới sự hoạt hóa các gen ung thư hoặc ức chế các gen ức chế u.*



4. Pulmonary arterial hypertension (PAH) is characterized by a continuous increase in pre-capillary pulmonary vascular resistance (PVR) with a progressive reduction of cardiac output (CO).

pulmonary arterial hypertension: tăng áp động mạch phổi

a continuous increase in pre-capillary pulmonary vascular resistance: tăng liên tục sức cản mạch máu tiền mao mạch

a progressive reduction of cardiac output: giảm dần cung lượng tim

*Tăng áp động mạch phổi được đặc trưng bởi sự tăng liên tục sức cản mạch máu tiền mao mạch kèm theo giảm dần cung lượng tim.*

5. Similar to what occurs in left heart failure (HF), this represents the initial phase of a syndrome characterized by the progressive development of dyspnea and fatigue with increasing deterioration of exercise tolerance.

left heart failure: suy tim trái

the initial phase of a syndrome: giai đoạn khởi đầu của một hội chứng

the progressive development of dyspnea and fatigue: sự xuất hiện dần khó thở và mệt mỏi

increasing deterioration of exercise tolerance: giảm dần khả năng gắng sức

*Tương tự như những gì xảy ra trong suy tim trái, điều này diễn tả giai đoạn đầu của một hội chứng có biểu hiện đặc trưng là sự xuất hiện dần chứng khó thở và mệt mỏi kèm theo sự giảm dần khả năng gắng sức.*

6. Although the therapies introduced in the last two decades have determined a significant improvement of the clinical conditions of pulmonary arterial hypertension (PAH) patients, they have a little impact on exercise capacity and prognosis.

a significant improvement: sự cải thiện đáng kể

the clinical conditions: các tình trạng lâm sàng

pulmonary arterial hypertension patients: các bệnh nhân bị tăng áp động mạch phổi

a little impact on exercise capacity and prognosis: một tác động nhỏ lên khả năng gắng sức và tiên lượng

*Dù các phương pháp điều trị được đưa ra trong hai thập kỷ qua đã xác định sự cải thiện đáng kể về các tình trạng lâm sàng ở các bệnh nhân bị tăng áp động mạch phổi, nhưng chúng có tác động nhỏ lên khả năng gắng sức và tiên lượng.*

7. Pulmonary hypertension, the syndrome of elevated pressure in the pulmonary arteries, is associated with significant morbidity and mortality for affected children.

pulmonary hypertension: tăng áp phổi

the syndrome of elevated pressure: hội chứng có áp lực tăng

the pulmonary arteries: các động mạch phổi

significant morbidity and mortality: bệnh tật và tử vong đáng kể

affected children: các trẻ em bị ảnh hưởng

*Tăng áp phổi, hội chứng có áp lực trong động mạch phổi tăng liên quan tới bệnh tật và tử vong đáng kể cho các trẻ em bị ảnh hưởng.*



8. Pulmonary hypertension (PH) is associated with a wide variety of potential underlying causes, including cardiac, pulmonary, hematologic and rheumatologic abnormalities.

pulmonary hypertension: tăng áp phổi

a wide variety of potential underlying causes: một loạt các nguyên nhân nền tiềm ẩn

cardiac, pulmonary, hematologic and rheumatologic abnormalities: các bất thường về tim, phổi, huyết học và thấp khớp

*Tăng áp phổi liên quan tới một loạt các nguyên nhân nền tiềm ẩn bao gồm các bất thường về tim, phổi, huyết học và thấp khớp.*

9. Regardless of the cause, for many patients the natural history of pulmonary hypertension (PH) involves progressive elevation in pulmonary arterial resistance and pressure, right ventricular dysfunction, and eventually heart failure.

the natural history: bệnh sử tự nhiên

pulmonary hypertension: tăng áp phổi

progressive elevation: tăng dần

pulmonary arterial resistance and pressure: sức cản và áp lực động mạch phổi

right ventricular dysfunction: rối loạn chức năng thất phải

*Bất kể nguyên nhân nào, ở nhiều bệnh nhân, bệnh sử tự nhiên của tăng áp phổi gồm tăng dần sức cản và áp lực động mạch phổi, rối loạn chức năng thất phải và sau cùng là suy tim.*

10. In recent years, a number of pulmonary arterial hypertension (PAH)-targeted therapies have become available to reduce pulmonary artery pressure and improve outcome.

**pulmonary arterial hypertension-targeted therapies:** các phương pháp điều trị nhắm đích vào tăng áp động mạch phổi

**pulmonary artery pressure:** tăng áp động mạch phổi

*Trong những năm gần đây, nhiều phương pháp điều trị nhắm đích vào tăng áp động mạch phổi đã có để giảm áp lực động mạch phổi và cải thiện dự hậu.*



## Bài tập tự luyện – Cụm động từ (1)

Tìm những động từ và cụm động từ trong các câu dưới đây, sau đó tiến hành dịch sang tiếng Việt.

1. A causative agent **may not be isolated** in approximately half of cases despite careful testing.

**Động từ/cụm động từ:** may not be isolated

*Tác nhân gây bệnh có thể không được phân tách ra trong gần một nửa các trường hợp mặc dù thử nghiệm cẩn thận.*

2. Treatment **depends on** the severity and cause of the disease.

**Động từ/cụm động từ:** depend on

*Việc điều trị phụ thuộc vào độ nặng và nguyên nhân gây bệnh.*

3. Heart failure, also **known as** congestive heart failure, is when the heart is **unable to pump** sufficiently to maintain blood flow to meet the body's needs.

**Động từ/cụm động từ:** known as; is; is unable to pump

*Suy tim (heart failure), còn gọi là suy tim sung huyết (congestive heart failure), là khi tim không thể bơm hiệu quả để duy trì dòng máu để đáp ứng nhu cầu cơ thể.*

4. In people with chronic stable mild heart failure, treatment **commonly consists of** lifestyle modifications such as stopping smoking, physical exercise and dietary changes, as well as medications.

**Động từ/cụm động từ:** commonly consists of

*Ở những bệnh nhân suy tim mạn ổn định mức độ nhẹ, điều trị thường bao gồm các phương pháp điều chỉnh lối sống như ngưng*

*hút thuốc, luyện tập thể lực và thay đổi chế độ ăn uống cũng như dùng thuốc.*

5. Pneumonia affects approximately 450 million people globally and results in about 4 million deaths per year.

**Động từ/cụm động từ:** affects; results in

*Viêm phổi ảnh hưởng khoảng 450 triệu người trên toàn cầu và dẫn tới khoảng 4 triệu trường hợp tử vong một năm.*

6. Despite advances in medical technology and knowledge, maternal mortality during pregnancy has continued to increase over the past 3 decades.

**Động từ/cụm động từ:** has continued to increase

*Dù có những tiến bộ trong kỹ thuật và kiến thức y khoa, nhưng tử vong mẹ trong thai kỳ vẫn còn tăng trong ba thập kỷ vừa qua.*

7. Many women did not know that they had cardiovascular issues prior to pregnancy and, although many of them presented with cardiac symptoms during pregnancy or in the immediate postpartum period, the diagnosis of cardiovascular diseases (CVD) was often delayed or ignored.

**Động từ/cụm động từ:** did not know; had; presented with; was often delayed or ignored

*Nhiều phụ nữ không biết rằng họ đã bị các vấn đề về tim mạch trước khi mang thai và, dù nhiều trường hợp trong số họ biểu hiện các triệu chứng tim mạch trong quá trình mang thai hoặc trong giai đoạn ngay sau sinh, việc chẩn đoán các bệnh tim mạch thường bị trì hoãn hoặc bỏ qua.*



8. Type 2 DM begins with insulin resistance, a condition in which cells fail to respond to insulin properly. As the disease progresses, a lack of insulin may also develop.

**Động từ/cụm động từ:** begins with; fail to respond to; may also develop

*Đái tháo đường type 2 bắt đầu bằng sự kháng insulin, một tình trạng mà các tế bào không thể đáp ứng tốt với insulin. Khi bệnh tiến triển, tình trạng thiếu insulin cũng xảy ra.*

9. This false negative finding is especially true of early appendicitis before the appendix has become significantly distended.

**Động từ/cụm động từ:** is; has become significantly distended

*Dấu hiệu âm tính giả này đặc biệt đúng trong viêm ruột thừa giai đoạn sớm trước khi ruột thừa trở nên bị dãn nhiều.*

10. HCV can be transmitted through contact with blood (including through sexual contact if the two parties' blood is mixed) and can also cross the placenta.

**Động từ/cụm động từ:** can be transmitted through; including; is mixed; can also cross

*HCV có thể bị lây truyền qua tiếp xúc với máu (kể cả thông qua tiếp xúc tình dục nếu máu của hai người bị hòa lẫn) và cũng có thể đi qua nhau thai.*

## Bài tập tự luyện – Cụm động từ (2)

Dưới đây là một số cụm động từ tôi thường gặp trong quá trình đọc các tài liệu. Nếu phát hiện ra thêm các động từ hay cụm động từ thông dụng, bạn đọc có thể tự ghi chú để tích lũy thêm nhiều từ vựng cho riêng mình.

### 1. **access to:** tiếp cận

How to access to medical records?

*Làm thế nào để tiếp cận hồ sơ bệnh án?*

### 2. **according to:** dựa theo, tùy theo

The transmission routes differ according to HBV endemicity.

*Các đường lây truyền khác nhau tùy theo vùng dịch tễ học của HBV.*

### 3. **act as:** đóng vai trò là/như là

Pregnancy might act as a risk factor for chronicity.

*Thai kỳ có thể đóng vai trò là một yếu tố nguy cơ trong bệnh mạn tính.*

### 4. **acquire from:** mắc phải từ/do

These infections are often acquired from food or water.

*Những nhiễm trùng này thường mắc phải từ thức ăn hoặc nước.*

### 5. **achieve from:** đạt được/nhận được thông qua

What the patient is hoping to achieve from the consultation?

*Điều bệnh nhân hy vọng nhận được qua tư vấn là gì?*

### 6. **adjust for:** điều chỉnh/hiệu chỉnh theo

The results were adjusted for age and weight.

*Các kết quả đã được hiệu chỉnh theo tuổi và cân nặng.*



7. **advance into:** đưa/đẩy vào

A small needle is advanced into the space near the spinal cord and a small dose of either a narcotic or local anesthetic is injected into the space.

*Một kim nhỏ được đưa vào khoang gần tủy sống và một liều thấp thuốc gây mê hoặc gây tê vùng được tiêm vào trong khoang này.*

8. **appear to:** có biểu hiện là

She appears to be severely intoxicated.

*Bà ấy có biểu hiện bị ngộ độc rất nặng.*

9. **approve for:** chấp thuận cho

Tamiflu has been approved for children as young as two weeks with flu symptoms.

*Tamiflu vừa mới được cho phép dùng ở trẻ em chỉ hai tuần tuổi có triệu chứng cúm.*

10. **ask about:** hỏi về

It's always a good idea to ask about the patient's experience related to surgery.

*Hỏi kinh nghiệm của bệnh nhân về phẫu thuật luôn là điều tốt.*

11. **ask for:** yêu cầu

Missing period is not usually a sign of a health problem, although many people will be asked for a pregnancy test.

*Mất kinh thì thường không phải là dấu hiệu của vấn đề về sức khỏe, mặc dù nhiều người sẽ được yêu cầu thử thai.*

12. **associate with:** liên quan tới

A dopamine deficiency is associated with depression.

*Giảm dopamine có liên quan tới trầm cảm.*

13. **augment with:** củng cố/tăng cường bằng

Efficacy of fixation augmented with screw and plate is very good.

*Hiệu quả của kết hợp xương tăng cường bằng nẹp vít là rất tốt.*

14. **be able to:** có thể

One day this method will be able to treat patients with autism.

*Một ngày nào đó, phương pháp này sẽ có thể điều trị những bệnh nhân tự kỷ.*

15. **begin with:** khởi đầu bằng

A treatment plan may begin with drug-based therapies.

*Kế hoạch điều trị có thể khởi đầu bằng các liệu pháp dùng thuốc.*

16. **break down:** phân chia

Enzymes help the body break down larger complex molecules into smaller molecules.

*Enzym giúp cơ thể phân chia các phân tử lớn phức tạp thành những phân tử nhỏ hơn.*

17. **break into:** thâm nhập

Once in the lungs, they break into alveoli, causing a mild and usually asymptomatic alveolitis with eosinophilia.

*Khi đã ở trong phổi, chúng sẽ thâm nhập vào các phế nang, gây ra viêm phế nang nhẹ và thường không triệu chứng kèm theo giảm bạch cầu ái toan.*

18. **break into:** vỡ ra

During adulthood, these large molecules break into small molecules that bind less water.

*Ở giai đoạn trưởng thành, những phân tử lớn này vỡ ra thành những phân tử nhỏ với khả năng gắn nước ít hơn.*



19. **bring about:** mang lại, dẫn đến

Electrical stimulation of intact peripheral nerves can bring about contraction in muscles paralyzed by upper motor neuron injury.

*Kích thích điện trên những dây thần kinh ngoại biên còn toàn vẹn có thể dẫn đến co các cơ bị liệt do tổn thương tế bào thần kinh vận động trên.*

20. **bring up:** tạo ra

Coughing brings up phlegm that accumulates in the airways.

*Ho tạo ra đờm nhớt tích tụ trong đường thở.*

21. **build up:** tích tụ

Edema or water retention occurs when fluid builds up in the tissues.

*Phù hoặc ứ nước xảy ra khi dịch tích tụ ở trong mô.*

22. **carry out:** thực hiện

The researchers plan to carry out their investigation.

*Các nhà nghiên cứu lên kế hoạch thực hiện nghiên cứu của họ.*

23. **classify into:** phân loại thành

This disease should be classified into five distinct types.

*Bệnh này có thể được phân loại thành năm dạng riêng biệt.*

24. **clear up:** hết, khỏi (bệnh)

Most yeast infections clear up within a week when treated correctly.

*Hầu hết các loại nhiễm nấm men sẽ khỏi trong vòng một tuần khi được điều trị đúng.*

25. **combine with:** kết hợp với

Cholesterol can combine with other substances in the blood and make a plaque that clogs the arteries.

*Cholesterol có thể kết hợp với các chất khác trong máu và tạo nên mảng xơ vữa làm tắc động mạch.*

26. **come across:** tìm ra (một cách tình cờ)

The researchers believe that they may have come across a potential treatment for anxiety disorders.

*Các nhà nghiên cứu tin rằng họ có thể đã may mắn tìm ra một phương pháp điều trị tiềm năng cho các rối loạn lo âu.*

27. **come along:** đến

T cells come along and scan these proteins, and if any of these is "foreign," they will destroy it.

*Các tế bào T đến và quét những protein này, và nếu bất kỳ tế bào nào trong số đó là "lạ", chúng sẽ tiêu diệt nó.*

28. **come from:** đến/có nguồn gốc từ

Human stem cells can come from an embryo or an adult human.

*Tế bào gốc ở người có thể có nguồn gốc từ phôi hoặc người trưởng thành.*

29. **come out with:** đưa ra (một cách đột ngột)

The study comes out with higher rate of unfavorable results.

*Nghiên cứu bất ngờ đưa ra tỷ lệ các kết quả bất lợi cao hơn.*

30. **come to:** hồi phục, tỉnh lại

The patient came to an hour after the operation.

*Bệnh nhân đã tỉnh lại một giờ sau ca mổ.*



**31. come up with: đưa ra**

A doctor will help a person to come up with solutions to overcome their feelings of anxiety.

*Bác sĩ sẽ giúp một người đưa ra các giải pháp để vượt qua cảm giác lo lắng của họ.*

**32. compare with: so sánh với**

Physicians may use this information to compare with industrial hygiene data.

*Bác sĩ có thể sử dụng thông tin này để so sánh với dữ liệu vệ sinh công nghiệp.*

**33. concern about: lo lắng, quan tâm**

Anyone who is starting a new medication and is concerned about their weight should ask their doctor whether the drug is likely to have any effect on weight.

*Bất kỳ ai bắt đầu dùng một thuốc mới và lo lắng về cân nặng của họ nên hỏi bác sĩ liệu có phải thuốc đó có khả năng có tác động lên cân nặng hay không.*

**34. connect to: gắn vào**

The leaflets connect to each other and then adhere to the crest of the interventricular septum.

*Các lá van gắn vào nhau và sau đó dính vào phần mào của vách liên thất.*

**35. consist of: bao gồm**

The hemostatic system consists of platelets, coagulation factors, and the endothelial cells lining the blood vessels.

*Hệ thống đông máu gồm tiểu cầu, các yếu tố đông máu, và các tế bào nội mô lót bên trong mạch máu.*

36. **convert into:** chuyển thành

Fish oil contains omega-fatty acids, which the body converts into anti-inflammatory chemicals.

*Dầu cá chứa axit béo omega, chất mà cơ thể chuyển hóa thành các hóa chất kháng viêm.*

37. **cut down on:** giảm

If someone cuts down on the amount of alcohol they drink, it can have many health benefits.

*Nếu một người giảm lượng rượu uống vào, điều đó có thể mang lại nhiều lợi ích về sức khỏe.*

38. **deal with:** xử lý

The older drugs didn't deal effectively with malaria parasites.

*Các thuốc thế hệ cũ không thể xử lý tốt ký sinh trùng sốt rét.*

39. **deal with:** đề cập đến, nói lên, nêu ra

Cardiology deals with all things associated with the heart and the arteries.

*Tim mạch học đề cập đến tất cả các vấn đề liên quan tới tim và mạch máu.*

40. **depend on:** phụ thuộc vào

Treatments for lung cancer depend on its location and stage, as well as the overall health of the individual.

*Các phương pháp điều trị ung thư phổi phụ thuộc vào vị trí và giai đoạn ung thư cũng như tổng trạng của người bệnh.*

41. **deposit on/in:** tích tụ

One study found that cholesterol deposits on the eyelids were associated with increased risk of heart attack and heart disease.



Một nghiên cứu đã phát hiện ra rằng cholesterol tích tụ ở mí mắt thì liên quan tới nguy cơ bị nhồi máu cơ tim và bệnh tim mạch tăng lên.

42. **derive from:** nguồn gốc từ, xuất phát từ

Botox is a neurotoxin derived from Clostridium botulinum.  
*Botox là một chất độc thần kinh có nguồn gốc từ Clostridium botulinum.*

43. **determine by:** xác định bằng (phương pháp)

The exact diagnosis can often be difficult to determine by radiography.

*Chẩn đoán chính xác thường có thể là khó khăn khi xác định bằng X-quang.*

44. **divide into:** chia thành

The sacral plexus also divides into anterior and posterior divisions, which further divide into various peripheral nerves.

*Đám rối cùng cũng chia thành nhánh trước và nhánh sau, sau này tiếp tục chia thành các dây thần kinh ngoại biên khác nhau.*

45. **decide upon/on:** quyết định trên

The treatment that a doctor may decide upon will be based on the cause of the bleeding.

*Việc điều trị mà bác sĩ có thể quyết định sẽ dựa trên nguyên nhân xuất huyết.*

46. **differ from sth/s.o to sth/s.o else:** khác nhau giữa cái này với cái khác

The symptoms will vary among people and may even differ from one flare to another in the same person.

Các triệu chứng sẽ khác nhau ở mỗi người và thậm chí có thể khác biệt giữa con bùng phát này với một cơn khác ở cùng một người.

47. **differentiate into:** biệt hóa thành

Stem cells are a class of undifferentiated cells that are able to differentiate into specialized cell types.

Các tế bào gốc là nhóm các tế bào chưa biệt hóa có khả năng biệt hóa thành các tế bào chuyên biệt.

48. **discharge from:** xuất viện

Before a person is discharged from hospital, the surgeon will explain what activities should be avoided and for how long.

Trước khi một bệnh nhân được xuất viện, phẫu thuật viên sẽ giải thích về các hoạt động nên tránh và trong thời gian bao lâu.

49. **discharge on:** đổi/chuyển qua

The patient is discharged on calorie/ounce formula due to poor weight gain on standard calorie/ounce formula.

Bệnh nhân được chuyển qua công thức calo/ounce do chậm tăng cân với công thức chuẩn calo/ounce.

50. **discussed in:** được đề cập trong

In some cases, lifestyle modifications may be all that is necessary, and these will be discussed in the section below.

Trong một số trường hợp, điều chỉnh lối sống có thể là tất cả những gì cần thiết, và những điều này sẽ được đề cập ở phần dưới đây.

51. **dress sth up:** rửa sạch

You have to dress the wound up with gauze and clean water.

Bạn phải làm sạch vết thương bằng gạc và nước sạch.



52. **fall into: phân (chia) thành**

Chronic venous insufficiency falls into three different categories depending on the severity of the symptoms.

*Suy tĩnh mạch mạn tính phân chia thành ba nhóm khác nhau phụ thuộc vào mức độ nặng của các triệu chứng.*

53. **figure out: tìm ra**

Postprandial diarrhea is relatively common, but it may be difficult to figure out what is causing it and how to treat it.

*Tiêu chảy sau ăn tương đối thường gặp, nhưng có thể khó tìm ra nguyên nhân gây ra nó và cách nào để điều trị.*

54. **find out: tìm ra**

The research aims to find out whether reducing WISP-levels in stem cells could lead them to form fat tissue.

*Nghiên cứu nhằm đến tìm hiểu liệu giảm ngưỡng WISP trong các tế bào gốc có thể làm cho chúng hình thành mô mỡ hay không.*

55. **find out: nhận ra**

When a person finds out they have cancer or another serious illness, they may experience feelings of grief, stress, anxiety and depression.

*Khi một người nhận ra họ bị ung thư hoặc một bệnh rất nặng khác, họ có thể có các cảm giác buồn bã, căng thẳng, lo âu và trầm cảm.*

56. **flow into: chảy vào**

With enough bleeding, the brain can become compressed that oxygen-rich blood is unable to flow into the brain tissue.

*Trường hợp chảy máu đủ nhiều, não có thể bị chèn ép làm cho máu giàu oxy không thể chảy vào nhu mô não.*

57. **give off:** thải ra

Many pathogens give off toxins that trigger negative responses.

*Nhiều mầm bệnh thải ra các chất độc có thể thúc đẩy các đáp ứng bất lợi.*

58. **give rise to:** gây ra

Different conditions can irritate the occipital nerves, which then give rise to occipital neuralgia.

*Các điều kiện khác nhau có thể kích thích dây thần kinh chẩm, sau đó gây ra đau thần kinh chẩm.*

59. **go back:** quay trở lại, trở về

The uterus goes back to its normal size once a woman has reached menopause.

*Tử cung trở lại kích thước bình thường khi phụ nữ đến thời kỳ mãn kinh.*

60. **go down:** đi xuống, giảm

Aspiration is the medical term for when food or saliva goes down the airway instead of the food pipe.

*Hít sặc là thuật ngữ y khoa dùng cho trường hợp thức ăn hoặc nước bọt đi xuống đường dẫn khí thay vì vào ống dẫn thức ăn.*

61. **go on:** xảy ra

New research examines what goes on in the brain when a person performs a task in front of an audience versus when they are not being watched.

*Nghiên cứu mới xem xét về điều gì xảy ra trong não bộ khi một người thực hiện một nhiệm vụ trước khán giả so với khi họ không được theo dõi.*



**62. go over: đánh giá**

Depending on the cause of sciatica, a surgeon will go over the risks and benefits of surgery and be able to suggest a suitable surgical option.

*Dựa vào nguyên nhân bệnh đau thần kinh tọa, phẫu thuật viên sẽ đánh giá kỹ các rủi ro và lợi ích của phẫu thuật và có thể đề nghị một phương án phẫu thuật thích hợp.*

**63. go through: trải qua**

Menopause is a natural process that all females will go through.

*Mãn kinh là quá trình tự nhiên mà tất cả phụ nữ đều trải qua.*

**64. go up: đi lên, tăng**

As thyroid hormone levels go up or down, the pituitary gland drops or raises TSH production in response.

*Khi mức độ hormon tuyến giáp tăng lên hay giảm xuống, tuyến yên giảm hoặc tăng sản xuất TSH để đáp ứng.*

**65. hang free: thả lỏng**

Be seated, just bend forward, and rest your torso on your thighs, let your arms hang free beside your legs.

*Ngồi xuống, chỉ cần cúi ra trước và tựa phần thân của bạn lên hai đùi, để hai cánh tay thả lỏng hoàn toàn cạnh hai chân.*

**66. hinge on/upon sth: dựa vào**

Management hinges on knowledge of gestational age and evaluation of the relative risks of delivery versus the risks of expectant management.

*Việc xử trí dựa vào kiến thức về tuổi thai và đánh giá các yếu tố nguy cơ có liên quan tới chấm dứt thai kỳ so với các yếu tố nguy cơ trong xử trí trì hoãn.*

67. **identify from:** xác định từ

These lumps have a small dimple in the middle, and so they can be identified from other conditions.

*Những cục u này có chỗ lõm nhỏ ở chính giữa, và do đó chúng có thể được nhận biết phân biệt với các tình trạng khác.*

68. **impact on:** tác động lên

Stress often impacts on sleep quality and duration.

*Stress thường ảnh hưởng đến chất lượng và thời gian ngủ.*

69. **include in:** chứa trong, đưa vào thành phần

Sweet potatoes are easy to be included in a range of dishes.

*Khoai lang dễ được đưa vào rất nhiều món ăn.*

70. **incorporate into:** đưa vào

Regular exercise is necessary for maintaining good health and should be incorporated into daily life.

*Tập thể dục thường xuyên là cần thiết để duy trì sức khỏe tốt và nên được đưa vào cuộc sống thường ngày.*

71. **interfere with:** tác động, ảnh hưởng tới

Alcohol can also interfere with B absorption by causing inflammation in the stomach.

*Rượu cũng có thể tác động tới hấp thu B bằng cách gây ra hiện tượng viêm trong dạ dày.*

72. **name for:** đặt tên cho

Astrocytes are named for their star-like shape.

*Tế bào sao được gọi tên như vậy bởi hình dạng giống ngôi sao của chúng.*



**73. isolate from: phân tách**

Candidemia can be diagnosed when the yeast is isolated from a blood sample.

*Nhiễm nấm máu có thể được chẩn đoán khi nấm men được phân lập từ một mẫu máu.*

**74. inject into: tiêm vào**

A small dose of local anesthetic is injected into the body.

*Một liều thấp thuốc gây tê tại chỗ được tiêm vào cơ thể.*

**75. keep on: tiếp tục**

The viral infection caused the breast cells to behave like stem cells – they were able to keep on dividing.

*Nhiễm vi rút làm cho tế bào tuyến vú có biểu hiện giống tế bào gốc - chúng có thể tiếp tục phân chia.*

**76. keep up: giữ nguyên, duy trì**

It is important to keep up the fluid levels in the body to help avoid dehydration.

*Giữ lại lượng dịch trong cơ thể là quan trọng để tránh mất nước.*

**77. known as: được gọi là**

It attacks the nerve cells that are used in voluntary muscle actions, known as motor neurons.

*Nó tấn công những tế bào thần kinh được sử dụng trong các hoạt động cơ cơ có chủ ý, được gọi là các neuron vận động.*

**78. lead to: dẫn đến**

The intake of too much alcohol leads to increased blood pressure.

*Dùng quá nhiều rượu dẫn đến huyết áp tăng.*

79. **leave out:** bỏ qua, loại trừ

When the results were adjusted to leave out the impact of BMI, vegetarians had a reduced chance of developing heart disease.

*Khi kết quả được hiệu chỉnh để loại trừ tác động của BMI, ở người ăn chay khả năng xuất hiện bệnh lý tim mạch giảm xuống.*

80. **limit to:** giới hạn ở, chỉ gặp ở

In contrast to Fournier's initial description, the disease is not limited to young people or to males.

*Ngược lại với mô tả ban đầu về hoại tử Fournier, bệnh này không phải chỉ gặp ở người trẻ hoặc nam giới.*

81. **look for:** tìm

Chest radiography may be obtained to look for signs of pneumonia or fluid in the lungs.

*X-quang ngực có thể được thực hiện để tìm dấu hiệu viêm phổi hoặc dịch trong phổi.*

82. **look forward to:** mong đợi

Analysis of the cerebrospinal fluid gives us reliable diagnostic information, but this is not something patients look forward to.

*Phân tích dịch não tủy cho chúng ta thông tin chẩn đoán tin cậy, nhưng đây không phải là điều bệnh nhân mong đợi.*

83. **look into:** nhìn vào

Humans also tend to look into each other's eyes during a conversation.

*Con người thường có xu hướng nhìn vào mắt nhau trong khi trò chuyện.*



84. **look over:** xem qua

Doctors will look over your medical history and do a mental status test, which looks at your memory, ability to solve simple problems, and thinking skills.

*Các bác sĩ sẽ xem qua bệnh sử của bạn và thực hiện một kiểm tra về tình trạng tâm thần, kiểm tra này đánh giá trí nhớ của bạn, khả năng xử lý các vấn đề đơn giản; và các kỹ năng tư duy.*

85. **look up:** tra cứu

Drug reference apps are plentiful. Some let you look up indications, contraindications, side effects, dosages of drugs.

*Các ứng dụng tham khảo về thuốc rất phong phú. Một vài ứng dụng cho phép bạn tra cứu các chỉ định, chống chỉ định, tác dụng phụ, liều dùng của các thuốc.*

86. **make of:** hiểu/có ý kiến về (điều gì)

What do you make of the doctors' statement?

*Bạn hiểu gì về nhận định của bác sĩ?*

87. **make up:** chiếm

In healthy adults, intracellular fluid makes up two-thirds of your total body fluid.

*Ở những người lớn khỏe mạnh, dịch nội bào chiếm hai phần ba tổng lượng dịch cơ thể.*

88. **make up:** hợp thành

Three bones (tibia, fibula, and talus) make up the bony elements of the ankle joint.

*Ba xương (xương chày, xương mác và xương sên) hợp thành các thành phần xương của khớp cổ chân.*

89. **manifest with:** biểu hiện với/thông qua/bằng

The common cold manifests with a trilogy of symptoms sore throat, blocked nose, and cough.

*Bệnh cảm lạnh biểu hiện bằng tam chứng - viêm họng, nghẹt mũi và ho.*

90. **manage with:** xử trí bằng

Most cases, however, can be managed well with fluids by mouth.

*Tuy nhiên, hầu hết các trường hợp có thể được xử trí tốt bằng dịch uống.*

91. **match with:** giống với

Your doctor will see if your symptoms match with the definition of IBS, and he may run tests to rule out other conditions.

*Bác sĩ của bạn sẽ xem liệu các triệu chứng của bạn có giống với định nghĩa hội chứng ruột kích thích không, và ông ấy có thể thực hiện các xét nghiệm để loại trừ các bệnh lý khác.*

92. **merge into:** hợp/nhập lại vào

Veins coming from the stomach, intestine, spleen, and pancreas merge into the portal vein.

*Các tĩnh mạch từ dạ dày, ruột, lách và tụy nhập vào tĩnh mạch cửa.*

93. **move down:** di chuyển xuống

Testicles grow inside the belly and then move down into scrotum through inguinal canals.

*Các tinh hoàn phát triển bên trong bụng và sau đó di chuyển xuống bìu thông qua hai ống bẹn.*



94. **move on:** chuyển

Doctors often start slowly, with steroid creams or light therapy, and move on to stronger medicines only when needed.

*Các bác sĩ thường bắt đầu chậm rãi, với các thuốc dạng kem chứa steroid hoặc liệu pháp ánh sáng, và chỉ chuyển sang các thuốc mạnh hơn khi cần thiết.*

95. **move up:** nâng/tăng lên

I'm on the 500mg dosage but my doctor wants me to move up to the 1,000mg dosage.

*Tôi đang dùng liều 500mg nhưng bác sĩ của tôi muốn tôi nâng lên liều 1.000mg.*

96. **occur as:** xảy ra/xuất hiện do

Esophagitis can occur as a result of too much stomach acid in the esophagus.

*Viêm thực quản có thể xảy ra do có quá nhiều axit dạ dày trong thực quản.*

97. **pass into:** đi vào

The lower esophageal sphincter (LES) opens to allow food to pass into the stomach and closes to prevent food and acidic stomach juices from flowing back into the esophagus.

*Cơ thắt thực quản dưới mở ra cho phép thức ăn đi vào dạ dày và đóng lại để ngăn thức ăn và dịch vị dạ dày có tính axit khỏi sự trào ngược vào lại thực quản.*

98. **pass through:** đi qua

During childbirth, the cervix dilates widely to allow the baby to pass through.

*Trong khi sinh, cổ tử cung giãn rộng ra để cho phép em bé đi qua.*

99. **penetrate into:** xuyên qua

Tooth decay begins on the outermost layer of the tooth, but over time it can cause cavities that penetrate into the deeper layers.

*Sâu răng bắt đầu ở lớp ngoài cùng của răng, nhưng qua thời gian, nó có thể gây ổ sâu răng xuyên qua các lớp ở sâu hơn.*

100. **pick out:** nhổ

Do not try to pick out an ingrown hair that is under the skin.

*Đừng cố gắng nhổ cọng lông quặm nằm dưới da.*

101. **place on:** đặt vào

The physician will monitor the amount of oxygen in the blood by using a small device placed on the finger.

*Bác sĩ sẽ theo dõi lượng oxy trong máu bằng việc sử dụng một thiết bị nhỏ được đặt vào ngón tay.*

102. **point out:** chỉ ra/chứng minh

They point out that the findings do not prove that diet food harms the heart and circulation system.

*Họ chỉ ra rằng các phát hiện đó không chứng minh được là đồ ăn kiêng gây hại tim và hệ tuần hoàn.*

103. **present with:** biểu hiện bằng/qua

A 22-year-old man presented with shortness of breath.

*Một bệnh nhân nam 22 tuổi có biểu hiện triệu chứng khó thở.*

104. **press against:** chèn ép

If your adrenal tumor grows large, it can press against other organs.

*Nếu khối u thượng thận của bạn lớn lên, nó có thể chèn ép các tạng khác.*



105. **prevent from: chống/ngăn cản... làm việc gì**

His disability prevents him from driving.

*Khuyết tật của anh ta làm cản trở việc lái xe.*

106. **progress to: tiến triển**

This can progress to hemorrhage and degeneration.

*Điều này có thể tiến triển đến xuất huyết và thoái hóa.*

107. **prompt to: thúc đẩy**

They don't know what prompted him to leave.

*Họ không biết điều gì đã thúc đẩy anh ta rời đi.*

108. **protrude into: đi/chui vào**

An inguinal hernia occurs when abdominal organs protrude into the inguinal canal.

*Thoát vị bẹn xảy ra khi các tạng trong ổ bụng chui vào trong ống bẹn.*

109. **protrude outward: lòi ra**

A hernia occurs when part of the intestines or stomach protrudes outward through this weakened abdominal wall.

*Thoát vị xảy ra khi một phần của ruột hoặc dạ dày lòi ra ngoài qua vùng thành bụng bị yếu này.*

110. **provide sth for s.o: cung cấp gì cho ai**

His parents should provide an adequate source of all essential nutrients for him.

*Bố mẹ anh ta nên cung cấp đầy đủ nguồn chất dinh dưỡng thiết yếu cho anh ta.*

111. **provide s.o with: cung cấp cho ai điều gì**

We have to provide patients with consistent care.

*Chúng ta phải cung cấp cho người bệnh sự chăm sóc liên tục.*

112. **push into:** chèn vào

Tumors can grow so large that they push into organs, causing pain and other symptoms.

*Các khối u có thể phát triển lớn đến mức chúng chèn vào các cơ quan, gây đau và các triệu chứng khác.*

113. **put off:** trì hoãn/chờ đợi/ngăn chặn/dừng

A person who has not yet developed an addiction may be put off further drug use by the harmful side effects of substance abuse.

*Một người mà hiện tượng nghiện chưa xảy ra có thể thôi không sử dụng thuốc tiếp vì các tác dụng phụ có hại của việc lạm dụng chất.*

114. **receive sth from:** nhận cái gì từ

Morbidity and mortality are related directly to the extent of injuries received from trauma and extensive burns.

*Bệnh tật và tử vong thường liên quan trực tiếp với mức độ tổn thương từ chấn thương và bỏng diện rộng.*

115. **recommend in:** khuyên dùng trong

Antibiotics may be recommended in a few cases with bloody diarrhea and a high fever.

*Kháng sinh có thể được khuyên dùng trong vài trường hợp tiêu chảy ra máu và sốt cao.*

116. **refer to:** liên quan đến/chỉ về

Hypovolemic shock refers to a medical or surgical condition in which rapid fluid loss results in multiple organ failure due to inadequate circulating volume and subsequent inadequate perfusion.

*Choáng giảm thể tích thường liên quan đến tình trạng nội hoặc ngoại khoa trong đó mất dịch diễn tiến nhanh dẫn tới suy đa*



*cơ quan do thể tích tuần hoàn thiếu và kéo theo tưới máu không hiệu quả.*

**117. relate to: liên quan tới**

Patient complaints relate to end-organ injuries of Andersen disease, such as hepatic failure, cardiomyopathy, or muscular atrophy.

*Các than phiền của bệnh nhân thường liên quan đến các tổn thương cơ quan đích trong bệnh Andersen như suy gan, bệnh cơ tim hoặc teo cơ.*

**118. rely on: dựa trên**

The current method for diagnosing ARDS relies on chest X-rays and blood tests.

*Phương pháp hiện nay dùng để chẩn đoán ARDS dựa trên X-quang ngực và các xét nghiệm máu.*

**119. report to: báo cáo với**

Travelers will have to take own temperatures, report to local health departments for 21-day incubation period.

*Khách du lịch sẽ phải lấy nhiệt độ của chính họ, báo cáo cho các cơ quan y tế địa phương trong giai đoạn ủ bệnh 21 ngày.*

**120. require for: cần**

Tubal ligation also requires general anesthesia, while only local anesthesia is required for a vasectomy.

*Thắt ống dẫn trứng cần gây mê toàn thể, trong khi chỉ cần gây tê tại chỗ cho thắt ống dẫn tinh.*

**121. request to: yêu cầu (làm việc gì)**

National Authorities are requested to report all probable and confirmed 2019-nCoV cases within 24 hours.

Chính phủ các nước được yêu cầu báo cáo tất cả các trường hợp nghi ngờ và đã được xác nhận mắc chủng vi rút corona mới 2019 trong vòng 24 giờ.

122. **rescue from:** cứu/giải thoát từ

The lifeboat rescued the sailors from the sinking boat.

*Thuyền cứu hộ giải cứu các thủy thủ từ con tàu đang chìm.*

123. **response to:** đáp ứng với

Carotid sinus hypersensitivity is an exaggerated response to carotid sinus baroreceptor stimulation.

*Tăng nhạy cảm xoang cảnh là một sự đáp ứng quá mức với kích thích áp thụ quan của xoang cảnh.*

124. **rest on:** dựa vào

My diagnosis rests on symptoms, signs and laboratory tests.

*Chẩn đoán của tôi dựa trên các triệu chứng, dấu hiệu và các xét nghiệm cận lâm sàng.*

125. **result in:** gây ra, dẫn đến

A number of non-infectious causes can result in diarrhea.

*Một số nguyên nhân không liên quan tới nhiễm trùng có thể gây ra tiêu chảy.*

126. **rule out:** loại trừ (khả năng nào đó xảy ra)

An MRI result that says things are normal doesn't rule out multiple sclerosis.

*Kết quả MRI mà cho kết quả bình thường thì không loại trừ được bệnh đa xơ cứng.*

127. **run across:** gặp (ai/điều gì không mong đợi)

The problems I run across are dry mouth and headaches.



*Các vấn đề mà tôi gặp phải là khô miệng và các cơn đau đầu.*

**128. run into: trải qua/gặp điều gì không tốt**

Your child may run into some complications after the transplant.

*Con của bạn có thể gặp một vài biến chứng không mong đợi sau khi ghép tạng.*

**129. screen for: tầm soát**

Patients are screened for symptoms suggestive of psychiatric illness.

*Bệnh nhân được tầm soát cho các triệu chứng gợi ý về bệnh lý tâm thần.*

**130. serve as: đảm nhiệm (với vai trò)**

These complex carbohydrates serve as the building blocks for connective tissues in the body.

*Các phức hợp carbohydrate này đóng vai trò là các khối cấu tạo cơ bản cho các mô liên kết trong cơ thể.*

**131. serve to: đóng vai trò**

Sacroiliac joints serve to link the iliac bone to the sacrum.

*Hai khớp cùng chậu đóng vai trò kết nối xương chậu với xương cùng.*

**132. set up: thiết lập, tiến hành**

Researchers set up a trial to test the effects of a drug on a specific group of people while measuring another for reference.

*Các nhà nghiên cứu tiến hành một thử nghiệm để đánh giá những ảnh hưởng của một loại thuốc ở một nhóm người cụ thể trong khi đo lường một nhóm khác để đối chiếu.*

133. **show up:** biểu hiện ra (một cách rõ ràng)

Some of tumors are too small to feel, but they will show up on mammograms and ultrasounds.

*Một số khối u quá nhỏ để cảm nhận thấy, nhưng chúng sẽ biểu hiện ra trên nhũ ảnh và siêu âm.*

134. **split into:** phân chia thành

Pancreatitis is split into acute and chronic types.

*Viêm tụy được chia thành loại cấp tính và mạn tính.*

135. **strive to:** cố gắng, phấn đấu

Patients should strive to maintain a healthful diet, exercise regularly, avoid smoking, and limit or avoid using alcohol and drugs.

*Bệnh nhân nên cố gắng duy trì một chế độ ăn tốt cho sức khỏe, tập thể dục thường xuyên, tránh hút thuốc, và hạn chế hoặc tránh sử dụng rượu và các thuốc gây nghiện.*

136. **take after:** trông giống

My children take after my husband.

*Các con của tôi giống chồng tôi.*

137. **take into account:** xem xét, cân nhắc, tính đến

The physician must take into account the mechanism of the injury as well as the physical examination findings when assessing the patient.

*Người thầy thuốc phải cân nhắc cơ chế của tổn thương cũng như các dấu hiệu thăm khám thực thể khi đánh giá bệnh nhân.*

138. **take off:** tăng lên đột ngột

In patients older than 60 years, the incidence and prevalence of Alzheimer disease begins to take off.



Ở những bệnh nhân trên 60 tuổi, tỷ lệ mới mắc và tỷ lệ bệnh lưu hành của bệnh Alzheimer bắt đầu tăng lên đột ngột.

139. **take over:** đảm nhiệm thay công việc một ai đó

When conduction and the normal pacemaker are both depressed, ectopic pacemakers may take over, producing atrial tachycardia.

*Khi cả chất dẫn truyền và nút chủ nhịp bình thường đều bị suy yếu, các nút chủ nhịp lạc chỗ có thể đảm nhiệm, tạo ra nhịp nhanh nhĩ.*

140. **take place:** diễn ra, xảy ra

Because many sports take place in an outdoor environment, insect bites are possible.

*Bởi vì nhiều môn thể thao diễn ra ở môi trường ngoài trời, tình trạng bị côn trùng cắn là hoàn toàn có khả năng.*

141. **throw away:** loại bỏ (vật không cần nữa)

Your doctor will tell you how to throw away used needles safely.

*Bác sĩ của bạn sẽ nói với bạn làm thế nào để loại bỏ các kim tiêm đã sử dụng một cách an toàn.*

142. **touch on:** đề cập đến

The talk touched on the issue, but didn't give any new information.

*Bài nói đã đề cập đến vấn đề nhưng không đưa ra bất cứ thông tin mới nào.*

143. **treat with:** điều trị bằng

Doctors treated her with aspirin.

*Các bác sĩ điều trị cho cô ấy bằng aspirin.*

144. **treat for:** điều trị do/cho

The boy was treated for a minor head wound.

*Cậu bé được điều trị do một vết thương nhỏ ở đầu.*

145. **try out:** thử qua

People sometimes need to try out different treatments before they find one that works for them.

*Người ta đôi khi cần phải thử qua nhiều phương pháp điều trị khác nhau trước khi họ tìm ra được một phương pháp có tác dụng với họ.*

146. **try to:** cố gắng

My dosage was doubled from 20mg to 40mg daily recently to try to address the abdominal pain.

*Gần đây, liều thuốc của tôi đã được tăng lên gấp đôi từ 20mg lên 40mg mỗi ngày để cố gắng chống lại cơn đau bụng.*

147. **turn in:** đi ngủ

Men who turn in after midnight show early signs of atherosclerosis.

*Đàn ông đi ngủ sau nửa đêm cho thấy có những dấu hiệu sớm của xơ vữa động mạch.*

148. **turn into:** thay đổi hoặc phát triển thành

I have an ulcer in my stomach that can turn into cancer.

*Tôi có một vết loét trong dạ dày, nó có thể chuyển thành ung thư.*

149. **turn out:** cho ra kết quả không ngờ

Only 8% to 10% of those women will need a biopsy and 80% of those biopsies turn out be benign.

*Chỉ 8% đến 10% số phụ nữ này sẽ cần sinh thiết và 80% trường hợp được sinh thiết này cho ra kết quả không ngờ là lành tính.*

150. **turn up:** xuất hiện

Tarantulas are found in desert-type climates but also turn up as far east as Mississippi.

*Nhện Tarantula được tìm thấy ở các khí hậu kiểu sa mạc nhưng cũng xuất hiện ở tận vùng viễn đông như Mississippi.*



151. **vaccinate against:** chủng ngừa (bệnh) gì

These children have been vaccinated against streptococcus pneumoniae.

*Những đứa trẻ này đã được chủng ngừa phế cầu khuẩn.*

152. **used for:** được dùng cho

Clarify if any assisted reproductive techniques were used for previous pregnancies.

*Hãy làm rõ liệu có bất cứ kỹ thuật hỗ trợ sinh sản nào đã được sử dụng cho các lần mang thai trước không.*

153. **wind up:** lâm vào cảnh, phải đi đến (nơi chốn hoặc tình trạng xấu)

Every year, more than 200,000 people in the U.S. wind up in the hospital because of the flu.

*Hàng năm, có nhiều hơn 200.000 người ở Hoa Kỳ phải đến bệnh viện vì bệnh cúm.*

154. **work out:** tập thể dục, thể hình

A cool-down after you work out is important to slowly bring your heart rate back to normal.

*Một bài tập nhẹ sau khi tập thể dục là rất quan trọng để làm nhịp tim của bạn trở về bình thường một cách từ từ.*

155. **write up:** viết ra hoàn chỉnh, soạn thảo

They will write up the results in a report and send them to your family doctor.

*Họ sẽ viết hoàn chỉnh các kết quả trong một báo cáo và gửi (chúng) đến bác sĩ gia đình của bạn.*

## Bài tập tự luyện – Mệnh đề

Xác định các mệnh đề trong những câu sau, rồi tiến hành dịch các mệnh đề này ra tiếng Việt.

1. The purpose of this document is to review the current understanding of this condition and to provide management guidelines that have been validated by appropriately conducted outcome-based research when available.

CL1: The purpose of this document is to review the current understanding of this condition and to provide management guidelines

*Mục đích của tài liệu này là để đánh giá sự hiểu biết hiện thời về tình trạng này và cung cấp các hướng dẫn cách xử trí*

CL2: (management guidelines) that have been validated by appropriately conducted outcome-based research when available

*(các hướng dẫn cách xử trí) mà đã được thông qua bằng các nghiên cứu dựa trên kết cục được tiến hành một cách phù hợp khi có thể*

2. Although membrane rupture at term can result from a normal physiologic weakening of the membranes combined with shearing forces created by uterine contractions, preterm premature rupture of membrane (PROM) can result from a wide array of pathologic mechanisms that act individually or in concert.

CL1: Although membrane rupture at term can result from a normal physiologic weakening of the membranes



Dù vỡ ối đủ tháng có thể xảy ra do sự yếu đi của màng ối theo sinh lý bình thường

CL2: () (a normal physiologic weakening of the membranes which is) combined with shearing forces

(cái) (sự yếu đi của màng ối theo sinh lý bình thường) mà được phối hợp với các lực giằng xé

CL3: (the shearing forces which are) created by uterine contractions

(những lực giằng xé) mà được tạo ra bởi các cơn gò tử cung

CL4: preterm premature rupture of membrane (PROM) can result from a wide array of pathologic mechanisms

ối vỡ non ở thai kỳ non tháng có thể bắt nguồn từ một loạt các cơ chế bệnh lý

CL5: (mechanisms) that act individually or in concert

(những cơ chế bệnh lý) mà xảy ra độc lập hoặc phối hợp cùng nhau

3. **The rate of pulmonary hypoplasia after PROM before 24 weeks of gestation varies widely among reports, but is likely in the range of 10-20%.**

CL1: The rate of pulmonary hypoplasia after PROM before 24 weeks of gestation varies widely among reports

Tỷ lệ thiếu sản phổi sau PROM trước 24 tuần của thai kỳ biến thiên rất nhiều giữa các báo cáo

CL2: but (the rate of pulmonary hypoplasia after PROM before 24 weeks of gestation) is likely in the range of 10-20%

nhưng (tỷ lệ thiếu sản phổi sau PROM trước 24 tuần của thai kỳ) có khả năng ở trong ngưỡng 10-20%

4. Pulmonary hypoplasia is associated with a high risk of mortality, but is rarely lethal with membrane rupture subsequent to 23–24 weeks of gestation, presumably because the alveolar growth adequate to support postnatal development already has occurred.

CL1: Pulmonary hypoplasia is associated with a high risk of mortality

*Thiếu sản phổi liên quan tới nguy cơ tử vong cao*

CL2: but (pulmonary hypoplasia) is rarely lethal with membrane rupture subsequent to 23-24 weeks of gestation  
*nhưng (thiếu sản phổi) thường hiếm khi gây tử vong trong vớ ối sau tuần thứ 23-24 của thai kỳ*

CL3: presumably because the alveolar growth adequate to support postnatal development has already occurred

*có nhiều khả năng là do sự phát triển của phế nang đủ để hỗ trợ phát triển sau sinh đã xảy ra rồi*

5. The medication should be taken in the morning, but the patient took it in the evening because it made him/her sleepy.

CL1: The medication should be taken in the morning

*Thuốc nên được uống vào buổi sáng*

CL2: but the patient took it in the evening

*nhưng bệnh nhân lại dùng nó vào buổi tối*

CL3: because it made him/her sleepy

*vì nó làm bệnh nhân buồn ngủ*



6. Vaccinating children against *Streptococcus pneumoniae* has led to a decreased rate of these infections in adults, because many adults acquire infections from children.

CL1: Vaccinating children against *Streptococcus pneumoniae* has led to a decreased rate of these infections in adults

*Tiêm ngừa phế cầu khuẩn cho trẻ em đã dẫn tới tỷ lệ nhiễm trùng của những chứng này ở người lớn giảm xuống*

CL2: because many adults acquire infections from children  
*bởi vì nhiều người trưởng thành mắc phải nhiễm trùng từ trẻ em*

7. Pneumonia often shortens suffering among those already close to death and pneumonia has been called "the old man's friend".

CL1: Pneumonia often shortens suffering among those (who are) already close to death

*Viêm phổi thường làm ngắn sự đau đớn ở những người đã gần tử vong*

CL2: and pneumonia has been called "the old man's friend"  
*và viêm phổi được gọi là "bạn của người già"*

8. Because the placenta provides for gas exchange and the normal fetal circulation has mixing between more highly and more poorly oxygenated blood, fetal organ oxygen delivery is also not dramatically affected.

CL1: Because the placenta provides for gas exchange

*Bởi vì bánh nhau tạo ra sự trao đổi khí*

CL2: and the normal fetal circulation has mixing between more highly and more poorly oxygenated blood

*và tuần hoàn thai bình thường có sự trộn lẫn giữa máu chứa nhiều oxy và máu chứa ít oxy*



CL3: fetal organ oxygen delivery is also not dramatically affected

*nên sự cung cấp oxy đến cơ quan của thai cũng không bị tác động đáng kể*

9. **Acute liver failure is the appearance of severe complications rapidly after the first signs of liver disease (such as jaundice), and indicates that the liver has sustained severe damage (loss of function of 80–90% of liver cells).**

CL1: Acute liver failure is the appearance of severe complications rapidly after the first signs of liver disease (such as jaundice)

*Suy gan cấp là biểu hiện của các biến chứng nặng rất nhanh sau các dấu hiệu đầu tiên của bệnh (ví dụ vàng da)*

CL2: and (acute liver failure) indicates that  
*và (suy gan cấp) thể hiện rằng*

CL3: the liver has sustained severe damage (loss of function of 80–90% of liver cells)

*gan đã bị tổn thương nặng (mất chức năng 80-90% các tế bào gan)*

10. **Causes in order of frequency include a gallstone impacted in the common bile duct beyond the point where the pancreatic duct joins it; heavy alcohol use; systemic disease; trauma; and, in minors, mumps.**

CL1: Causes in order of frequency include a gallstone; heavy alcohol use; systemic disease; trauma; and, in minors, mumps

*Các nguyên nhân xếp theo thứ tự tần suất xuất hiện bao gồm sỏi mật, uống nhiều rượu, bệnh lý hệ thống, chấn thương; và số ít là quai bị*

CL2: (a gallstone which is) impacted in the common bile duct beyond the point

*(bệnh sỏi mật mà) bị kẹt nơi ống mật chủ trên vị trí*

CL3: (the point where) the pancreatic duct joins it

*(vị trí nơi mà) ống tụy đổ vào nó*



## Bài tập tự luyện - Câu

Xác định loại câu trong các câu sau, rồi dịch sang tiếng Việt.

1. In 1998, the prevalence of Crohn disease in the United States was estimated on the basis of data from Olmsted County, Minnesota, and was approximated at 8 cases per 100,000 population.

Xác định loại câu: đây là câu ghép, được nhận diện bằng liên từ *and* nối hai mệnh đề. Lưu ý ở mệnh đề thứ hai, chủ ngữ vẫn là *the prevalence of Crohn disease in the United States*. Chủ ngữ này đã được lược bỏ để tránh lặp lại, nên khi dịch, chúng ta cũng có thể nhắc lại *ỷ tỷ lệ này* để làm rõ chủ ngữ đã được lược bỏ.

*Trong năm 1998, tỷ lệ lưu hành của bệnh Crohn ở Hoa Kỳ được ước tính dựa trên cơ sở dữ liệu từ Olmsted County, Minnesota và (ỷ tỷ lệ này) xấp xỉ 8 trường hợp trên 100.000 dân.*

2. A subsequent analysis of a geographically diverse health insurance claims database estimated the prevalence of Crohn disease among US children and adults in 2003-2004 to be closer to 201 cases per 100,000 persons among adults and 43 per 100,000 among children.

Xác định loại câu: đây là câu đơn với động từ chính và duy nhất là *estimated*. Người đọc có thể nhầm *claims* là động từ chính, nhưng *claims database* là cụm danh từ có nghĩa là *dữ liệu yêu cầu bồi thường bảo hiểm*. Câu đơn trên là một câu dài, trước động từ *estimated* là một cụm danh từ *a subsequent analysis of a geographically diverse health insurance claims database*. Cụm danh từ này đóng vai trò là chủ ngữ, với danh từ



chính là *analysis*. Có thể áp dụng cách phân tích cụm danh từ ở chương cụm danh từ để phân tích nghĩa của cụm danh từ này.

*Phân tích dữ liệu về yêu cầu bồi thường bảo hiểm y tế phân bố theo địa phương sau đó đã ước tính tỷ lệ lưu hành bệnh Crohn ở trẻ em và người trưởng thành ở Hoa Kỳ trong năm 2003-2004 là gần 201 trường hợp trên 100.000 người ở người lớn và 43 trên 100.000 ở trẻ em.*

3. **Upper socioeconomic classes are thought to have a higher prevalence than lower socioeconomic classes, a difference that is likely influenced by increased access to health care, though genetic and environmental factors may also play a role.**

Xác định loại câu: đây là câu phức. Mệnh đề chính là mệnh đề có động từ chính *are thought*. Mệnh đề phụ (*though genetic and environmental factors may also play a role*) làm rõ nghĩa cho sự việc ở mệnh đề chính, giải thích sự khác biệt là do đâu.

*Các tầng lớp kinh tế xã hội cao hơn được cho là có tỷ lệ bệnh lưu hành cao hơn so với tầng lớp kinh tế xã hội thấp, sự khác biệt mà có khả năng bị tác động bởi sự tiếp cận chăm sóc y tế cao hơn, mặc dù các yếu tố di truyền và môi trường cũng có thể góp phần.*

4. **Within Europe and North America, a north-to-south gradient in the frequency of inflammatory bowel diseases in populations is present.**

Xác định loại câu: đây là câu đơn. Trong câu trên chỉ có một động từ *is* là động từ chính. Chủ ngữ của câu, *a north-to-south gradient in the frequency of inflammatory bowel diseases in*



*populations*, là cụm danh từ dài, với danh từ chính là *gradient* (sự chênh lệch). Trong cụm danh từ (với danh từ chính *gradient*) có thành phần bổ nghĩa sau danh từ là cụm *in the frequency of inflammatory bowel diseases in polulations* với danh từ chính là *frequency*, thành phần bổ nghĩa sau danh từ của cụm này là cụm danh từ *inflammatory bowel disease* với danh từ chính là *disease*, *bowel* là một phó danh từ. Ngoài ra, trong câu trên còn có cụm trạng từ *within Europe and North America* ở đầu câu. Người học dịch nên tập nhận diện các cụm chức năng trong câu để tăng khả năng phân tích câu, giúp việc dịch câu được dễ dàng hơn.

Như vậy, câu trên có thể được dịch là: Ở châu Âu và Bắc Mỹ, sự chênh lệch về tần suất bệnh viêm đại tràng giữa miền bắc và miền nam trong dân số là có/hiện có.

Tuy nhiên, cách dịch trên không được tự nhiên theo cách nói của người Việt, nên được chỉnh sửa như sau:

Trong phạm vi châu Âu và Bắc Mỹ, hiện có sự chênh lệch về tần suất bệnh viêm đại tràng giữa miền bắc và miền nam trong dân số.

5. **This difference in incidence correlates with the highest frequency of inflammatory bowel diseases (IBD) in temperate climates and more industrialized parts of the world, such as Western Europe and North America.**

Xác định loại câu: đây là câu đơn. Câu trên có động từ chính là *correlate with* (tương quan với).

Sự khác biệt về số mắc mới này liên quan tới tần suất bệnh viêm đại tràng cao nhất ở các vùng khí hậu nhiệt đới và các vùng được công nghiệp hóa nhiều hơn trên thế giới, ví dụ Tây Âu và Bắc Mỹ.

## Bài tập tự luyện – Kỹ năng dịch

1. [A large scientific study into the biological basis of sexual behavior has confirmed [there is no single “gay gene”]] but that [a complex mix of genetics and environment affects] [whether a person has same-sex sexual partners].

1. *Xác định câu*
2. *Xác định các động từ chính chứa trong câu*
3. *Xác định chủ ngữ của động từ*
4. *Xác định mệnh đề*
5. *Xác định mối quan hệ của các mệnh đề*
6. *Dịch mệnh đề riêng lẻ*
7. *Dịch và hoàn thiện câu*

*Bước 1: Xác định câu*

*Bước 2: Động từ chính*

has confirmed

there is

affects

has



*Bước 3: Xác định chủ ngữ của động từ*

A large scientific study into the biological basis of sexual behavior (động từ *has confirmed*)

there (động từ *is*)

a complex mix of genetics and environment (động từ *affects*)

a person (động từ *has*)

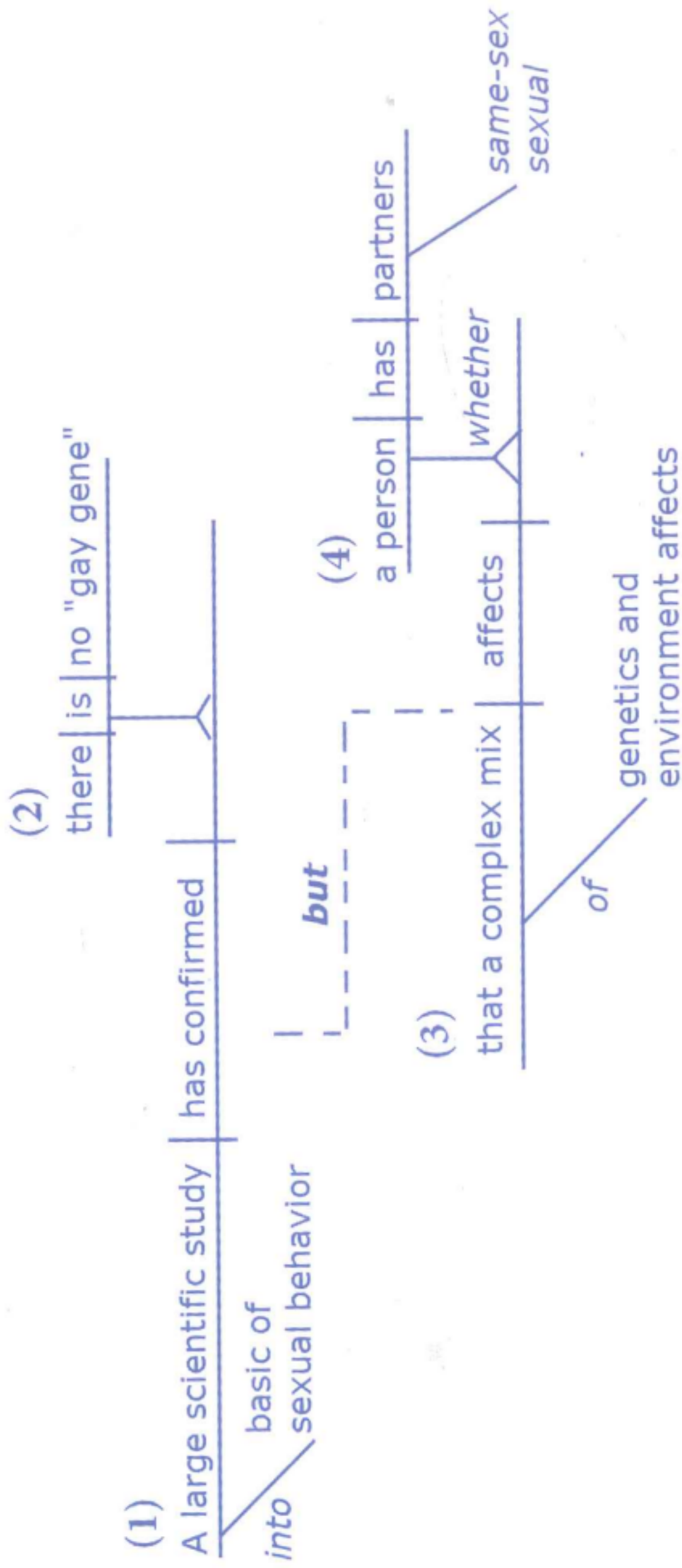
*Bước 4 & 5: Xác định từng mệnh đề và mối quan hệ giữa các mệnh đề*

A large scientific study into the biological basis of sexual behavior has confirmed (1)

there is no single "gay gene" (2)

that a complex mix of genetics and environment affects (3)

a person has same-sex sexual partners (4)



(Sơ đồ minh họa mối liên hệ giữa các mệnh đề và cụm từ trong câu.

Do đó, bạn đọc không bắt buộc phải vẽ sơ đồ này)

### *Bước 6: Dịch mệnh đề riêng lẻ*

A large scientific study into the biological basis of sexual behavior has confirmed

*Một nghiên cứu khoa học lớn về khía cạnh sinh học của hành vi tình dục đã xác minh*

there is no single "gay gene"

*không có "gen đồng tính nam" đơn lẻ*

that a complex mix of genetics and environment affects

*rằng sự phối hợp phức tạp giữa di truyền và môi trường có tác động đến*

whether a person has same-sex sexual partners

*liệu một người có những bạn tình cùng giới hay không*

### *Bước 7: Dịch và hoàn thiện câu*

A large scientific study into the biological basis of sexual behavior has confirmed there is no single "gay gene" but that a complex mix of genetics and environment affects whether a person has same-sex sexual partners.

*Một nghiên cứu khoa học lớn về khía cạnh sinh học của hành vi tình dục đã xác minh không có "gen đồng tính nam" đơn lẻ nhưng sự phối hợp phức tạp giữa di truyền và môi trường có tác động vào việc liệu một người có những bạn tình cùng giới hay không.*



2. [Following the documentation of hypertension, [which is confirmed after an elevated blood pressure on at least 3 separate occasions] [(based on the average of 2 or more readings) [taken at each of follow-up visits after initial screening)], [a detailed history should extract the following information:

- Extent of end-organ damage (eg, heart, brain, kidneys, eyes)
- Assessment of patients' cardiovascular risk status
- Exclusion of secondary causes of hypertension]

*Bước 1: Xác định câu*

*Bước 2: Xác định các động từ chính trong câu*

is confirmed

based on

taken

should extract

*Bước 3: Xác định chủ ngữ của động từ*

the documentation of hypertension (động từ *is confirmed*)

an elevated blood pressure on at least 3 separate occasions)  
(động từ *are taken*)

an elevated blood pressure which (động từ *is based*)

a detailed history (động từ *should extract*)

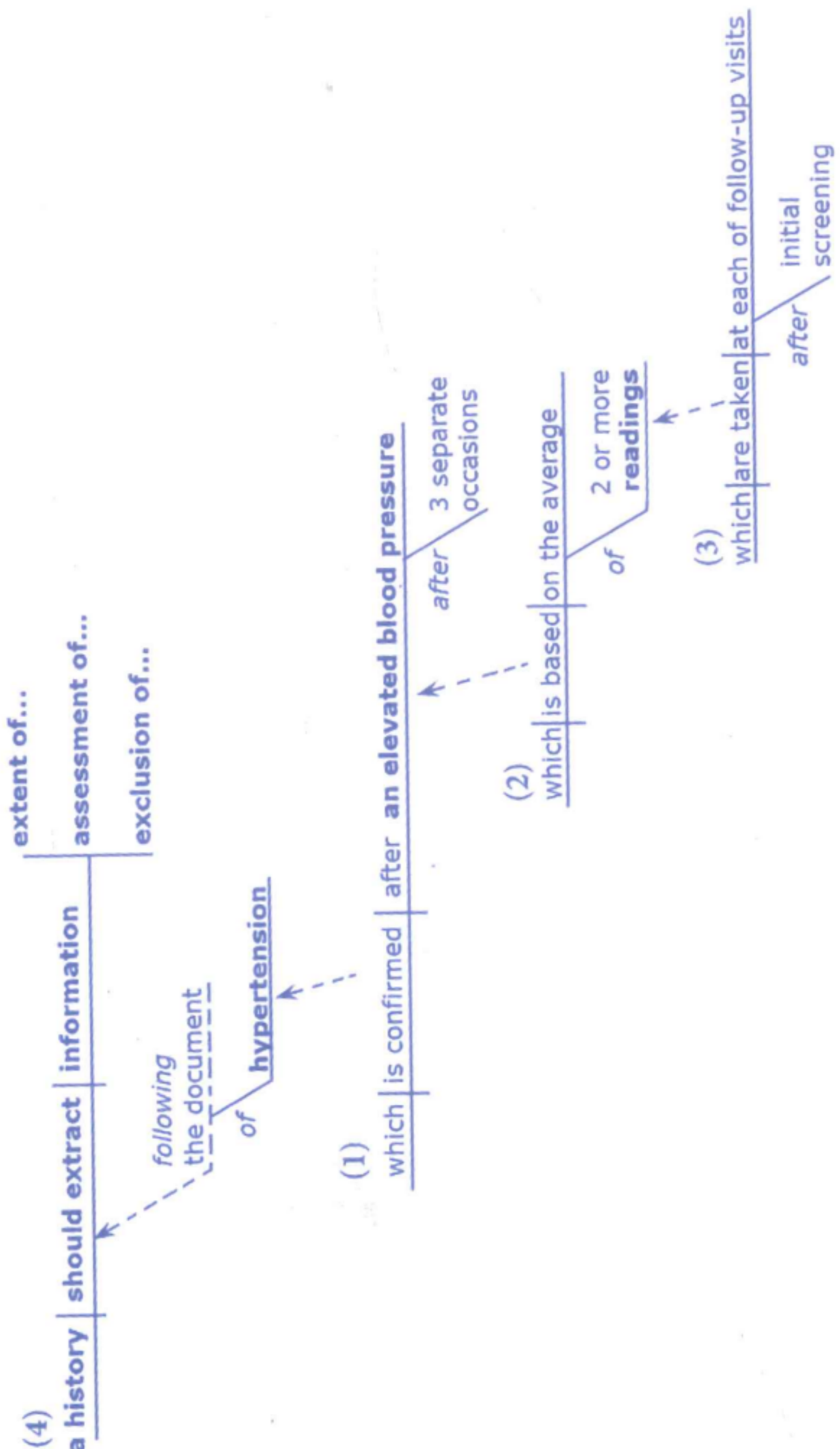
*Bước 4 & 5: Xác định tình mệnh đễ và mội quan hệ giữa các mệnh đễ*

(the documentation of hypertension) which is confirmed after an elevated blood pressure on at least 3 separate occasions (1)

(an elevated blood pressure which is) based on the average of 2 or more readings (2)

which (readings) are taken at each of follow-up visits after initial screening (3)

a detailed history should extract the following information: extent of end-organ damage (eg, heart, brain, kidneys, eyes), assessment of patients' cardiovascular risk status, exclusion of secondary causes of hypertension (4)





## *Bước 6: Dịch mệnh đề riêng lẻ*

(the documentation of hypertension) which is confirmed after an elevated blood pressure on at least 3 separate occasions

*(ghi nhận tăng huyết áp) được xác định sau khi huyết áp tăng ở ít nhất ba lần khác nhau*

(an elevated blood pressure on at least 3 separate occasions which are) based on the average of 2 or more readings

*(huyết áp tăng ít nhất ba lần khác nhau) được dựa trên trung bình của hai lần đo huyết áp trở lên*

(readings which are) taken at each of follow-up visits after initial screening

*(các lần đo huyết áp này) được thực hiện ở mỗi lần tái khám sau tầm soát ban đầu*

a detailed history should extract the following information:

- Extent of end-organ damage (eg, heart, brain, kidneys, eyes)
- Assessment of patients' cardiovascular risk status
- Exclusion of secondary causes of hypertension

*một bệnh sử chi tiết nên trích xuất những thông tin sau:*

- *Mức độ tổn thương cơ quan đích (ví dụ, tim, não, thận, mắt)*
- *Đánh giá tình trạng nguy cơ tim mạch của bệnh nhân*
- *Loại trừ nguyên nhân thứ phát gây tăng huyết áp*

### *Bước 7: Dịch và hoàn thiện câu*

Following the documentation of hypertension, which is confirmed after an elevated blood pressure on at least 3 separate occasions (based on the average of 2 or more readings taken at each of follow-up visits after initial screening), a detailed history should extract the following information:

- Extent of end-organ damage (eg, heart, brain, kidneys, eyes)
- Assessment of patients' cardiovascular risk status
- Exclusion of secondary causes of hypertension

*Tiếp theo sau ghi nhận tăng huyết áp (sự tăng huyết áp này được ghi nhận sau khi huyết áp tăng ở ít nhất ba lần khác nhau, với các lần đo huyết áp được thực hiện ở mỗi lần tái khám sau tầm soát ban đầu), một bệnh sử chi tiết nên trích xuất những thông tin sau:*

- *Mức độ tổn thương cơ quan đích (ví dụ, tim, não, thận, mắt)*
- *Đánh giá tình trạng nguy cơ tim mạch của bệnh nhân*
- *Loại trừ nguyên nhân thứ phát gây tăng huyết áp*

3. [The proposed events involving these inflammation mediators in bacterial meningitis begin with the exposure of cells (eg, endothelial cells, leukocytes, microglia, astrocytes, and meningeal macrophages) to [bacterial products released during replication and death]]; [this exposure incites the synthesis of cytokines and proinflammatory mediators].



*Bước 1: Xác định câu*

*Bước 2: Xác định các động từ chính chứa trong câu*

involving

begin with

released

incites

*Bước 3: Xác định chủ ngữ của động từ*

The proposed events (động từ *involve*)

the proposed events involving these inflammation mediators  
in bacterial meningitis (động từ *begin with*)

bacterial products (động từ *released*)

this exposure (động từ *incites*)

*Bước 4 & 5: Xác định từng mệnh đề và mối quan hệ giữa các mệnh đề*

The proposed events begin with the exposure of cells  
(eg, endothelial cells, leukocytes, microglia, astrocytes, and  
meningeal macrophages) to bacterial products (1)

(the proposed events) which involve these inflammation  
mediators in bacterial meningitis (2)

bacterial products (which are) released during replication  
and death (3)

this exposure incites the synthesis of cytokines and  
proinflammatory mediators (4)



(1)

The proposed events | begin with | the exposure of cells | **bacterial products**



(2)

which | involve | inflammation mediators

(3)

which are | released during | replication and death



(4)

this exposure | incites | the synthesis of cytokines and  
proinflammatory mediators

## *Bước 6: Dịch mệnh đề riêng lẻ*

The proposed events begin with the exposure of cells (eg, endothelial cells, leukocytes, microglia, astrocytes, and meningeal macrophages) to bacterial products

*Những diễn biến được đề cập bắt đầu bằng sự phơi nhiễm của các tế bào (ví dụ, các tế bào nội mạc, tế bào bạch cầu, vi tế bào thần kinh đệm, các tế bào sao, và các đại thực bào ở màng não) với các sản phẩm của vi khuẩn*

(events which) involve these inflammation mediators in bacterial meningitis

*các diễn biến bao gồm các chất trung gian viêm trong viêm màng não do vi khuẩn*

bacterial products (which are) released during replication and death

*các sản phẩm của vi khuẩn được phóng thích trong quá trình tái tổ hợp và chết*

this exposure incites the synthesis of cytokines and proinflammatory mediators

*sự tiếp xúc này thúc đẩy sự tổng hợp các cytokine và các hóa chất trung gian tiền viêm*

### *Bước 7: Dịch và hoàn thiện câu*

The proposed events involving these inflammation mediators in bacterial meningitis begin with the exposure of cells (eg, endothelial cells, leukocytes, microglia, astrocytes, and meningeal macrophages) to bacterial products released during replication and death; this exposure incites the synthesis of cytokines and proinflammatory mediators.

*Những diễn biến được đề cập mà liên quan đến các chất trung gian viêm trong viêm màng não do vi khuẩn thường bắt đầu bằng sự phơi nhiễm của các tế bào (ví dụ, các tế bào nội mô, các bạch cầu, các vi tế bào thần kinh đệm, các tế bào hình sao, và các đại thực bào ở màng não) với các sản phẩm của vi khuẩn đã được giải phóng trong quá trình tái tổ hợp và chết; sự phơi nhiễm này thúc đẩy sự tổng hợp các cytokine và các hóa chất trung gian tiền viêm.*

4. [The critical role of inflammation has been further substantiated], but [evidence is emerging for considerable variability in the pattern of inflammation], thus indicating phenotypic differences that may influence treatment responses].

### *Bước 1: Xác định câu*

### *Bước 2: Xác định động từ chính trong câu*

has been substantiated

is emerging

indicating

may influence



### *Bước 3: Xác định chủ ngữ của động từ*

The critical role of inflammation (động từ *has been substantiated*)

evidence (động từ *is emerging*)

evidence is emerging for considerable variability in the pattern of inflammation (động từ *indicating*)

phenotypic differences (động từ *may influence*)

### *Bước 4 & 5: Xác định từng mệnh đề và mối quan hệ giữa các mệnh đề*

the critical role of inflammation has been further substantiated (1)

but evidence is emerging for considerable variability in the pattern of inflammation (2)

(evidence is emerging for considerable variability in the pattern of inflammation) thus indicating phenotypic differences (3)

phenotypic differences may influence treatment responses (4)

(1) The critical role | has been | further substantiated  
of inflammation

but

(2) evidence | is emerging for | considerable **variability**  
in the pattern of inflammation

(3) which | indicates | **phenotypic differences**

(4) that | may influence | treatment responses

### *Bước 6: Dịch mệnh đề riêng lẻ*

The critical role of inflammation has been further substantiated

*Vai trò quan trọng của viêm đã được chứng minh nhiều hơn*

evidence is emerging for considerable variability in the pattern of inflammation

*đang xuất hiện bằng chứng về sự thay đổi đáng kể trong hình thái viêm*

(evidence is emerging for considerable variability in the pattern of inflammation) thus indicating phenotypic differences that may influence treatment responses

*(xuất hiện bằng chứng về sự thay đổi đáng kể trong hình thái viêm) do vậy cho thấy sự khác nhau về kiểu hình*

*mà có thể ảnh hưởng lên các đáp ứng điều trị*

### *Bước 7: Dịch và hoàn thiện câu*

The critical role of inflammation has been further substantiated, but evidence is emerging for considerable variability in the pattern of inflammation, thus indicating phenotypic differences that may influence treatment responses.

*Vai trò quan trọng của viêm đã được chứng minh nhiều hơn, nhưng đang xuất hiện bằng chứng về sự biến đổi đáng kể trong hình thái viêm, do đó cho thấy sự khác biệt về kiểu hình mà điều này có thể làm thay đổi các đáp ứng điều trị.*



5. [Hyperinflation compensates for the airflow obstruction],  
but [this compensation is limited] [when the tidal volume  
approaches the volume of the pulmonary dead space];  
[the result is alveolar hypoventilation].

*Bước 1: Xác định câu*

*Bước 2: Xác định động từ chính*

compensates

is limited

approaches

is

*Bước 3: Xác định chủ ngữ của động từ*

Hyperinflation (động từ *compensates*)

this compensation (động từ *is limited*)

the tidal volume (động từ *approaches*)

the result (động từ *is*)

*Bước 4 & 5: Xác định từng mệnh đề và mối quan hệ giữa các mệnh đề*

Hyperinflation compensates for the airflow obstruction (1)

this compensation is limited (2)

when the tidal volume approaches the volume of the  
pulmonary dead space (3)

the result is alveolar hypoventilation (4)

(1)

hyperinflation | compensates for | the airflow obstruction

(3)

the tidal | approaches | the volume of the  
volume | pulmonary dead space

but

(2)

this compensation | is limited | when

(4)

the result | is | alveolar hypoventilation

### *Bước 6: Dịch từng mệnh đề đơn lẻ*

Hyperinflation compensates for the airflow obstruction

*Ứ khí bù trừ cho tắc nghẽn dòng khí*

but this compensation is limited

*nhưng sự bù trừ này bị giới hạn*

when the tidal volume approaches the volume of the pulmonary dead space

*khi thể tích khí lưu thông đạt ngưỡng thể tích khoảng chết của phổi*

the result is alveolar hypoventilation

*kết quả là giảm thông khí phế nang*

### *Bước 7: Dịch và hoàn thiện câu*

Hyperinflation compensates for the airflow obstruction, but this compensation is limited when the tidal volume approaches the volume of the pulmonary dead space; the result is alveolar hypoventilation.

*Ứ khí bù trừ cho tắc nghẽn dòng khí, nhưng sự bù trừ này bị giới hạn khi thể tích khí lưu thông đạt mức thể tích của khoảng chết ở phổi; kết quả là giảm thông khí phế nang.*

6. [As heart failure first develops], [exertional dyspnea may simply appear to be an aggravation of the breathlessness that occurs in healthy persons during activity], but [as LV failure advances], [the intensity of exercise resulting in breathlessness progressively declines]; however, [subjective exercise capacity and objective measures of LV



performance at rest in patients with heart failure are not closely correlated].

*Bước 1: Xác định câu*

*Bước 2: Xác định động từ chính*

develops

may appear

occurs

advances

resulting in

declines

are not closely correlated

*Bước 3: Xác định chủ ngữ của động từ*

heart failure (động từ *develops*)

exertional dyspnea (động từ *may appear*)

(an aggravation of the breathlessness) that (động từ *occurs*)

LV failure (động từ *advances*)

the intensity of exercise resulting in breathlessness (động từ *declines*)

(the intensity of exercise which) (động từ *results in*)

subjective exercise capacity and objective measures of LV performance at rest in patients with heart failure (động từ *are not correlated*)

*Bước 4 & 5: Xác định từng mệnh đề và mối quan hệ giữa các mệnh đề*

As heart failure first develops (1), exertional dyspnea may simply appear to be an aggravation of the breathlessness (2) that occurs in healthy persons during activity (3)

but as LV failure advances (4), the intensity of exercise progressively declines (5) which results in breathlessness (6)

subjective exercise capacity and objective measures of LV performance at rest in patients with heart failure are not closely correlated (7)

(2) exertional dyspnea | may appear to be | an aggravation  
 as < heart failure | first develops  
 (1) but | the intensity | progressively declines  
 (5) of | exercise  
 (4) LV failure | advances | which | results in | breathlessness  
 (6) that | occurs in | healthy persons  
 (3) during activity

**However**

(7) subjective exercise capacity | are not correlated  
objective measures  
of | LV performance | in | patients  
at rest | with heart failure



## *Bước 6: Dịch từng mệnh đề riêng lẻ*

As heart failure first develops

*Khi cơn suy tim lần đầu xuất hiện*

exertional dyspnea may simply appear to be an aggravation of the breathlessness

*khó thở khi gắng sức có thể biểu hiện đơn giản là tình trạng khó thở nặng lên*

(an aggravation of the breathlessness) that occurs in healthy persons during activity

*(tình trạng khó thở nặng lên mà) xảy ra ở những người khỏe mạnh khi vận động*

but as LV failure advances

*nhưng khi suy thất trái tiến triển*

the intensity of exercise progressively declines

*mức độ vận động giảm dần*

(the intensity of exercise) which results in breathlessness

*mức độ vận động mà dẫn đến khó thở*

subjective exercise capacity and objective measures of LV performance at rest in patients with heart failure are not closely correlated

*khả năng gắng sức chủ quan và các số đo khách quan hoạt động thất trái khi nghỉ ngơi ở các bệnh nhân suy tim là không thật sự tương đồng*

### *Bước 7: Dịch và hoàn thiện câu*

As heart failure first develops, exertional dyspnea may simply appear to be an aggravation of the breathlessness that occurs in healthy persons during activity, but as lv failure advances, the intensity of exercise resulting in breathlessness progressively declines; however, subjective exercise capacity and objective measures of lv performance at rest in patients with heart failure are not closely correlated.

*Khi suy tim xuất hiện lần đầu, khó thở khi gắng sức có thể chỉ biểu hiện đơn giản là sự khó thở tăng lên xảy ra ở những người khỏe mạnh trong lúc hoạt động, nhưng khi suy thất trái tăng tiến triển, mức độ gắng sức gây ra tình trạng khó thở giảm dần; tuy nhiên, khả năng gắng sức chủ quan và các số đo khách quan hoạt động thất trái khi nghỉ ở các bệnh nhân suy tim là không thật sự tương đồng.*

7. [Extraintestinal manifestations], [which are slightly more common in Crohn's disease than in ulcerative colitis], result from [bacterial products and inflammatory mediators (eg, cytokines, prostaglandins) entering and subsequently being deposited in various tissues and organs, such as the eyes (uveitis), skin (erythema nodosum), liver (cholangitis, hepatitis), and joints (arthritis)].

### *Bước 1: Xác định câu*

### *Bước 2: Xác định các động từ chính trong câu*

are

result (from)

entering

being deposited



*Bước 3: Xác định chủ ngữ của động từ*

(Extraintestinal manifestations) which (động từ *are*)

Extraintestinal manifestations (động từ *result from*)

(bacterial products and inflammatory mediators) which  
(động từ *entering and being deposited*)

*Bước 4 & 5: Xác định từng mệnh đề và mối quan hệ giữa các mệnh đề*

Extraintestinal manifestations result from bacterial products and inflammatory mediators (eg, cytokines, prostaglandins) (1)

(extraintestinal manifestations) which are slightly more common in Crohn's disease than in ulcerative colitis (2)

bacterial products and inflammatory mediators (which) enter and subsequently are deposited in various tissues and organs, such as the eyes (uveitis), skin (erythema nodosum), liver (cholangitis, hepatitis), and joints (arthritis) (3)



(1) Extraintestinal manifestations result from bacterial products  
inflammatory mediators

which are more common in Crohn's disease  
than in ulcerative colitis

which enter and are deposited  
in various tissues  
and organs

### *Bước 6: Dịch mệnh đề riêng lẻ*

Extraintestinal manifestations result from bacterial products and inflammatory mediators (eg, cytokines, prostaglandins)

*Các biểu hiện ngoài ruột bắt nguồn từ các sản phẩm của vi khuẩn và các chất trung gian viêm (ví dụ các cytokine, các prostaglandin)*

(extraintestinal manifestations) which are slightly more common in Crohn's disease than in ulcerative colitis

*(những biểu hiện ngoài ruột) mà thường gặp trong bệnh Crohn hơn đôi chút so với viêm loét đại tràng*

(bacterial products and inflammatory mediators which) enter and subsequently are deposited in various tissues and organs, such as the eyes (uveitis), skin (erythema nodosum), liver (cholangitis, hepatitis), and joints (arthritis)

*(những sản phẩm của vi khuẩn và các chất trung gian viêm) mà đi vào và sau đó bị lắng đọng ở trong nhiều mô và cơ quan khác nhau, ví dụ ở mắt (viêm kết mạc), da (hồng ban nút), gan (viêm đường mật, viêm gan), và các khớp (viêm khớp)*

### *Bước 7: Dịch và hoàn thiện câu*

Extraintestinal manifestations, which are slightly more common in Crohn's disease than in ulcerative colitis, result from bacterial products and inflammatory mediators (eg, cytokines, prostaglandins) entering and subsequently being deposited in various tissues and organs, such as the eyes (uveitis), skin (erythema nodosum), liver (cholangitis, hepatitis), and joints (arthritis).

Những biểu hiện ngoài ruột, mà thường gặp trong bệnh Crohn hơn đôi chút so với bệnh viêm loét đại tràng, xuất phát từ các sản phẩm của vi khuẩn và các chất trung gian viêm (như cytokine, prostaglandin) thâm nhập và sau đó bị lắng đọng ở nhiều mô và cơ quan khác nhau, ví dụ ở mắt (viêm kết mạc), da (hồng ban nút), gan (viêm đường mật, viêm gan), và các khớp (viêm khớp).

8. [Some patients, particularly individuals who are infected as neonates or as young children, have<sup>1</sup> elevated serum levels of HBVDNA and a positive blood test for the presence of HBeAg] but have<sup>2</sup> normal alanine aminotransferase (ALT) levels and show minimal histologic evidence of liver damage.

*Bước 1: Xác định câu*

*Bước 2: Xác định các động từ chính chứa trong câu*

have<sup>1</sup>

are infected

have<sup>2</sup>

show

*Bước 3: Xác định chủ ngữ của động từ*

Some patients (động từ *have*<sup>1</sup>)

individuals (động từ *are infected*)

some patients (động từ *have*<sup>2</sup>)

some patients (động từ *show*)



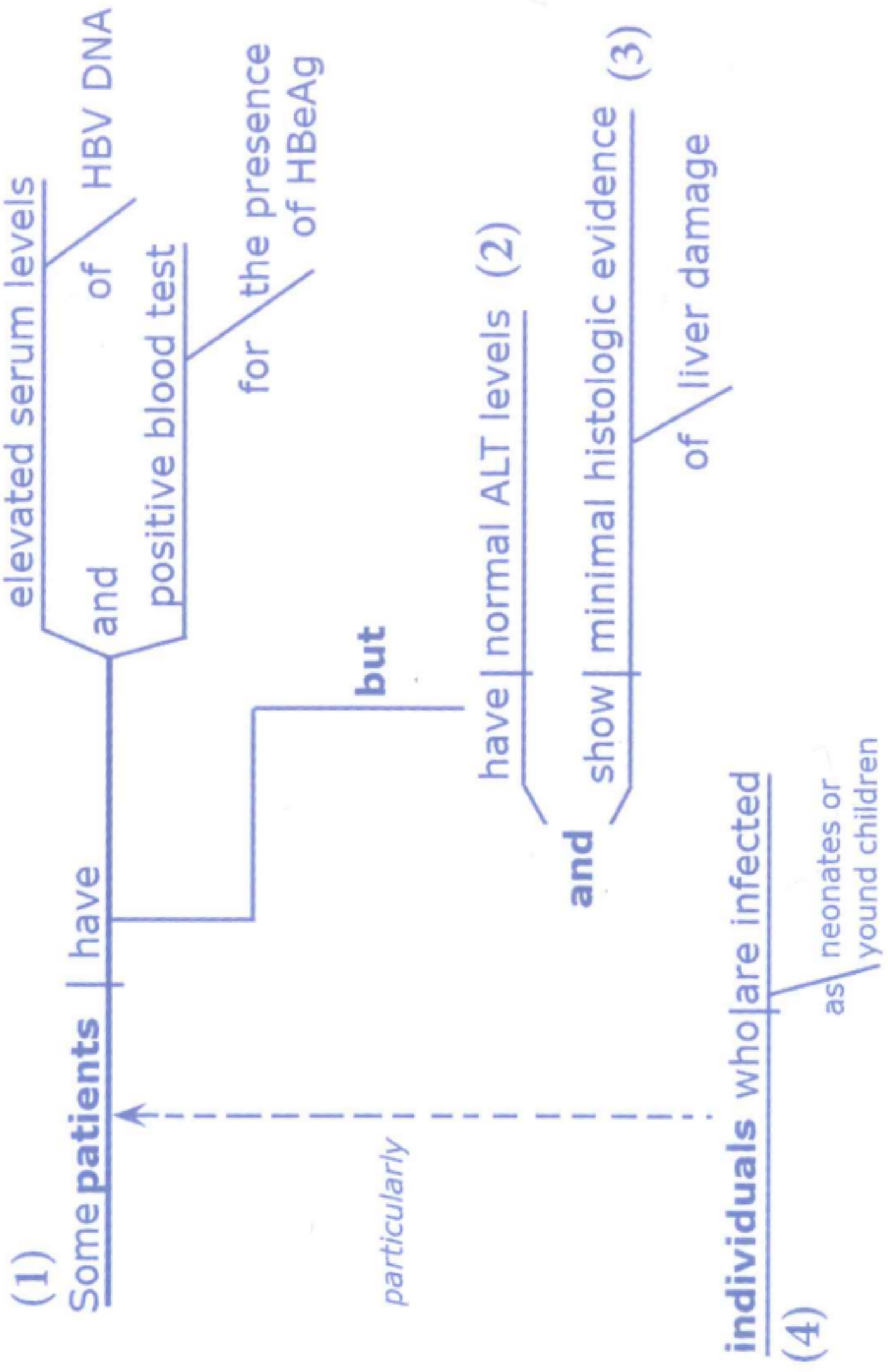
*Bước 4 & 5: Xác định từng mệnh đề và mối quan hệ giữa các mệnh đề*

Some patients have elevated serum levels of HBV DNA and a positive blood test for the presence of HBeAg (1)

(some patients) have normal alanine aminotransferase (ALT) levels (2)

(some patients) show minimal histologic evidence of liver damage (3)

individuals who are infected as neonates or as young children (4)



### *Bước 6: Dịch mệnh đề riêng lẻ*

Some patients have elevated serum levels of HBV DNA and a positive blood test for the presence of HBeAg

*Một số bệnh nhân có lượng DNA vi rút viêm gan siêu vi B huyết thanh tăng và xét nghiệm máu kiểm tra sự hiện diện của HBeAg dương tính*

individuals are infected as neonates or as young children

*những bệnh nhân bị nhiễm từ giai đoạn sơ sinh hoặc tuổi nhỏ*

some patients have normal alanine aminotransferase (ALT) levels

*một số bệnh nhân có lượng alanine aminotransferase (ALT) bình thường*

some patients show minimal histologic evidence of liver damage

*một số bệnh nhân cho thấy rất ít bằng chứng hủy hoại gan trên mô học*

### *Bước 7: Dịch và hoàn thiện câu*

Some patients, particularly individuals who are infected as neonates or as young children, have<sup>1</sup> elevated serum levels of HBV DNA and a positive blood test for the presence of HBeAg but have<sup>2</sup> normal alanine aminotransferase (ALT) levels and show minimal histologic evidence of liver damage.

*Một số bệnh nhân, đặc biệt là những bệnh nhân bị nhiễm từ giai đoạn sơ sinh hoặc tuổi nhỏ, có lượng DNA vi rút viêm gan siêu vi B huyết thanh tăng và xét nghiệm máu kiểm tra sự hiện diện của HBeAg dương tính nhưng lượng alanine aminotransferase (ALT) bình thường và thấy rất ít bằng chứng hủy hoại gan trên mô học.*



9. [An approximately 8-20% of untreated adults with chronic hepatitis B go on to develop<sup>1</sup> cirrhosis within 5 years]; [of these individuals, 20% annually develop<sup>2</sup> hepatic decompensation and 2-5% annually develop<sup>3</sup> hepatocellular carcinoma (HCC).]

*Bước 1: Xác định câu*

*Bước 2: Xác định các động từ chính trong câu*

go on

develop<sup>2</sup>

develop<sup>3</sup>

*Bước 3: Xác định chủ ngữ của động từ*

An approximately 8-20% of untreated adults with chronic hepatitis B (động từ *go on*)

20% (of these individuals) (động từ *develop*<sup>2</sup>)

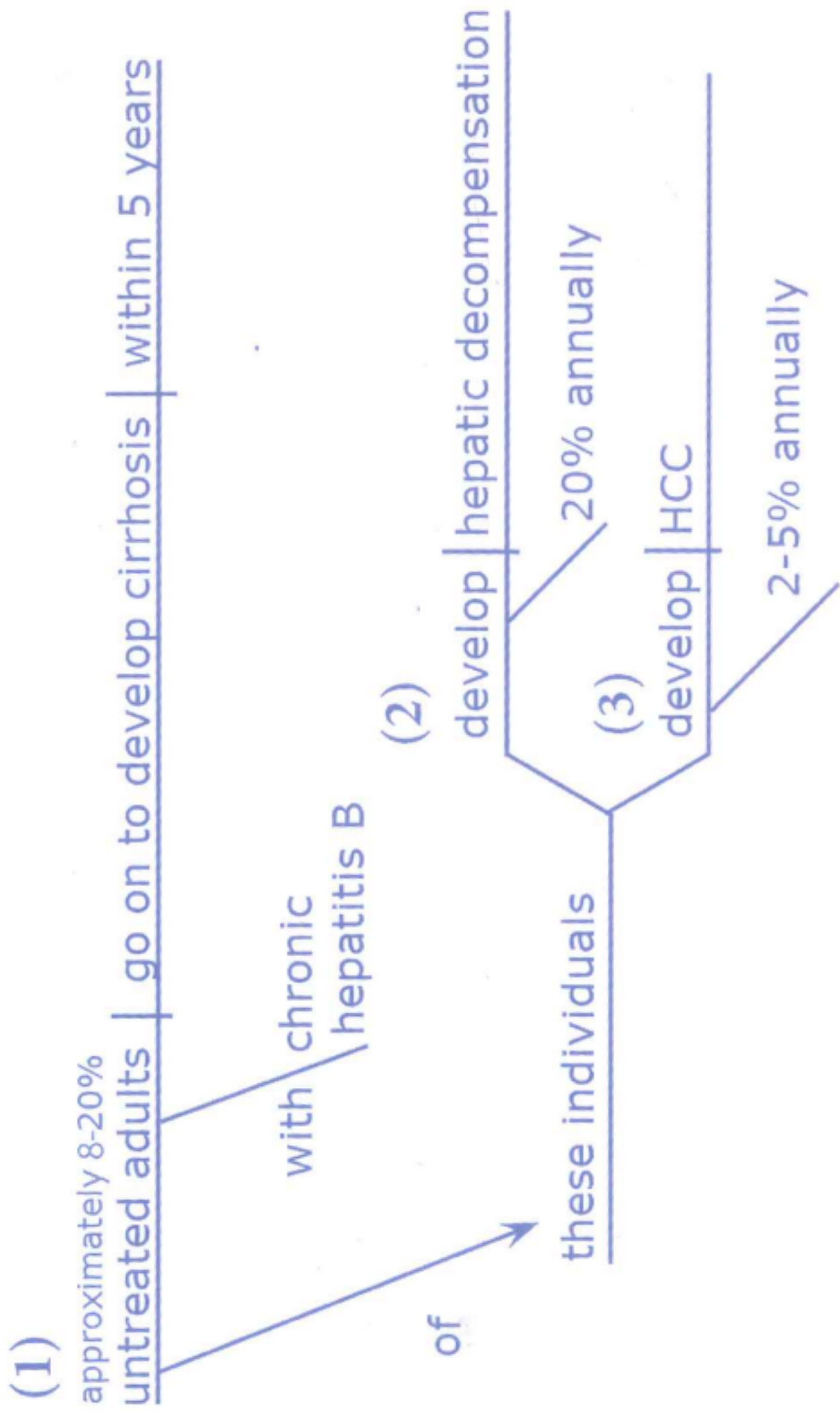
2-5% (of these individuals) (động từ *develop*<sup>3</sup>)

*Bước 4 & 5: Xác định mệnh đề và mối liên hệ giữa các mệnh đề*

An approximately 8-20% of untreated adults with chronic hepatitis B go on to develop cirrhosis within 5 years (1)

20% (of these individuals) develop hepatic decompensation (2)

2-5% (of these individuals) develop hepatocellular carcinoma (HCC) (3)



### *Bước 6: Dịch mệnh đề riêng lẻ*

An approximately 8-20% of untreated adults with chronic hepatitis B go on to develop<sup>1</sup> cirrhosis within 5 years

*Xấp xỉ 8-20% người trưởng thành bị viêm gan siêu vi B không được điều trị tiến tới xuất hiện xơ gan trong vòng năm năm*

20% of these individuals develop<sup>2</sup> hepatic decompensation

*20% trong số những người này xuất hiện mất bù gan*

2-5% of these individuals develop<sup>3</sup> hepatocellular carcinoma (HCC)

*2-5% trong số những người này xuất hiện ung thư biểu mô tế bào gan (HCC)*

### *Bước 7: Dịch và hoàn thiện câu*

An approximately 8-20% of untreated adults with chronic hepatitis B go on to develop<sup>1</sup> cirrhosis within 5 years; of these individuals, 20% annually develop<sup>2</sup> hepatic decompensation and 2-5% annually develop<sup>3</sup> hepatocellular carcinoma (HCC).

*Xấp xỉ 8-20% người trưởng thành bị viêm gan siêu vi B không được điều trị tiến tới xuất hiện xơ gan trong vòng năm năm; 20% trong số những người này mỗi năm xuất hiện mất bù gan và mỗi năm 2-5% xuất hiện ung thư biểu mô tế bào gan.*



Tài liệu tham khảo:

1. *Vấn đề phương pháp trong dịch thuật Anh-Việt*, Lê Hùng Tiến (2007), Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Ngoại ngữ, T.XXIII, số 1.
2. *Tương đương động giữa tác phẩm "Wuthering heights" và bản dịch tiếng Việt "Đồi gió hú" của Dương Tường*, Triệu Thu Hằng (2014), Ngôn ngữ và Đời sống, Số 11 (229)-2014.
3. *Giáo trình tiếng Việt*, Trương Thị Diễm và Bùi Trọng Nghĩa, Đại học Đà Nẵng, 2007.
4. *Translation And Medicine*, Henry Fischbach, American Translators Association Series, 1998.



**ThS. BS. NGUYỄN THÁI DUY**

# **CẨM NANG DỊCH TÀI LIỆU Y KHOA TIẾNG ANH**

 **CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU**



**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Giám đốc - Tổng Biên tập  
**ĐINH THỊ THANH THỦY**

*Biên tập* : Nguyễn Thị Liên

*Sửa bản in* : Liên Nguyễn

*Bìa & Trình bày* : Bích Trâm

<b>NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP</b> <b>THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH</b> 62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP. HCM ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 Fax: 84.28.38222726 Email: tonghop@nxbhcm.com.vn Website: www.nxbhcm.com.vn Sách điện tử: www.sachweb.vn	<b>NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1</b> 62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM ĐT: (028) 38 256 804 <b>NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2</b> 86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TP. HCM ĐT: (028) 39 433 868 <b>GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH TP. HCM</b> Đường Nguyễn Văn Bình, Q.1, TP. HCM
--	--

**Thực hiện liên kết:**

**CÔNG TY TNHH VĂN HÓA SÁNG TẠO TRÍ VIỆT (First News)**

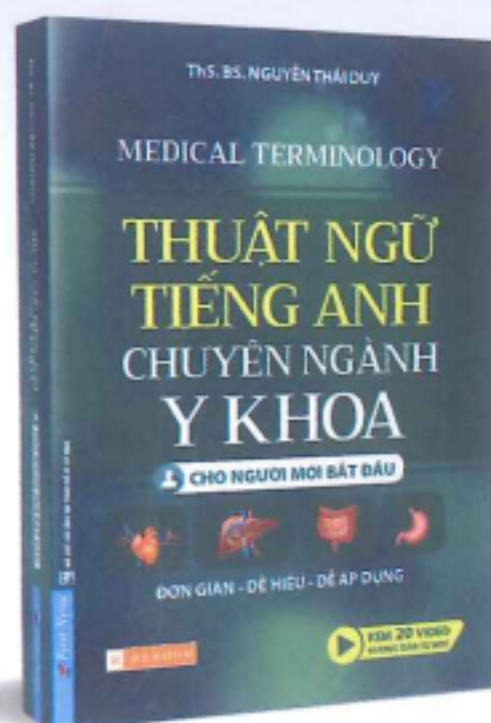
Địa chỉ: 11H Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP. HCM

---

In 3.015 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty Cổ phần In Khuyến học phía Nam, địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, Tp. HCM. Xác nhận đăng ký xuất bản số: 5339-2020/CXBIPH/02-366/THTPHCM, ngày 16/12/2020. QĐXB số: 1077/QĐ-THTPHCM-2020, cấp ngày 29/12/2020. In xong và nộp lưu chiểu quý I/2021. ISBN: 978-604-312-607-5.



## Sách cùng tác giả



**Thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành Y Khoa – Cho người mới bắt đầu** là tác phẩm trong bộ Tiếng Anh chuyên ngành Y Khoa – Cho người mới bắt đầu của cùng tác giả. Nội dung sách thích hợp cho các độc giả mới bắt đầu tìm hiểu về mảng thuật ngữ y khoa. Đặc biệt, ở ấn phẩm này còn có các video hướng dẫn theo nội dung từng bài học. Do đó, bạn đọc có thể dễ dàng quét mã QR code để truy cập các bài học này.

Quét mã QR code  
để tìm hiểu thêm về sách:





# CẨM NANG DỊCH TÀI LIỆU Y KHOA TIẾNG ANH

 CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU



Việc tiếp thu các kiến thức y khoa qua sách vở là hết sức quan trọng, hầu hết các tài liệu cập nhật mới nhất đều viết bằng tiếng Anh. Nhiều sinh viên y khoa còn rất bỡ ngỡ với tài liệu ngoại văn vì khả năng ngoại ngữ chưa tốt, một số tài liệu viết phức tạp và khó tiếp cận và hiểu đúng. Do đó, đây là tài liệu hướng dẫn đọc dịch chuyên ngành rất cơ bản và cần thiết cho sinh viên y khoa và các bác sĩ trong thực hành đọc dịch tất cả các dạng tài liệu y khoa ngoại văn.

**PGS. TS. Nguyễn Thị Lệ**

*Trưởng Bộ môn Y học Cơ sở, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng  
Nguyên Trưởng Bộ môn Sinh lý, Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh*

Thông thạo ngoại ngữ giúp tạo nên sự khác biệt trong suy nghĩ và phương pháp tiếp cận kiến thức y khoa. Quyển sách này đáp ứng nhu cầu rèn luyện kỹ năng dịch thuật trong thực hành lâm sàng, nghiên cứu và giảng dạy. Với bố cục rõ ràng, dễ hiểu, lối hành văn súc tích, khoa học, người học có thể dễ dàng nắm bắt từng bước tiếp cận phương pháp tự học và thực hành những chủ điểm quan trọng bằng các bài tập đa dạng. Vì thế, dù bạn đang là sinh viên y khoa, bác sĩ lâm sàng hay giảng viên, tôi tin rằng bạn có thể tìm thấy nhiều điều hữu ích trong quyển sách này để hoàn thiện kỹ năng của mình.

**TS. BS. Võ Phạm Minh Thư**

*Giảng viên Phân môn Nội Hô hấp, Bộ môn Nội, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ  
Trưởng Khoa Nội Tổng hợp, Bệnh viện Đại học Y Dược Cần Thơ*

